Tác Giả và Tác Phẩm

Tú Xương (II)

Tiểu sử
Tên bố mẹ đặt cho là Trần Duy Uyên.

Tác phẩm
(Xem *Vài hàng về tác giả*)

Mục Lục

Sự tích ông Tú Xương - Chu Cảnh Phạm Đình Kỵ - 2
Tú Xương có đi thi chữ Quốc ngữ không? – Nguyễn Thị Chân Quỳnh – 11
Sờ râu các cụ khảo quan... nhớ tú xương – Cao Xuân Tứ - 22
Yếu tố dân gian trong thơ Hồ Xuân Hương….và Trần Tế Xương - 32
Trần Tế Xương và Hát nói - Hoàng Yên Lưu - 47

Phụ đính :

Giai thoại – Câu đối – Thơ Trần Tế Xương

(Tim bài đọc: ở "Keyboard", nhấn nút "F5", đánh số trang, rồi "Enter")

Sự tích ông Tú Xương

Chu Cảnh Phạm Đình Kỵ

Lại Nguyên Ân sưu tầm, hiệu đính, giới thiệu

Lời dẫn của người sưu tầm

Bài viết dưới đây, kể về thân thế sự nghiệp nhà thơ Trần Tế Xương (1870-1907), là một tài liệu tương đối hiếm gặp trong báo chí cũ. Ngày nay ta hoàn toàn có thể đọc bài này như một chân dung văn học. Hơn thế ở bài này còn có những tài liệu hiếm thấy, nhất là những chi tiết tiểu sử nhà thơ thành Nam đất Bắc này mà ta sẽ hầu như được biết tới lần đầu tiên, mặc dù thời nay không dễ ai lập tức tin vào sự chuẩn xác của những lời kể "ngày xưa…" Tác giả Phạm Đình Ky [1] ghi ngay dưới nhan đề rằng nội dung bài này là "theo như lời thuật của một người con trai Tú Xương", nhưng đấy là ai? Các chi tiết là dữ liệu thì có gì làm căn cứ? Các chi tiết là nhận định thì ấy là nhận định của ai? Tất cả những điều mà người thời nay muốn biết rành rọt thì người xưa lại chưa sẵn sàng "khách quan" để cung cấp. Thế nhưng gặp được một tài liệu như thế này là không dễ, ta không nên bỏ qua.

Theo tôi nhớ, trong số các chuyên gia về Tú Xương chừng như chưa ai từng được đọc bài báo này; nó xuất hiện từ khá sớm, chỉ chừng trên 20 năm sau khi nhà thơ qua đời, nhưng hầu như không thấy công trình nghiên cứu nào về Tú Xương nhắc đến nó; việc nó xuất hiện vào năm 1931 hẳn không ngẫu nhiên: năm ấy bà Tú Xương mất, làng báo làng văn 3 kỳ hồi ấy nói không ít về người phụ nữ nổi tiếng này (nổi tiếng vì được ông chồng nhắc đến trong những bài thơ truyền tụng từ vài ba chục năm trước); có thể bài này đã xuất hiện trong không khí ấy.

Xin lưu ý là bài này đăng 5 kỳ trong "Phụ trương văn chương" của báo *Trung lập* ở Sài Gòn; kỳ cuối, ở cuối bài có ghi tắt mất chữ cái: A.N.T.C., - có thể hiểu là: bài này được đăng lại của *An Nam tạp chí* ở Hà Nội; song tôi chưa tìm thấy bài này ở tờ tạp chí của Tản Đà, do vậy cũng chưa thể nói đến việc đối chiếu sự sai biệt nếu có giữa hai bản in ngoài Bắc với trong Nam. Khi cho đánh chữ trên vi tính, tôi chỉ đổi lại các từ vốn của người viết Bắc kỳ mà có lẽ thợ in người Nam kỳ đã đổi khi sắp chữ in cho một tờ báo ở Sài Gòn khi ấy (ví dụ đổi *tánh* thành *tính*, *chớ* thành *chứ*, v.v…)

Tuy ngày chẵn 100 năm để làm giỗ Tú Xương (29/1/1907–29/1/2007) đã hơi lùi xa song tôi nghĩ vẫn chưa lỡ dịp để đưa tư liệu này đến tay bạn đọc.

Lại Nguyên Ân

*

Ông Trần Tế Xương ở làng Vị Xuyên tổng Đông Mạc huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định. Ông sinh năm Canh Ngọ tức là năm 1869, khi còn bé học rất thông minh nhưng hay đãng tính, ấy chính là một cái bệnh chung của các bậc đại tài đó. Năm ông mới 17-18 tuổi đã nổi tiếng là người học trò giỏi. Lúc bấy giờ hẳn ông coi sự tranh lèo giựt giải ở chốn trường ốc tưởng dễ như trở bàn tay. Ấy là vì phần thì ông tự phụ thông minh, phần thì ông lại sinh trưởng ở xã Vị Xuyên là chốn thanh danh văn vật, thời bấy giờ trong làng ông kể đã có bốn năm cụ tiền bối thi đỗ đại khoa và nhất là cụ Trần Hy Tăng [2] liên trúng tam nguyên, làng khoa cử ai cũng đều biết tiếng.

Ông thấy cái bước trước của các cụ đã từng oanh oanh liệt liệt như thế, thành ra có chứa chan những điều hy vọng về bước sau này. Nhưng trời kia đã định, bắt long đong để luyện lấy tài năng, mà thật vậy, nếu để cho ông được thanh thản trên bước khoa trường thì làm gì trên bãi

Vị Hoàng Giang đến nay hình như vẫn thấy cái hồn thơ còn phảng phất.

Ông bắt đầu lều chiếu đi thi từ năm 19 tuổi, mãi đến khoa Giáp Ngọ là khoa cụ Cao Xuân Dục [3] ra làm chủ khảo thì ông mới đỗ được Tú tài, quyển thi của ông bị tì ố song văn thì tốt lắm nên cụ Cao cũng cố lấy đỗ Tú tài. Khi xướng danh, cụ Cao có bảo các học trò rằng: Ta nay thay mặt triều đình ra kén chọn nhân tài, vậy ta lấy các học trò đỗ là cốt ở văn chương chứ không phải là kén người ở cái tính tỉ mỉ! Ấy các bậc đại thần thay vua khai khoa thủ sĩ mà lại biết chấp kinh tòng quyền như cụ Cao thì ít có. Còn phần nhiều người thì câu nệ quá. Hiện nay ta hồi cố lại xem các cách thi cử lúc trước thì chắc ai cũng cho rằng quá nghiêm. Nào chỉ những chữ huý mà thôi đâu, còn cả đến lệ *đồ, di, câu, cải* cũng quá ngặt nghèo… Hễ người học trò nào mà đã phạm vào các thể lệ ấy thì dầu văn hay văn giỏi đến đâu mặc lòng, cũng đành bị yết tên ra bảng con, nghĩa là bị loại.

Sau khi đã đỗ Tú tài rồi, ông phấn chí học hành, giao du nhiều, xem xét rộng nên văn chương càng ngày càng hay. Ai biết ông cũng phải bảo rằng ông là hay chữ. Nhưng ông thi mà không đỗ được một tí Cử nhân để lấy lối đi thi Hội thi Đình, không phải là tại văn chương, chỉ tại ông hay đãng tính. Ông thi khoa nào cũng phạm trường quy. Nay cứ xem câu thơ của ông thì biết:

Rõ thật nôm hay mà chữ dốt
Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy

Ông bảo rằng ông chữ dốt, nghĩa là thi không đỗ thì là dốt, chứ có phải thật là dốt đâu. Xem như văn thi của ông, nhiều lần kinh nghĩa và thơ phú, cả mấy dấu đều phê ưu, phê bình. Nhiều khi họ lại trích văn thơ của ông để in vào văn trường nữa.

Còn về phần nôm của ông thật là có đặc tài, nói thành thơ mà đùa cũng thành thơ, lời lẽ rất là lưu loát, ý tứ rất là sâu xa, xem như bài thơ "Hỏng thi" có câu:

Học đã toi cơm nhưng chửa chín
Thi không ngậm ớt thế mà cay

bài "Thương đạo học nho suy" có câu:

Sĩ khí rụt rè gà phải cáo
Văn thi liều lĩnh đấm ăn xôi

Xét gia thế thì cụ thân sinh ra ông trước kia làm việc quan về bộ Lễ, sung chức Đăng sĩ tá lang. Sau khi ông đã thi đỗ Tú tài rồi thì cụ xin hồi hưu, tháng ngày nhàn tản, khóm cúc chồi lan, thoát vòng kiềm toả bước ra ngoài, mặc sức điền viên vui với thú, câu thơ chén rượu, ván kiệu quân cờ. Trước kia cụ làm việc quan vẫn giữ được thanh khiết một niềm, đến sau ra coi việc dân, cũng giữ được công bình một mực. Trong bài phú "Hỏng thi" của ông có câu:

Tú rốt bảng trong năm Giáp Ngọ nổi tiếng tài hoa;
Con nhà dòng ở đất Vị Xuyên ăn phần cảnh nọng

(phần cảnh nọng tức là cái cỗ có thủ lợn [4])

Câu này có ý nói rằng làng Vị Xuyên lúc bấy giờ các quan tư cũng nhiều, các chân khoa mục cũng lắm, thế mà cụ được dự vào phần cảng nọng tưởng cũng là bực danh giá trong làng vậy.

Xét về hình dung thì người ông hơi cao, trán to miệng rộng, da trắng mắt dài, lúc thiếu niên rất

là tuấn tú, tiếc rằng tiểu tượng của ông hiện nay không có, là vì lúc sinh thời ông không có chụp ảnh một lần nào.

Ông không những là văn hay, ông lại thêm có cái sức mạnh nữa, vì rằng khi ông còn bé ở nhà có học ít võ nghệ. Trong vòng từ 18 đến 25 tuổi thì ông mạnh lắm, hễ tối đến mà không vác được thức gì thật nặng để cho người mệt đi thì thật là khó mà ngủ đi được.

Người ông đẹp mà tiếng ông lại cũng tốt. Giọng ông hát hay là ngâm thơ thì nghe thật hay thật thú.

Ấy cái trò đời cũng chả lấy chi làm lạ, phàm người hễ đã có tài thì là có tình, lúc còn thiếu thời ông cũng hay chơi bời lắm. Thời bấy giờ học trò nho còn danh giá lắm, bọn con gái có nhiều người mê ông và thích ông.

Có một bữa kia, ông đến chơi nhà một người bạn, nhà hàng xóm người ấy có một người đàn bà đã goá 3 đời chồng, mới vào trạc 30 tuổi, lẳng lơ trau chuốt, coi còn xuân. Người đàn bà đã biết tiếng ông, ngẫu nhiên hôm ấy đứng ở nhà dòm sang trông thấy ông, liền về phòng trang điểm rồi sang chơi ngay nhà người bạn ông. Lúc đến chơi ngồi ở nhà ngoài mà hai con mắt cứ nhìn vào trong nhà tại chỗ ông ngồi, rồi ra bộ thu ba tống tình, ông thấy thế miệng cười tủm tỉm rồi buột mồm hát lên một câu rằng:

Ba mươi ba bận chôn chồng
Còn toan điểm phấn tô hồng chôn ai?

Lại một lần kia ông cũng đến chơi nhà một người bạn gặp lúc trời mưa ngồi buồn quá, ông mới đi ra hè xem nước giọt tranh chảy thì bỗng đâu trông sang bên nhà láng giềng có một người con gái rất xinh đẹp đương đem thau đồng ra lấy nước mưa để rửa quả dưa hồng. Ông trông thấy thú quá liền cao hứng đọc lên rằng:

Ước gì anh hoá ra dưa
Để cho em rửa nước mưa chậu đồng
Ước gì anh hoá ra hồng
Để cho em bế em bồng trên tay

Ông tính hay ham thích những bực danh ca, nghề đánh chầu ông rất là sành lắm, nên thơ ông có câu:

Ví dầu vua mở khoa thi trống
Lạc nhạn, xuyên tâm đủ ngón chầu

Ông thích chơi những câu ca tiếng hát để di dưỡng tính tình, ấy cũng là cái thú chung của các bậc văn nhân tài tử. Nhiều khi cao hứng ông tự làm ra các bài hát, rồi bắt ả đầu hát để ông nghe.

Tính ông hay chơi như thế thì tài nào mà chẳng túng, ông chỉ túng tiền để chơi thôi; trong khi túng ông đã có câu rằng:

Khi túng toan lên bán cả trời
Trời cười thằng bé nó hay chơi

Túng tiền chơi mà ông đã toan bán cả trời thời tưởng cũng thú vị thật. Nếu không phải là bậc

văn nhân có tính khoáng dật như ông thì sao có được cái khẩu khiếu như vậy.

Xét về gia tư, lúc sinh thời ông là người rất phong lưu, cụ thân sinh ra ông trước kia đã nổi tiếng là nhà giàu có. Lúc Đại Pháp đem quân hạ thành Nam Định lần thứ hai, dân tình xao xác, giặc cướp tứ tung, gái cũng khó giữ được trinh, giàu cũng khó giữ được của. Bấy giờ có dư đảng giặc Cờ Đen đã mấy lần định đến ăn cướp nhà cụ, song cụ cũng nhờ được có bọn gia đinh giỏi nên không mất mát gì. Vì rằng trong thời quan ta, làng Vị Xuyên có được phép luyện tập một bọn võ sinh; bọn võ sinh ấy gặp cơn nguy cấp thì đem ra ứng dụng.

Ông nhờ được có cái cơ nghiệp giàu có của tổ phụ, ông giao du rất rộng, bấy giờ đã nức tiếng là tay hào hiệp. Vì thế các danh sĩ đương thời ở các nơi xa cũng đều tìm đến chơi.

Ông là người rất là thư thản, nhất sinh không phải lo đến cái kế gia đình bao giờ cả. Lúc còn bé thì ơn cha nhờ mẹ lên xe xuống ngựa, cửa rộng nhà cao, rước thầy rước bạn, tiền bút giấy, việc sách đèn, dầu tốn kém đến bao nhiêu cũng là không ngại.

Đến lúc ra ở riêng thì ông lại được một bà vợ hiền, thực trung hậu, rất đảm đang, bà chỉ chuyên buôn bán để lo liệu tất cả các công việc trong nhà. Đến cả như việc con đi học, chồng đi thi, nhất nhất cũng là một tay bà cáng đáng cả. Trong bài thơ "Đi thi" của ông có câu:

Đưa chân vợ tốn hai đồng chẵn
Sờ bụng thầy không một chữ gì

Bà thì chuyên nghề buôn bán thóc gạo ở chốn bến Mom thuộc về đất làng Đệ Tứ ngoại trang. Chốn bến Mom trước là một nơi buôn bán rất là thịnh vượng, kẻ đi người lại, trên bến dưới thuyền, coi vẻ thật là sầm uất. Ông có bài thơ tán dương đức tính của bà rằng:

Quanh năm buôn bán ở Mom sông
Nuôi nấng năm con với một chồng
Lặn lội thân cò khi quãng vắng
Eo sèo mặt nước buổi đò đông
Một duyên hai nợ âu đành phận
Năm nắng mười sương dám kể công
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc
Có chồng hờ hẫng đã như không

Bài này hai câu thất bát, ông thống mạ những kẻ bạc tình, coi chồng như người dưng nước lã. Xem bài thơ này, tôi không khỏi ngậm ngùi than rằng: đời này phong hoá suy đồi, lòng người đen bạc, thần kim tiền ngày thêm trọng, đạo phu phụ ngày thêm khinh, thật là hiếm thấy các bậc hiền phụ như thế nữa.

Các bậc hiền phụ đời trước, có người chịu lầm than khốn khổ, lo chạy ngược chạy xuôi để gánh vác giang san cho chồng. May ra mà ông chồng được thành đạt như ai thì ơn trên tử ấm thê phong, hiển vinh cũng được đượm chung hương trời. Bằng không nữa thì áo xiêm đùm bọc lấy nhau, cũng giữ trọn cái chức vụ tề gia nội trợ, suốt đời không từng có một lời ta thán.

Ông là người có tính trung thực, phàm hễ thấy điều gì mà trái ngược với luân thường, bại hoại đến phong hoá, thì ông nhất thiết can thiệp đến ngay. Ông không sợ ai trách oán và cũng không sợ ai thù hiềm. Vì vậy trong lúc bình sinh, ông có làm nhiều những bài thơ kiêu ngạo người đời.

Các người đương cuộc thì đều có ý giận ông và tức ông, song những người ngoại cuộc thì lại khen ông và bảo rằng ông làm như thế thật là một cách khuyên răn đời nhiều lắm, hay thì khen hèn thì chê, tưởng cũng là lẽ thường ở đời vậy.

Thành ra lúc ông còn bình sinh, hễ ai có làm điều gì đê mạt hay có phạm lỗi gì xấu xa thì phập phồng chỉ sợ ông biết đến chuyện rồi ông lại làm thơ kiêu ngạo chăng. Cũng có người thì tự biết mình có lỗi, tự hạ đến thú với ông và xin ông đừng làm thơ nữa, sợ rằng tiếng tăm vỡ lở lại có nhiều người biết.

Lúc bấy giờ ở chốn thành Nam sau cơn loạn lạc, phố phường tụ tập đông đúc hơn xưa, nhưng mà phần nhiều dân cư tứ chiếng ăn xổi ở thì, thói phép lố lăng, nhiều điều đáng ghét; có nhà thì cha con lục đục, có nhà thì vợ bắt nạt chồng, có người thì keo bẩn tuyệt trần, lại có kẻ thì hợm tiền hợm của. Ông thấy những sự ngứa tai trái mắt ấy không thể đừng được nên mới có câu thơ sau này:

Nhà nào thói phép con khinh bố
Mụ nọ chanh chua vợ chưởi chồng
Keo cú người đâu như cứt sắt
Tham lam chuyện thở những hơi đồng
Bắc Nam hỏi khắp người bao tỉnh
Có đất nào như đất ấy không?

Lại như ông sư làng Vị Xuyên chả biết tội tình gì mà cũng bị ở tù, ông có câu rằng:

Quảng đại từ bi cũng phải tù
Hay là sư cụ vụng đường tu?
Tụng kinh cứu khổ ba trăm quyển
Ý hẳn còn quên một phép phù!

Một lần kia tại tỉnh Nam Định khuyết chân phòng thành, các người trong thành phố ra ứng cử cũng nhiều, người thì giỏi chữ nghĩa, kẻ thì sẵn kim tiền, song cũng không địch nổi với ông Quản Pháo là người có nhiều thần thế, quan Tây cũng quý quan ta cũng vì. Sau rồi kết cuộc lại ông Quản Pháo được lãnh chức phòng thành, thời bấy giờ gọi ông là Thành Pháo, ông có làm bài thơ rằng:

Tượng tượng xe xe lẻ cả rồi
Sĩ đen sĩ đỏ chửa thành đôi
Đố ai biết được thằng nào kết
Tốt cũng chui mà mã cũng chui

Sau đó ông Thành Pháo làm việc quan được ít lâu rồi mất. Ông lại có bài thơ rằng:

Giấy hồng bó cuốn mượn tay người
Bao quản công trình đốp cái thôi
Kêu lắm lại càng xơ xác lắm
Chỉ mang cái tiếng ở trên đời.

Ông không chỉ là chê người mà thôi đâu, người nào làm việc gì tốt ông cũng có thơ khen. Này xem như bài thơ ông khen người đàn bà hoá chồng lúc còn trẻ tuổi, mấy phen biến cố một dạ sắt son, hương lửa ba sinh quyết chẳng ôm cầm thuyền ai như kẻ khác:

Mình nghĩ cô mình thực gớm ghê
Chén son trọn vẹn nước non thề
Cam thân gái hoá khi còn trẻ
Như chuyện chồng xa lúc chửa về
Nói nói cười cười theo lối phố
Khăn khăn áo áo giữ màu quê
Nhện còn tấp tểnh vương tơ mãi
Cô chả như ai vẽ mặt hề

Xét về phương diện giao thiệp thì ông chơi bời với các anh em rất là có cảm tình. Nhiều người thích ông, thường hay đến chơi với ông luôn. Có người phải vắng ông chừng năm ba ngày thì lấy làm rất khó chịu. Thành thử hễ ông ở nhà ngày nào thì ngày hôm ấy trong nhà đông những khách. Các bạn bấy giờ đều công nhận rằng ông là người hiếu khách. Nhiều khi khách đến chơi nhà ông đông quá, đêm đến không có chỗ ngủ, đành phải cùng nhau thức nói chuyện cho đến sáng. Vì thế trong bài thơ "Đêm đông" của ông có câu:

Nào ai là kẻ tìm ta đó,
Đốt đuốc soi lên kẻo lẫn nhà

Trong đám khách đó cũng có người đến chơi nói chuyện, cũng có người đem văn thơ của mình đã làm đến nhà ông để bàn bạc câu được câu chẳng. Này cái cách bàn văn chương của ông thì lại kỳ quặc quá; ông hay tâng những người dốt, ông hay phỉnh những người ngông, vì thế thời bấy giờ trong đám làng nho ở Nam thành có nhiều người bảo phụ đặc biệt, có nhiều kẻ ngông cuồng lạ đời, ấy cũng bởi tay ông đào tạo nên cả. Trong đám những người ấy có người khen ông là người biết điều, có người thì bảo là anh ấy chơi được. Thành thử rồi người nọ bảo người kia, kẻ này mách kẻ khác, nên cái danh vọng của ông cứ mỗi ngày lan đi càng xa.

Danh tiếng của ông sở dĩ khắp ai ai cũng biết, phần thì bởi học vấn văn chương, phần thì bởi cách ngôn ngữ giao thiệp, số là không bao giờ ông lại làm mất thể diện của bạn trong đám đông người, hoặc bạn ông có thua lụa kém vế thì ông che chở bênh vực hoặc bạn ông mà có chuyện trò lỡ lời thì ông tìm cách nói tế toái cho trôi đi.

Ông có tính hay đi du ngoạn nên thường thường hay đi chơi xa, trong một năm ông chỉ ở nhà chừng ba bốn tháng, còn thì đi chơi đến tám chín tháng ở ngoài. Ông đi chơi núi chơi sông, chơi khắp nhà quê kẻ chợ, cũng có lúc thì nằm luôn ở xóm bình khang. Ông đi chơi như thế, nhiều khi cũng không cần mang của nhà đi. Đi đến đâu thì có đến đấy, hoặc các anh em bạn cung đốn, hoặc các người quen biết tư giùm, nên dầu đi chơi xa đến đâu mặc lòng, ông cũng không ngại. Ấy đương buổi học nho thịnh hành như lúc bấy giờ mà người nào đã nổi tiếng là người hay chữ thì được tất cả xã hội quý mến biết là dường nào. Thơ ông đã có câu rằng:

Nay chơi Năng Tĩnh mai Hàng Giấy
Khi ở sông Thương lúc tỉnh Hà

Trong bài phú "Thầy đồ" của ông có câu:

Cũng nhiều phen đi đó đi đây, thất điên bát đảo;
Cũng lắm lúc chơi liều chơi lĩnh, tứ đốm tam khoanh.

Ông là người có tiếng văn hay thì ai cũng chắc rằng ông có nhiều học trò, nhưng mà không, ông hay đi chơi như thế thì còn thì giờ đâu mà dạy học được. Lúc sinh thời ông, nhiều nhà

cũng có đưa con đưa cháu đến để học ông và cũng có nhiều người đã từng lều chiếu đi thi mà cũng còn muốn thụ nghiệp của ông để học lấy cái lối văn chương lỗi lạc. Nhưng mà ông cũng ít nhận những người đến xin học, vì rằng ông không có chí ngồi yên một chỗ để dạy học trò.

Ông thật không có chí ngồi dạy học trò, song cũng có khi bất đắc dĩ mà ông phải dạy, ấy chính là con em trong nhà, nhưng chỉ có chừng 15 tuổi.

Năm ông 28 tuổi, buổi ấy nhà nước bảo hộ đang cần lấy những người để giúp về các công việc giấy má cùng sổ sách, nên hàng năm cứ mở kỳ thi ký lục, kỳ thi này chọn lấy những người am hiểu chữ nho cùng là thông chữ quốc ngữ, các nhà nho cũng lắm người quay ra con đường ấy.

Một lần có người khuyên ông và giục ông nên ra ký lục, nhưng ông còn mảng ham đường khoa cử, những lăm le bia đá bảng vàng. Bấy giờ ông có câu thơ rằng:

Ông có đi thi ký lục không?
Nghe ông quốc ngữ học chưa thông
Ví dù nhà nước dùng ông nữa
Mỗi tháng lương ông được mấy đồng?

Lại đến năm ông 32 tuổi, có người thấy ông thi cử lận đận nên khuyên ông xin lên học trường Hậu bổ để ra làm quan (trường Hậu bổ lập ra được mấy năm về trước đó, các người có chân Cử nhân và Tú tài đều được phép vào học). Bấy giờ ông có làm bài thơ rằng:

Thôi thế thì thôi cũng dở nghề
Mặc ai mai mỉa mặc ai chê
Bạc đi lỗi dịp về nhà đỏ
Cờ đến sa cơ tính nước huề
Chim những ngại ngùng khi trả nghĩa
Cá toan xí xoá chuyện ăn thề
Cũng đành nghề ấy xoay nghề khác
Ta thử ra chơi một dạo hề!

Xem như bài thơ này thì lúc bấy giờ ông cũng nóng ruột muốn xoay ra làm quan, chắc hẳn ông nghĩ rằng: đạo làm con nên phải sớm lo, trên song đường tóc bạc da mồi, sự bất ý nào ai người đã chắc, thế mà ngọt bùi chung đỉnh mảy may chưa chút báo đền, nên cũng toan dấn thân vào chốn hoạn trường, bắt chước ông Mao Nghĩa đời xưa vị thân mà khuất. Nhưng mà ai đã biết đến những cái chí hướng của các bậc chí sĩ nhân nhân, thắm như son bền như sắt, bước gian nan khó lẽ đổi dời. Mà thật vậy, ông tuy nghĩ thì nghĩ, nhưng nào ông có học Hậu bổ đâu; chắc ông cho cái sự đi ra làm quan trong thời bấy giờ là không hợp với cái chí sở nguyện của ông.

Cứ xét xem việc này ông cũng đã nghĩ chín lắm đó. Nếu lúc bấy giờ mà ông quả có chí ham mê danh lợi, dấn thân vào bước hoạn danh, thì ngày nay quốc dân ít người muốn nhắc đến ông, chỉ coi ông như là các ông khác mà thôi chứ đâu lại có cái giá trị đặc biệt như vậy. Ấy mới biết cái việc xuất xử ở đời có can hệ đến cái danh tiết của người ta là thế đó.

Kể từ hồi ngoài 30 tuổi trở đi thì người ông xem ra khác trước nhiều lắm, có ý thâm trầm tư lự hơn, có vẻ cẩn trọng và nghiêm khắc hơn, đến cả cái phương diện văn chương của ông cũng theo tuổi mà thay đổi hẳn đi, hễ làm ra câu nào cũng ngụ có ý ưu thời mẫn thế.
Bài thơ "Đại hạn" có câu rằng:

Ngày trước biết gì ăn với ngủ
Phen này lo cả nước cùng nôi

Bài thơ "Nước lụt" thì có câu:

Trâu bò trói cẳng coi buồn nhỉ
Tôm tép xem mình đã sướng chưa?

Hai câu này ý nghĩa sâu xa lắm. To như con trâu con bò mà đành chịu trói cẳng, ấy là cái thời vận không hay, bé như con tép con tôm mà được vùng vẫy khuênh khoang, cũng là nhờ có cơn nước lụt.

Ông phải ngồi một xó, kể cũng đã là buồn, kế đến những điều trông thấy khiến ông lại buồn thêm. Ông thấy những người ra làm việc với nhà nước bấy giờ phần nhiều người nghênh ngang đắc chí lắm, nên ông có câu thơ "Tự trào" rằng:

Nào có hay gì cái chữ nho?
Ông nghè ông cống cũng nằm co!
Sao bằng đi học làm ông phán
Tối rượu sâm-banh sáng sữa bò!

Trong cái thời kỳ mà ông đã đứng tuổi rồi, thì ông cũng ít đi chơi như trước nữa, về việc thi cử thì ông đã nổi chí, đến bước đường đời trông thấy, ông lại càng thêm nản lòng. Cứ xem như bài thơ "Hỏng thi" của ông có câu:

Một việc văn chương thôi cũng nhảm
Trăm năm thân thế có ra gì

Bài thơ "Trò đời" của ông có câu:

Kẻ yêu người ghét hay gì chữ
Người trọng người khinh chỉ vị tiền

Trong lúc ông buồn thì ông làm thật lắm thơ, bài nào cũng là ngụ có cái tư tưởng riêng của ông. Xem như bài thơ "Đêm mùa hạ" có câu:

Cũng không chớp bể chả mưa nguồn,
Đêm nảo đêm nao tớ cũng buồn.
Bối rối tình riêng cơn gió thoảng
Nhạt nhèo quang cảnh bóng trăng suông

Than ôi, cái tâm sự của ông bấy giờ khó nói thật. Mà tấm thanh cao, tấc lòng thuần hiếu trời xanh có thấu, người thế ai hay. Giá có thể làm được chút đỉnh để báo đáp nước nhà thì rồi có phải chết cũng xin cam lòng hả dạ. Ông buồn quá, nghĩ quá thành ra cũng ít nói, ví thử ông ở nhà mà không có khách khứa nào đến chơi, thì ông chỉ ngồi ngẩn người ra rồi lại thở dài mà thôi.
Hồi ấy ông định ở nhà để dạy dỗ đàn con, để may ra sau này có phần mong nối nghiệp được chăng. Ông đã định thế, ông mới cố kèm cặp đàn con chăm chỉ lắm. Không những dạy về văn chương chữ nghĩa, lối ăn lẽ ở cũng dạy, tiếng nói câu cười cũng dạy, mà phần nhiều ông dạy con trong lúc nửa đêm về sáng.

Có một đêm đã gần sáng, trống canh tư, trời mưa ngâu sình sịch mãi không ngơi, ông thức dậy pha trà uống rồi đánh thức cả các con dậy ngồi quây quần bên mình. Lúc đó ông muốn thử xem cái khiếu thông minh của các con, ông liền bảo các con rằng: Bây giờ cha con ta cùng làm thơ chơi nhỉ. Có đứa nào biết làm không? Vừa dứt lời thì người con thứ ba, chừng tám, chín tuổi, thưa ngay lên rằng: Con xin làm với thầy. Ông nghe nói có bụng mừng thầm, song cứ như cái tuổi còn trẻ dại thế thì đã làm thơ sao được. Thế mà ông vẫn còn thử nữa, ông liền bảo người con thứ ba ấy ra ngồi trước mặt ông rồi ông đọc lên một câu rằng:

Mùa thu tháng bảy tối mưa ngâu

Ông đọc xong liền bắt người con phải nối, cậu ta ngồi nghĩ có một chút rồi nối ngay rằng:

Nắng mãi thì mưa lại cũng lâu

Ông tủm tỉm cười rồi lại đọc lên rằng:

Hạc nọ cầm canh thay trống mõ

Người con ngẫm nghĩ một lúc lại đọc ngay rằng:

Rồng kia phun nước tưới hoa màu

Ông thấy thế mừng quá, cười lên ha hả rồi lại ôm lấy người con ấy vào trong lòng, động tình quá liền khóc nức nở. Lúc ấy ông bảo người con ấy rằng: Chẳng biết thầy có sống mà dạy bảo con cho đến tuổi trưởng thành được không; người con thấy ông nói thế gục mặt xuống rồi cũng sụt sùi khóc. Thành thử hai cha con chỉ loanh quanh có thế rồi đến sáng bạch. Ôi chao ôi, ông trông thấy cảnh động tình, thương con luống những thương mình xót xa.

Ví dầu ông cứ như những ai làm gì chẳng được cậu ấm cậu chiêu, nhưng cái tính khảng khái của ông chẳng bao giờ để cho ông làm đến những việc chẳng vừa lòng xứng ý.

Ấy thế mà nghiệm thật, câu chuyện vừa kể trên là vào khi ông 35 tuổi, thế rồi đến năm ông 37 tuổi thì ông mất. Đáng tiếc thay!

Ông mất năm ấy là năm Bính Ngọ, ngày rằm tháng chạp. Ông mất một cách rất là dung dị, uống rượu đi nằm rồi là thỉu hẳn đi một giấc. Chẳng dặn dò con cháu một câu nào.

Xét ra ông sinh cũng là năm Ngọ, khoa ông đỗ cũng là năm Ngọ, đến ông mất cũng là năm Ngọ. Cái tin ấy đồn đi, ai nghe thấy cũng cho là lạ, nhất là những bạn hữu của ông.
Lúc ông mất còn để lại một đàn con sáu trai hai gái, song lúc ấy hãy còn thơ dại cả.

Xem lúc bình sinh ông vốn là người không ham danh lợi, thì chắc sau khi ông mất, gia tư cũng chẳng còn gì. Ông tuy không để của cải lại cho con cháu về sau, nhưng ông để lại cái tiếng thanh cao, cái duyên văn tự, không những con cháu ông được tiếng thơm lây, mà cái phiến cảm hoài trong các bạn làng thơ đến nay hãy còn lai láng.

[1]Về tác giả Phạm Đình Ky, tự (hoặc hiệu) Chu Cảnh, hiện chưa có tài liệu gì (các chú thích đều của người sưu tầm).
[2]Trần Hy Tăng hay Trần Bích San (1840-77) tự Vọng Nghi hiệu Mai Nham, đỗ Giải nguyên, Hội

nguyên, Đình nguyên (1865), làm quan đến Tả tham tri bộ Lễ; năm 1877 được vua Tự Đức cử làm Chánh sứ cầm đầu phái bộ sang Pháp, từ trong triều về nơi tạm trú ông mất đột ngột, để lại thơ tuyệt mệnh; người ta nói ông tự sát vì không tán thành chủ trương đối ngoại của triều Nguyễn.
[3]Cao Xuân Dục (1842-1923) đỗ Cử nhân, làm quan đến Thượng thư bộ Học, tước An Xuân Tử, có thời gian làm Tổng tài Quốc sử quán, chủ biên nhiều công trình biên khảo quốc gia về lịch sử, địa lý.
[4]*Cảnh nọng*: do chữ *cảnh* chỉ cái cổ; *nọng* cũng chỉ cái cổ của vật bị giết thịt (theo L.m. An-tôn Trần Văn Kiệm: *Giúp đọc Nôm và Hán Việt*, Đà Nẵng, 2004), *phần cảnh nọng ở* đây có lẽ chỉ loại cỗ có thịt thủ lợn, thịt cổ (vai) lợn, dành cho các kỳ mục và nhân vật hàng đầu làng xã trong những đình đám, khao vọng.

Nguồn: *Trung lập*, Sài Gòn, số 6469 (“Phụ trương văn chương” số 8, thứ bảy 20 Juin 1931); số 6475 (PTVC số 9, thứ bảy 27 Juin 1931); số 6481 (PTVC số 19, thứ bảy 4 Juillet 1931); số 6487 (PTVC số 11, thứ bảy 11 Juillet 1931); số 6497(PTVC số 13, thứ bảy 25 Juillet 1931)

Tú Xương có đi thi chữ Quốc ngữ không? (I)
(trích *Lối xưa xe ngựa* - Nguyễn Thị Chân Quỳnh)

Đây là một loạt ba bài đăng trong *Thế Kỷ 21* để tranh luận với ông Bằng Vũ vì ông cho rằng Tú Xương có đi thi chữ quốc ngữ :
Địa vị chữ quốc ngữ và chữ Pháp hồi đầu thế kỷ XX.
Tú Xương có thi chữ quốc ngữ hay không ?
Ai cứng đầu ?

I - Khoa cử thời cái cách
Địa vị chữ quốc ngữ và chữ Pháp hồi đầu thế kỷ XX

Sau khi chinh phục nước ta bằng vũ lực, Pháp nghiên cứu phép cai trị của " dân bản xứ ", nhận thấy quyền hành nằm cả trong tay vua quan. Câu hỏi họ đặt ra lúc ấy là nên giữ hay nên bỏ chế độ cũ ? Sau khi thử đi tính lại, họ quyết định duy trì trật tự có sẵn, chỉ " chặt bớt tay chân " nhà vua để giảm sức phản kháng của triều đình bằng cách tước hết quyền hành của các quan, biến bọn này thành những người thừa hành mệnh lệnh của họ, do đó Khoa cử được tiếp tục tổ chức. Để tỏ ra " nước mẹ " vẫn quan tâm đến vấn đề khai hoá " dân bản xứ " và cũng thể theo lời yêu cầu của một số trí thức của ta, nhà nước Bảo hộ đưa ra những đề nghị cải cách Khoa cử.
Theo Bằng Vũ (*Thế kỷ 21*, số 14) thì nghị định cải cách do Toàn quyền Doumer ký từ 6/6/1898. Tôi chưa được đọc nghị định này (1) song tôi nghĩ chính nó là cha đẻ ra đạo dụ Thành Thái năm thứ XVIII (1906) bắt các Thí sinh phải thi môn chữ Pháp kể từ 1903 theo Doumer, kể từ

1907 theo Thành Thái. Tại sao phải đợi 8 năm triều đình ta mới " biến " được nghị định của Doumer thành sắc dụ ? - Có thể do sĩ phu nhao nhao phản đối và triều đình cũng nhận thấy khó lòng thực hiện nổi chính lệnh của Doumer trong một thời gian quá ng?n cho nên sau khi bàn ra tán vào, triều đình mới quyết định, năm 1906, thành lập một Hội đồng Học vụ để quy định phép học và phép thi, b?t đầu áp dụng từ năm 1907. Như thế có nghĩa là những khoa thi Hương năm 1900, 1903, 1906 vẫn được tổ chức y như cũ, chữ Hán vẫn chiếm địa vị độc tôn.
Về phép thi Hương, Hội đồng quyết định như sau :
Kỳ 1 : (cũng gọi là trường 1) : 5 đạo văn sách hỏi về luân lý, sử, địa, luật, chính trị, viết bằng chữ Hán,
Kỳ 2 : 3 bài luận quốc ngữ (văn, sử, địa, cách trí).
Kỳ 3 : 2 bài chữ Pháp :
- 1 bài chữ Pháp dịch ra quốc ngữ,
- 1 bài chữ Hán dịch ra chữ Pháp.
Kỳ 4 = Phúc hạch :
- 1 luận chữ Hán,
- 1 luận chữ quốc ngữ,
- 1 bài chữ Pháp dịch ra chữ Hán.
(Đại nam điển lệ, tr. 397).
Ta nhận thấy mỗi khoa vẫn chỉ có bốn kỳ như thường lệ, nhưng kể từ nay chữ quốc ngữ và chữ Pháp đều là những môn thi b?t buộc như chữ Hán.
Ta cũng nhận thấy chữ Nôm không được nhắc đến. Chữ Nôm tuy được đặt ra từ lâu và đã cống hiến cho nền văn học nước nhà những áng văn thơ bất hủ, song trừ một vài trường hợp đặc biệt như dưới thời Mạc Mậu Hợp, đề mục kỳ đệ tứ khoa Tiến sĩ năm 1565 là một bài phú Nôm (2) và dưới thời Quang Trung, kỳ thi Hương ở Nghệ An khoa 1789 bài làm viết bằng chữ Nôm tuy đầu bài vẫn bằng chữ Hán - Nguyễn Thiếp tức La Sơn Phu tử làm Đề điệu (3) - còn thì chữ Nho vẫn chiếm địa vị độc tôn, thứ nhất dưới triều Nguyễn. Nhà nước phong kiến coi chữ Hán mới đủ nghiêm túc để " chở đạo ", để bàn những vấn đề " kinh bang tế thế ", chữ Nôm chỉ được dùng những lúc giải trí, vui chơi ngẫu hứng, tuyệt nhiên không được có mặt trong các kỳ thi, bởi Khoa cử kén người ra gánh vác những việc " quốc gia dại sự " nên không dùng dến thứ chữ " nôm na mách qué " ấy !
Trên nguyên tác, chương trình cải cách sẽ được áp dụng từ năm 1907, song trung bình ba năm mới có một khoa thi, mà năm 1906 vừa trùng với Khoa thi Hương năm Bính Ngọ, nên chỉ có thể thực sự áp dụng cải cách vào khoa kế tiếp, năm 1909, trừ phi có ân khoa, tức là một khoa ngoại lệ được tổ chức vào những dịp vui mừng đặc biệt như vua mới lên ngôi chẳng hạn. Năm 1907 quả vua Duy Tân lên kế vị vua cha Thành Thái vừa bị hạ bệ, song tôi không nghe nói có ân khoa nào trong dịp này.
Đáng lẽ quyết định của Hội đồng được áp dụng kể từ 1909, nhưng có thể vì sĩ phu phản đối hay vì chính quyền nhận thấy khó lòng thực hiện được nên đến năm 1908 lại thành lập thêm một Hội đồng Cải cách Học vụ (Conseil de Perfectionnement de l'enseignement indigène) sửa lại những quyết định năm 1906 của Hội đồng Học vụ như sau :
a) Thi Hương
Kỳ 1 : 5 đạo văn sách,
Kỳ 2 : 2 bài luận chữ Hán,
Kỳ 3 : 3 bài luận chữ quốc ngữ.
Trúng kỳ 1 mới được vào thi kỳ 2, trúng kỳ 2 mới được vào thi kỳ 3, trúng cả ba kỳ, ai tình nguyện thi chữ Pháp sẽ dịch một bài chữ Pháp ra chữ quốc ngữ, ai không thi không b?t buộc.
Kỳ 4 = Phúc hạch :
1 bài luận chữ Hán (kinh sử)
1 bài luận chữ quốc ngữ (cách trí, địa dư, sử)
b) Thi Hội
Kỳ 1 : 7 đạo văn (kinh, truyện (4), Nam sử, B?c sử, Thái tây liệt quốc sử, cách trí, địa dư, luật

nước nhà).
Kỳ 2 :
1 bài chiếu dụ
1 bài tấu sớ
1 biểu văn (5)
cả 3 đều bằng chữ Hán, văn kim
Kỳ 3 :
1 luận bằng chữ Hán
1 luận chữ quốc ngữ
Kỳ 4 : 7 đạo sách văn (địa dư, chính trị Đông dương, chính trị nước ta, nhân vật nước ta, hiến chương sáu Bộ, thời vụ) (6).
Ta nhận thấy lần này thi Hương có thêm một kỳ đặc biệt dành cho những ai tình nguyện thi chữ Pháp. Câu thơ " Bốn kỳ trọn vẹn, thêm kỳ nữa " có phải đã được Tú Xương viết sau khi có quyết định này không ? - Chắc chắn là không, bởi vì nhà thơ đã mất ngay từ năm trước (1907), ta chỉ có thể phỏng đoán rằng tuy dự tính cải cách đến 1908 mới chính thức công bố, song dân chúng đã được nghe phong thanh từ trước.
Sau khi công bố, chương trình cải cách có được triệt để áp dụng không ? Tôi thu thập được đầy đủ chi tiết hai khoa thi Hương 1909 và thi Hội 1910, xin chép cả ra đây :
a) Thi Hương khoa 1909, trường Hà Nam (7)
5/11/1909
Kỳ 1 : 5 đạo văn sách (tu thân, ngũ luân, Nghiêu Thuấn và Khổng Tử, Khoa cử Trung quốc và Khoa cử thời nhà Lê, phép cai trị Đông Dương).
Kỳ 1 có 3068 Thí sinh, 934 người đỗ, được phép thi kỳ 2.
5/11/1909
Kỳ 2 : 2 bài luận chữ Hán (kinh, sử)
408 người đỗ, được dự thi kỳ 3.
2/12/1909
Kỳ 3 : 3 bài luận quốc ngữ (văn, địa dư, khoa học và tính đố).
261 người đỗ, được vào Phúc hạch.
8/12/1909
Kỳ thi đặc biệt dành cho những ai tình nguyện thi chữ Pháp. Đề mục là một bài chữ Pháp đơn giản, dịch ra chữ quốc ngữ.
32 người thi, 20 người đỗ.
11/12/1909
Kỳ 4 = Phúc hạch :
1 bài luận chữ Hán
1 bài luận chữ quốc ngữ
đều hỏi về đạo trị nước.
Lấy đỗ 50 Cử nhân và 150 Tú tài
16/12/1909
Yết bảng và lễ Xướng danh.
b) Thi Hội khoa 1910 (8)
Kỳ 1 : 10 đạo văn sách (chứ không phải 7) hỏi về kinh, truyện, Nam sử, B?c sử. Chỉ làm 6 bài cũng đủ, ai giỏi muốn làm nhiều hơn càng tốt.
Kỳ 2 :
1 bài chiếu dụ
1 sớ, tấu
1 biểu
cả 3 đều bằng chữ Hán, văn kim
Kỳ 3 :
1 bài luận chữ Hán

2 bài luận quốc ngữ (đầu bài bằng chữ Hán, bài làm viết quốc ngữ).
Kỳ 4 : 10 đạo văn hỏi sách hỏi về Thái tây, cách trí, địa dư nước nhà, nhân vật nước nhà và thời sự.
Ai trúng cả ba kỳ đầu và tình nguyện thi chữ Pháp sẽ dịch một bài chữ Pháp ra quốc ngữ. Đầu bài sẽ do tòa Khâm sứ ra, chọn một đường quan (quan lớn) ở kinh, người Việt hiểu chữ Pháp chấm. Theo *Quốc Triều Đăng Khoa Lục* thì các khoa thi Hội năm 1901, 1904 và 1907 vẫn được tổ chức như cũ, nghĩa là chữ Hán chiếm địa vị độc tôn.
Tóm lại hai khoa thi Hương năm 1909 và thi Hội năm 1910 đích thực là hai khoa đầu tiên áp dụng chương trình cải cách như đã chua rõ trong *Quốc Triều Đăng Khoa Lục* và *Concours triennal du Tonkin,* 1909 (9). Ta thấy chữ quốc ngữ nay được nâng lên địa vị ngang với chữ Hán, chữ Pháp mới chỉ là môn thi phụ, " tình nguyện " chứ không b?t buộc. Theo Robert de la Susse (10) thì đến khoa 1912 chữ Pháp vẫn chỉ là môn tình nguyện. Về quốc ngữ, khoa trước (1909) đầu bài ra bằng chữ Hán, Thí sinh cũng làm bài bằng chữ Hán rồi phiên âm ra quốc ngữ khiến những ai không biết chữ Hán đọc không hiểu (11), kỳ này đề mục ra thẳng bằng quốc ngữ.
Phải đợi đến khoa 1915, theo Trần Văn Giáp chữ Pháp mới trở nên một môn thi b?t buộc vào kỳ đệ tam. Tiếng gọi là môn thi b?t buộc nhưng chữ Pháp lúc ấy chưa thể sánh ngang với chữ Hán, Thí sinh chỉ phải dịch một bài chữ quốc ngữ ra chữ Pháp chứ chưa đủ khả năng viết một bài tràng giang đại hải như khi viết luận chữ Hán.
Nói vậy không có nghĩa là tiếng Pháp lúc đầu không được " dân bản xứ " hoan nghênh, đã có người từ hoan nghênh đi đến khâm phục sát đất, đề nghị nên dùng " tiếng Pháp làm quốc văn " và vứt bỏ tiếng ta đi. Trong *Nam Phong* số 22 (1919) Thượng Chi (Phạm Quỳnh) đã trích lại lập luận của một " thức giả " (12) : " Nói thương tiếc tiếng An Nam vẫn là hay lắm, nhưng một tiếng nghèo nàn kém cỏi như tiếng An Nam mình thương sao cho đặng ? Chi bằng ta liệu sớm mà bỏ đi, mà theo học một thứ tiếng rất hay, rất đẹp, rất cao thượng, rất hoàn toàn là tiếng Pháp...Tiếng An Nam ta không đủ dùng, không biết còn tập luyện đến bao giờ mới thành được một thứ tiếng hoàn toàn ? Tiếng Pháp không đợi ta tập luyện đã là một tiếng hoàn toàn...Ta thông đồng được với mấy trăm triệu người trên thế giới, chẳng hơn là dùng tiếng An Nam chỉ ngót 20 triệu người hiểu được mà thôi...Hiện tình không những Nam kỳ mà ngay ở Bắc kỳ phàm bọn thượng lưu giao thiệp với nhau toàn dùng tiếng Pháp cả ; tiếng An Nam không ai bảo bỏ mà tự nhiên cũng bỏ, vì dùng nó không tiện bằng tiếng Pháp...Không mấy nỗi mà cả xã hội ta sẽ dùng tiếng Pháp làm cái tiếng phổ thông. Đó là kết quả tự nhiên của Tây học, dầu không muốn cũng không được...Tôi có thằng con nhỏ từ thuở biết nói tôi cho vào học trường Tây, nói thuần tiếng Tây ; nay nó không nói một tí tiếng ta nào nữa ". Đọc mà bàng hoàng. Dĩ nhiên Thượng Chi đã phản đối từng điểm cái đề nghị kỳ quặc của ông Tây da vàng này.
Về phần chữ quốc ngữ thì ngay từ bước đầu đã chiếm được một địa vị khả quan trong các khoa thi, tuy chưa đánh bật được chữ Nho ra ngoài. Tuy thế, dân chúng lại không " nhất trí ". Trừ những bậc sáng suốt như TrầnQuý Cáp hay nhóm " Đông Kinh Nghĩa Thục " v.v...đề cao chữ quốc ngữ, phần đông vẫn bảo thủ, khinh bỉ thứ chữ do các giáo sĩ ngoại quốc đặt ra. Đấy là thành phần trí thức, người dân quê xem ra lại còn bảo thủ hơn, nếu ta dựa vào mấy bài đăng trong *Nam Phong :*
Nguyên Tất Tế, Tri phủ Mỹ Đức, trong *Nam Phong* số 21, viết : " Trong 100 người có đến 60 người có thể miệng đọc tay viết được (chữ Nho) trên dưới thông dụng thành ra chữ bản quốc...Nhiều khi tôi bảo Tổng sư dậy trẻ thuần bằng quốc ngữ cho chóng thì bố mẹ đem ngay con đi tìm thầy khác. Hỏi cớ sao, người ta đáp : " Quốc ngữ mất dấu, chữ nọ ra chữ kia, nếu không học Nho, ch?c sau con cháu lẫn cả tên ông vải...Thấy trường Pháp Việt mở ra cũng biết cho con học đó thì dễ kiếm ăn, ngặt vì nhà nghèo, một quyển " lecture " (tập đọc) giá 7 hào, đ?t hơn 4 quyển Tứ truyện (Tứ thư), một tập giấy Tây giá hào rưỡi, đ?t bằng 100 tờ giấy Nam ; mình làm mồ hôi, nước m?t nửa năm trời không đủ tiền gửi con vào trường học một tháng, đành cho con học Nho vậy, để biên ký việc nhà " (13).

Trần Duy Nhất, (*Nam Phong* số 47) đặt câu hỏi : "Tại sao mà sự quốc dân giáo dục không có cơ tiến bộ ? ". Theo tác giả thì phần đông cho " học quốc ngữ là vô dụng ". Chỉ vì nghị định b?t người ra làm Tổng Lý phải biết chữ quốc ngữ nên khi nào s?p đi làm họ sẽ học rút. Họ nói " Học làm quái gì chữ cò quăm mách qué ấy ? Chữ Thánh hiền nào lại có chữ thánh thế ? Thánh nào lại dậy nhảm nhí những con cua, con ốc ấy ? đến đàn bà, trẻ con cũng thừa biết nữa là " (14). Bởi những người này đơn giản nghĩ rằng học chữ quốc ngữ hiểu ngay, không phải học nghĩa như chữ Nho, nên cho rằng không khó, không học cũng biết, không cần học, và tin tưởng rằng " học quốc ngữ thì đến già đời cũng không làm gì được ". Đến khấn vái tổ tiên cũng dùng chữ Nho, sợ chữ Nôm sai lạc, gia phả, chúc thư, văn tự, văn tế, đơn từ đều bằng chữ Nho. Khi nhà cầm quyền cưỡng ép b?t họ cho con em đi học chữ quốc ngữ hay chữ Pháp thì có người " coi chỗ học đường hầu như giám thất, mà cho đi học là một cái tội, phải b?t bớ, phải chạy bậy mới được thả ra " (15).
Người dân quê hồi đầu thế kỷ tôn trọng chữ Hán không có gì lạ bởi Khoa cử chỉ mới bị bãi bỏ từ năm 1919, nhưng đến 1970 mà họ vẫn tôn trọng chữ Nho thì quả là điều đáng cho ta lưu ý. NguyễnVăn Xuân, trong *Phong Trào Duy Tân* (1970) viết : " Ở thôn quê hiện nay, đôi nơi vẫn còn cái tục trọng chữ thánh hiền, người ta dùng bất kỳ thứ giấy quốc ngữ, Tây, Mỹ để biến thành giấy vệ sinh, nhưng giấy có chữ Nho thì tuyệt nhiên không bao giờ ! " (16), mặc dầu khi ấy chữ quốc ngữ đã chiếm một địa vị vượt xa chữ Hán. Cho nên nói rằng đạo Nho thâm nhập cốt tuỷ của dân ta không phải là nói ngoa vậy.

Chatenay-Malabry tháng 8, 1990
(Thế Kỷ 21, số 18, tháng 10, 1990)

Chú thích

(1) - Phan Kế Bính, *(Việt Nam Phong Tục)*, Trần Văn Giáp *(Khai Trí Tiến Đức Tập san* số 2 và 3) đều không đả động đến nghị định của P. Doumer chỉ có *Đại Nam Điển Lệ* (tr. 369) nh?c tới " nghị định của Thống sứ Bắc kỳ ".
(2) - Trần Lê Sáng, *Phùng Kh?c Hoan*, Hà Nội, 1985, tr. 30.
(3) - Nguyễn Trọng Thuật, " Vấn đề quốc văn ", *Nam Phong* số 182, 3-1933, tr. 271.
(4) - Kinh = những lời giảng dậy của Khổng Tử ở phần đầu các kinh sách.
Truyện = những lời giảng giải thêm của môn đệ Khổng Tử ở phần cuối kinh sách.
(5) - Chiếu = lời vua ban cho thần dân.
Biểu = bài văn của thần dân dâng lên vua để bầy tỏ điều gì.
Sớ = tờ điều trần dâng lên vua.
(6) - Nguyễn Sĩ Giác, dịch giả, *Đại Nam Điển Lệ,* Saigon : Viện Đại Học Saigon, 1962.
(7 & 9) - *Concours triennel du Tonkin,* 1909. Hanoi-Haiphong : nhà in Extrême-Orient, tr. 7 " Cette épreuve (facultative) de français, de même que la troisième épreuve de langue annamite était une innovation car dans les précédents concours toutes les compositions étaient rédigées en chinois ". (Kỳ thi chữ Pháp (tình nguyện) này cũng như kỳ thi *trường ba* bằng chữ quốc ngữ là một điều mới lạ, vì trong các khoa thi trước, tất cả mọi bài làm đều viết bằng chữ Hán).
(8) - Cao Xuân Dục, *Quốc Triều Đăng Khoa Lục*, dịch giả Lê Mạnh Liêu. Saigon : Bộ Quốc Gia Giáo Dục, 1962.
(10) - Robert de la Susse, " Les concours littéraires en Annam ", *Revue Indochinoise* N°2, 1913.
(11) - Một số người Pháp biết quốc ngữ được cử ra phụ giúp quan chấm trường.
12 - Thượng Chi (Phạm Quỳnh) " Chữ Pháp có làm quốc văn Annam được không ? ", *Nam Phong* số 22, 4-1919, tr. 279-86.
13 - Nguyễn Tất Tế, " Bàn về việc học của quốc dân. Chữ Nho có bỏ được không ? ", *Nam Phong* số 21, 3-1919, tr. 197-201.
14 - Trần Duy Nhất, " Tại sao mà sự quốc dân giáo dục không có cơ tiến bộ ? ", *Nam Phong* số

47, 5-1921. Tr. 386-405.
15 - Nguyễn Văn Xuân, *Phong Trào Duy Tân*, Saigon : Lá Bối,1970.

Tú Xương có đi thi chữ Quốc ngữ không? (II)

(trích *Lối xưa xe ngựa* - Nguyễn Thị Chân Quỳnh)

II - Tú Xương có thi chữ quốc ngữ hay không ?

Thế Kỷ 21, số 20, đăng bài " Từ nghị định Doumer 1898 đến dụ Thành Thái 1906 " của nhà nghiên cứu Bằng Vũ hàm ý trách tôi đã " phỏng đoán " Tú Xương chỉ " nghe phong thanh " chuyện cải cách khoa cử khi viết câu thơ :
" Bốn kỳ trọn vẹn, thêm kỳ nữa "
Nếu trong bài " Địa vị chữ quốc ngữ và chữ Pháp hồi đầu thế kỷ XX " (Thế kỷ 21, số 18) tôi chỉ lược lại những tài liệu tôi đã đọc thì nay xin trích thêm để chứng tỏ chỉ từ năm 1909 ta mới thi chữ quốc ngữ.
Trích : " Le concours triennal du Tonkin *pour 1909 a eu lieu à Nam Định* du 6 novembreau 16 décembre, dans les conditions déterminées par l'arrêt du 30 mars 1908 " (Khoa thi Hương ở B?c kỳ năm 1909 tại trường Nam Định b?t đầu ngày 6/11 và kết thúc ngày 16/12, tổ chức theo nghị định ngày 30/3/1908).
Sau cái tựa dài dòng đến phần trích lại nghị định do J. Morel ký tại Hà Nội ngày 30/3/1908, được Bonhoure duyệt và ký ngày 3/4/1908. Ta thấy mỗi khoa gồm bốn kỳ thi b?t buộc, trong đó có môn thi quốc ngữ, và thêm một kỳ thi tình nguyện chữ Pháp. Bài vở sẽ được chấm từ 0 đến 20 điểm.
Tiếp đó là bài diễn văn của viên Thống sứ B?c kỳ Simoni đọc bằng tiếng Pháp và được Án sát tỉnh Nam Định đọc lại bằng chữ Hán, trong có câu :
" Grâce au quốc ngữ, la pensée occidentale peut être rapidement diffusée au Tonkin dans toutes les classes de la population. Ce concours comprendra donc une épreuve de langue annamite.
Avant peu d'années, tous les Annamites cultivés auront à coeur de parler le langage de la nation qui les protège ; c'est en vue de préparer cet avenir prochain qu'une épreuve de langue française facultative a été inscrite au nouveau programme ".
(Nhờ chữ quốc ngữ, những luồng tư tưởng Tây phương sẽ có thể truyền bá nhanh chóng ở B?c kỳ đến mọi tầng lớp dân chúng. Vì vậy khoa này gồm có một kỳ thi bằng quốc ngữ. Chẳng bao lâu, tất cả thành phần trí thức An Nam sẽ thích thú sử dụng tiếng của nhà nước Bảo hộ, chính vì để chuẩn bị cho một tương lai gần đây mà một bài thi tình nguyện bằng chữ Pháp đã được ghi vào chương trình mới).
Sau bài diễn văn đến chi tiết các đề mục khoa 1909 như tôi đã chép trong *Thế kỷ 21,* số 18. Về môn thi chữ Pháp có một câu tuy đã trích kỳ trước, nay xin trích lại vì nó nói rất rõ :
" Cette épreuve facultative de français, de même que la troisième épreuve de langue annamite était une innovation car dans les précédents concours toutes les compositions étaient rédigées en chinois ". Kỳ thi chữ Pháp (tình nguyện) này cũng như kỳ thi trường ba bằng chữ quốc ngữ là một điều mới lạ vì trong các khoa thi trước tất cả mọi bài viết đều bằng chữ Hán).
Cho rằng một tài liệu này chưa đủ để tin, tôi xin nêu thêm *Quốc Triều Đăng Khoa Lục* của Cao Xuân Dục :
" Khoa Canh Tuất, niên hiệu Duy Tân thứ tư (1910) " (tức là Khoa thi Hội theo liền với khoa thi Hương 1909).
Lệ thi khoa này đổi định như sau :
Kỳ đệ nhất : 10 đạo văn sách v.v...(như đã chép trong Thế Kỷ 21, số 18)...Khi chấm bài đổi phân ra điểm (1) kể từ 0 đến 20 điểm, quyển nào 10 điểm trở lên là hạng trúng...

...Kỳ đệ tam viết riêng bài luận chữ Nho ra một quyển, bài luận chữ quốc ngữ ra một quyển bằng giấy tây. Sau khi nộp quyển do Viện Đề Tuyển soạn cùng một hiệu, như quyển chữ Nho đánh số " giáp nhất hiệu " thì quyển quốc ngữ cũng hiệu " giáp nhất hiệu " rồi mới rọc phách cả (2).
Quyển chữ Nho chiếu lệ các khoa trước, cũng do các viên lại phòng viết ngay ng?n phân minh ra rồi đệ giao các quan trường chấm (3). Quyển quốc ngữ không phải sao ra như chữ Nho, giao ngay cho các quan trường chấm.
...Các khoản khác đều theo lệ cũ ".
Nếu khoa 1910 không phải là khoa đầu tiên cải cách thi Hội thì Cao Xuân Dục đã không dành tới bốn trang rưỡi để ghi chú những chi tiết khoa này. Cứ xem những khoa trước và sau khoa Canh Tuất cũng thấy rõ :
-- Khoa 1913 : Cao Xuân Dục chỉ dành chưa đầy nửa trang để ghi những điểm đáng lưu ý của khoa này , có hai chỗ liên quan đến cải cách :
1) Các Cống sĩ làm văn thi kỳ đệ nhất và đệ tứ đổi dùng 5 đạo văn sách thôi...
2) Nguyên lệ trước đầu bài quốc ngữ ra bằng chữ Hán, nay Toà Khâm sứ bàn xin ra đầu bài cũng bằng quốc ngữ...(4).
-- Khoa 1907 : những đặc điểm khoa này chỉ gồm vỏn vẹn có mấy dòng : " Kỳ thi Hội này viên Sử quán Tổng tài Cao Xuân Dục tâu xin, được Vua ưng, cho các Cống sĩ vào thi đóng vi lẫn lộn chứ không chia vi Giáp, Ất như trước (nguyên lệ trước các Cống sĩ quán từ Quảng Bình trở về Nam thì vào vi Giáp, các Cống sĩ quán tự tỉnh Hà Tĩnh trở ra B?c thì vào vi Ất (5).
Cả *Quốc Triều Đăng Khoa Lục* và *Le concours triennal...*đều cùng ghi tỉ mỉ, nhưng với tư cách một người đã từng nhiều phen làm khảo quan, Cao Xuân Dục chú trọng đến phép chấm thi, còn tác giả cuốn *Le concours triennal...*thì quan sát với con m?t một người ngoại quốc nên ghi chép đầy đủ các đề mục, ngày thi, số Thí sinh và số Tân khoa...Mỗi người nhìn theo một khía cạnh, ráp cả hai lại ta có một cái nhìn khá rõ về hai khoa cải cách đầu tiên.
Một bằng chứng nữa tỏ ra khoa 1909 mới b?t đầu thi quốc ngữ là con số Thí sinh trường Hà Nam khoa này sụt hẳn đi.
Theo Nguyễn Tuân *(Chuyện Nghề)* thì
Khoa 1891 có 9000 người dự
Khoa 1894 có 11000 người dự
(Le Petit Journal số 245 : có 60 người đỗ)
Trong *Bút Nghiên* (trang 190) Chu Thiên đưa ra những con số sau :
Khoa 1889 có 7760 người
Khoa 1891 có 9772 người
Khoa 1894 có 11872 người
Theo Doumer
Khoa 1897 có 10000 người
Theo *Le concours triennal...*thì
Khoa 1909 chỉ còn có 3068 Thí sinh.
Tôi nghĩ sở dĩ Thí sinh trường Hà Nam khoa 1909 sút hẳn đi vì khoa này các thầy khoá lần đầu phải thi quốc ngữ (chữ Pháp là môn tình nguyện nên không kể) có nhiều người không chịu học chữ quốc ngữ bởi quốc ngữ do các giáo sĩ Tây phương đặt ra nên nhiều nhà Nho thiếu cảm tình với quốc ngữ, cho học quốc ngữ là " vong bản ", là " vọng ngoại " v.v...thà bỏ hẳn thi cử. (Đây là một hi sinh to lớn vì các thầy Khóa trọn đời đi học chỉ cốt thi đỗ ra làm quan, nay bỏ thi tức là c?t hết đường tiến thủ).
Ngược lại, những khoa cuối thế kỷ 19, con số Thí sinh trường Hà Nam lại tăng vọt hẳn lên chỉ vì sĩ tử nghe phong thanh (6) sẽ có cải cách nay mai nên đổ xô nhau đi thi vớt mấy khoa cuối. Trung bình số người thi mỗi trường từ 3000 đến 5000, đặc biệt trường Hà Nam đông đảo hơn vì hợp thí hai trường Hà Nội và Nam Định. Tại sao lại hợp thí và phải ở Nam Định ? Như tôi đã trình bầy trong bài " Ai làm chủ khảo trường Hà Nam khoa Đinh Dậu ? " *(Thế Kỷ 21,* số 2) trường Hà Nội bị lính Pháp chiếm, phải đóng cửa, khoa cuối của trường Hà là khoa 1879.

Đến năm 1884, trường Nam Định bị quân Pháp đốt, chưa sửa sang kịp, lại nhân sĩ tử miền B?c náo loạn phản đối hoà ước Giáp Thân (Patenôtre), nhà cầm quyền b?t các Thí sinh cả hai trường phải vào Thanh Hoá hợp thí, khoá này gọi là " Khoá Thanh ", chỉ có trên 2000 người dự. Mãi đến 1886, khi vua Đồng Khánh lên ngôi mới cho hai trường Hà Nội và Nam Định hợp thí ở Nam Định, sau vì loạn lạc thành lệ. Ta thường dùng lẫn lộn " trường Nam Định " với " trường Hà Nam ", nếu muốn phân biệt rõ thì " trường Nam Định " trỏ vào cái trường bằng gạch ngói ở ngoại thành Nam, còn " trường Hà Nam " trỏ vào đám sĩ tử của hai trường Hà Nội và Nam Định hợp thí tại trường Nam Định.
Theo nhà nghiên cứu Bằng Vũ thì " các thí nghiệm đem quốc ngữ và chữ Pháp vào các kỳ thi chỉ xẩy ra đơn độc tại trường thi Nam Định ", những chi tiết tôi đưa ra trên đây đều thuộc trường Hà Nam, như thế không có gì là không ổn.
Tôi không được rõ nhà nghiên cứu Bằng Vũ dựa vào tài liệu nào khi viết trường Nam là " thí điểm độc nhất " ? Theo Robert de la Susse thì chương trình cải cách được áp dụng cùng một lúc cả ở miền Trung.
Ngay trang đầu Robert de la Susse đã nói rõ ông chỉ cho biết những chi tiết ở các trường miền Trung chứ không viết về trường Nam Định : " La note qui va suivre...ne vise que les concours ayant lieu en Annam. Je ne suis donc entré dans *aucun détail concernant le concours de Nam Định ".*
Trang 4 viết về trường thi ở Huế : " Le concours se compose de *quatre épreuves...des dissertations en caractères*, *des sujets de quốc ngữ obligatoires et un sujet de français facultatif encore en 1912 ".* (Khoa thi gồm bốn trường...chữ Hán và chữ quốc ngữ là những môn thi b?t buộc, chữ Pháp mãi đến 1912 cũng vẫn còn là môn thi tình nguyện). Chữ " encore " chứng tỏ trước khoa 1912, ít nhất cũng có một khoa mà chữ Pháp là môn thi tình nguyện ở trường Thừa Thiên.
Vấn đề khó giải quyết là biết rằng đến 1909 mới bắt đầu thi quốc ngữ và Tú Xương mất từ hai năm trước (1907) tại sao lại có bài " Cũng đi thi " khiến người đọc có thể hiểu Tú Xương đã thi quốc ngữ ?

Cũng đi thi
Tấp tểnh người đi, tớ cũng đi,
Cũng lều, cũng chõng, cũng đi thi.
Tiễn chân cô mất hai đồng chẵn,
Sờ bụng thầy không một chữ gì !
Lộc nước còn mong thêm giải ngạch ;
Phúc nhà may được sạch trường quy.
Bốn kỳ trọn vẹn thêm kỳ nữa, (7)
Á, ớ, u, ơ, ngọn bút chì.

Đọc bài này ta có thể hiểu, trong một khoa nào đó không chua rõ, Tú Xương đã thi cả năm trường, trong có môn thi quốc ngữ, và lần này đặc biệt được " sạch trường quy ". Dựa vào bài thơ, nhà nghiên cứu Bằng Vũ đã phản đối khi tôi phỏng đoán rằng Tú Xương chỉ " nghe phong thanh " chuyện cải cách, và viết : " Tôi luôn luôn kính trọng Tú Xương và nghĩ ông không phải con người nhìn " vỏ dưa " ra " vỏ dừa ". Từ trước tới nay, các nhà nghiên cứu đã có chê Tú Xương về một số mặt, nhưng tuyệt nhiên chưa thấy ai trách nhà thơ hiện thực này " nghe phong thanh " một sự việc rồi g?n việc đó vào bàn chân ông. Sự việc ông dự một kỳ thi Hương " bốn kỳ trọn vẹn ", lại đèo " thêm kỳ nữa ", ông đã trung thực ghi nhận như các văn bản xưa cũ nhất đã sao chép ".
Trước hết, đối với tôi, " những văn bản xưa cũ nhất " chưa hẳn đã chắc chắn sát với nguyên bản nhất. Nếu quả thế thì các học giả Đông Tây còn mất công nghiên cứu mọi văn bản để hiệu đính làm gì ?

Thêm nữa, vì " kính trọng " Tú Xương mà tin ông đã " trung thực ghi nhận "...theo tôi là một lập luận dựa trên tình cảm, không phải trên những bằng chứng cụ thể.
Vì nhà nghiên cứu Bằng Vũ tin ch?c ch?n Tú Xương đã đi thi quốc ngữ, bằng vào bài thơ " Cũng đi thi ", ta chỉ việc xét trong ba khoa thi Hương Tú Xương đã dự sau khi nghị định Doumer ra đời và trước khi nhà thơ mất (cũng dựa vào văn thơ của Tú Xương) xem có khoa nào nhà thơ thi cả năm kỳ, lại " sạch trường quy " hay không thì biết. Ba khoa ấy là 1900, 1903 và 1906. Tôi đã soát lại, nếu Tú Xương đi thi từ năm 15 tuổi thì đến 1906 là vừa đúng tám khoa, trừ phi có ân khoa. Ba khoa kể trên cùng dưới thời Thành Thái và theo các tài liệu tôi được đọc thì không có ân khoa nào.
-- Khoa 1900 bị loại ngay vòng đầu, nhờ những chi tiết rất rõ rệt trong bài " Phú hỏng thi khoa Canh Tý " (1900). Bài này khá dài, tôi chỉ xin trích những câu có liên quan đến vấn đề thi hỏng của Tú Xương.
... " Năm vua Thành Thái mười hai (1900)
Lại mở khoa thi Mỹ Trọng.
Kỳ đề tam văn đã viết rồi,
Bảng đệ tứ chưa ra đã ngóng.
.....
Nào ngờ
Bảng nhỏ thấy tên,
Ngoại hàm còn trống...
Tức là khoa này Tú Xương chỉ vào được đến tam trường là hỏng.. Khi xem bảng để vào thi kỳ đệ tứ thì thấy tên mình trên " bảng nhỏ ". Tên nêu lên " bảng nhỏ " có nghĩa là không những Tú Xương không " sạch trường quy " mà còn phạm trường quy và lỗi rất nặng, lỗi nhẹ chỉ bị đánh hỏng thôi, không bị nêu tên ra bảng con. Vừa bị phạm trường quy, vừa không được thi kỳ đệ tứ, dĩ nhiên không phải Tú Xương viết bài " Cũng đi thi " năm 1900.
-- Khoa 1903, Quý Mão, xin xem bài :
Phận hẩm duyên ôi
Trách mình phận hẩm lại duyên ôi,
Đỗ suốt hai trường, hỏng một tôi !
" Tế " đổi ra " Cao " mà chó thế !
" Kiện " trông ra " Tiệp " hỡi Trời ơi...
Theo Bảo Vân, vì thi hỏng mãi, năm 1903 Tú Xương đổi chữ lót " Tế Xương " ra " Cao Xương " nhưng vẫn hỏng (8).
Câu " Đỗ suốt hai trường, hỏng một tôi " cho thấy Tú Xương hỏng ngay từ trường hai vì đã nhầm chữ " Kiện " với chữ " Tiệp ", như thế tức là Tú Xương không thi 5 trường và cũng không " sạch trường quy " khoa 1903.
-- Khoa 1906 (Bính Ngọ). Ai cũng biết Tú Xương lận đận với thi cử chỉ vì không thuộc trường quy, nhờ câu thơ :
" Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy ! "
(Buồn vì hỏng thi)
Câu này cho thấy ít nhất khoa thứ 8, Tú Xương lại phạm trường quy một lần nữa, mà khoa thứ tám chính là khoa Bính Ngọ (1906) vì Tú Xương chỉ thi tất cả có 8 khoa.
Nếu cho rằng lập luận này không vững, và tin là Tú Xương đã thi cả năm trường và " sạch trường quy " khoa này, vậy thì một người " nổi tiếng tài hoa " như Tú Xương, lẽ ra không đỗ Cử nhân, cũng phải đỗ Tú tài, dù là Tú tài đội bảng như năm 1894, đằng này Tú Xương hiển nhiên không phải là " ông Cử " mà cũng không ai gọi ông là " Tú kép ", hoá ra bài làm dở l?m hay sao ? Bảo Tú Xương làm bài " dở ", tôi nghĩ tội còn nặng hơn là nói Tú Xương dùng óc tưởng tượng " vẽ " cảnh mình đi thi quốc ngữ. Các văn, nghệ sĩ đều là những người có óc tưởng tượng rất phong phú và rất cần đến óc tưởng tượng khi sáng tác. Nói Tú Xương nghe " phong thanh " chuyện cải cách rồi viết bài thơ " Cũng đi thi " tôi không nghĩ là đã thiếu kính trọng hay

xúc phạm đến danh dự nhà thơ. Huống chi Tú Xương đã từng thực sự " nghe phong thanh " mà làm thơ :

Nghe nói khoa sau sắp đổi thi,
Các thầy đồ cổ đỗ mau đi.
Nếu không bia đá còn bia miệng,
Vứt bút lông đi, giắt bút chì. (9)

Giờ xin bàn đến vấn đề Tú Xương có luôn luôn ghi nhận " trung thực " hay không. Nếu ta có thể tin Tú Xương " trung thực " trong câu :
" Ví phỏng chăm nghề nghiên bút thì mười ba, mười bẩy đỗ những tự bao giờ "
(Phú hỏng thi khoa Canh Tý)
thì ta cũng có thể đánh dấu hỏi khi Tú Xương viết :

...Cao lâu thường ăn quỵt,
Thổ, đĩ lại chơi lường... "
(Tự vịnh)

Đến bài :
" Hán tự chẳng biết Hán "...

thì không cần phải đánh dấu hỏi cho mất thì giờ, hiển nhiên Tú Xương biết chữ Hán. Lại đến bài :
" Ngày mai tớ hỏng tớ đi ngay "...
rõ ràng nhà thơ nói ngoa, thi hỏng xong vẫn nằm nhà chứ không hề " sang Tầu " và cũng chẳng " tếch sang Tây ".
Nhà thơ cũng đã có lần công nhận ra miệng là mình viết chuyện tưởng tượng :

" Ông trông lên bảng thấy tên ông,
Ông nốc rượu vào, ông nói ngông :
Trên bảng, 52 thầy Cử đội,
Bốn kỳ, mười bẩy cái ưu thông "..
.
Trung bình mỗi trường thi lấy 50 người đỗ Cử, nếu khoa ấy vua " gia ơn " cho lấy thêm ba người nữa (Tú Xương đỗ thứ nhất, 52 người kia phải đội ông) thì bốn kỳ Tú Xương cũng không thể có được mười bẩy cái " ưu thông " bởi mỗi kỳ chỉ có bốn khảo quan chấm : Sơ khảo, Phúc khảo, Giám khảo (Nội trường) và Chánh, Phó Chủ khảo hay Phân khảo (Ngoại trường) dù cho ai cũng phê bài của ông " ưu " thì ông cũng chỉ lĩnh được có mười sáu cái " ưu thông " chứ không thể có " mười bẩy " cái được.
Bài này có thể bảo tại Tú Xương đùa, nhưng còn bài :

" Nào có ra gì cái chữ Nho ?
Ông Nghè, ông Cống cũng nằm co !
Chi bằng đi học làm thầy Phán,
Tối rượu sâm banh, sáng sữa bò ".

Ai đọc mà chẳng tưởng Tú Xương đã sống dưới thời Khoa cử tàn rồi ? Thật ra Tú Xương mất từ năm 1907, mà khoa thi Hương cuối cùng ở miền Bắc là khoa 1915, và khoa thi Hội cuối cùng là khoa 1919.

Tóm Lại, nhà nghiên cứu BằngVũ có quyền tin Tú Xương đã thực sự đi thi quốc ngữ, tôi cũng có quyền tin đến 95% Tú Xương chưa kịp đi thi quốc ngữ đã mất, 5% còn lại xin hẹn khi nào có thêm tài liệu sẽ công bố, dù tài liệu đó chứng tỏ tôi sai lầm.

Châtenay-Malabry, tháng giêng, 1991
(Thế kỷ 21, số 23, tháng 3, 1991)

Chú thích

(1) - Dưới triều Nguyễn, lúc đầu thi Hội chấm cũng lấy các hạng ưu, bình, thứ v.v...như thi Hương. Từ 1829, đổi ra lấy phân số, tức là đỗ " ưu " được 9, 10 phân, " ưu thứ " được 7, 8 phân v.v... Đến 1910 lại đổi ra chấm lấy điểm từ 0 đến 20.
(2) - Rọc phách là đánh dấu trên tờ đầu quyển thi rồi gập đôi lại, xé ra lấy nửa có mang tên họ Thí sinh cất đi, cái ấy gọi là cái phách. Khi quyển thi chấm xong, đem ráp lại với phách thấy đúng khớp là biết tên họ tác giả. Rọc phách cốt để khảo quan chấm thi cho công bình.
(3) - Cũng vì muốn khảo quan không nhận ra tự dạng các Cống sĩ thi Hội nên quyển thi được các " ông Nghè bút thiếp " sao lại rồi đưa cho khảo quan chấm bản sao. Những " ông Nghè bút thiếp " này chưa từng đỗ ông Nghè, mà chỉ là những người viết chữ đẹp, ngay ng?n, rõ ràng, nên được chọn làm công việc sao lại quyển thi của những ông Nghè tương lai.
(4) - Đề mục kỳ trước bằng chữ Hán, Thí sinh cũng viết bằng chữ Hán rồi phiên âm ra quốc ngữ khiến những người Pháp chấm bài, không biết chữ Hán, không hiểu. Lần này Tòa Khâm yêu cầu ra đề bằng chữ quốc ngữ.
(5) - Đây là một trong những " kỳ thị " của nhà Nguyễn đối với sĩ phu miền B?c. Miền Nam, miền B?c thi riêng, có đầu bài riêng và cách chấm cũng khác nhau.
(6) - Chuyện sĩ tử " nghe phong thanh " là chuyện có thật, xin xem *Chuyện Nghề* của Nguyễn Tuân viết về khoa Đinh Dậu (1897).
(7) - Bài này tôi chép theo Bảo Vân, chỉ đổi câu 7 từ " Ba kỳ " ra " Bốn kỳ " cho hợp ý nhà nghiên cứu Bằng Vũ, tôi chưa từng nghiên cứu về Tú Xương nên không có ý kiến.
(8) - Bảo Vân, sđd, tr. 125
(9) - Lãng Nhân, *Giai Thoại Làng Nho Toàn Tập,* tr. 762

Sách tham khảo

- Bảo Vân, *Thơ nôm Yên Đổ, Tú Xương,* Canada : Quê Hương, 1980 ?
- Cao Xuân Dục, *Quốc Triều Đăng Khoa Lục,* Saigon : Bộ Quốc Gia Giáo Dục, 1962
- Chu Thiên, *Bút Nghiên,* Đại Nam tái bản ở Mỹ
- Paul Doumer, *L'Indo-Chine française (Souvenirs)* Paris : Vuibert et Nony, 1905
- Lãng Nhân, *Giai Thoại Làng Nho Toàn Tập,* Saigon : Nam Chi Tùng Thư, 1966, tái bản ở Mỹ
- *Le Concours triennal du Tonkin pour 1909,* Hanoi-Haiphong, Imprimerie d'Extrême-Orient
- Nguyễn Tuân, *Chuyện Nghề,* Hà-nội : Tác phẩm mới, 1986.

Robert de la Susse, Les Concours littéraires en Annam. Extrait de la *Revue Indochinoise* n° 2 Février 1913, Hanoi-Haiphong, Imprimerie d'Extrême-Orient.

III - Ai cứng đầu ?

Trong *Thế Kỷ 21,* số 26, nhà nghiên cứu Bằng Vũ tuyên bố ông " cứng đầu ", vẫn tin Tú Xương đã đi thi quốc ngữ và khuyên tôi nên đọc một số bài đăng trên các báo Việt và Pháp. Nếu có dịp tất nhiên tôi sẽ tìm đọc. Duy bài của A. Salles được nhà nghiên cứu Bằng Vũ trích đăng một câu để bênh vực cho thuyết của mình thì tôi thấy cần phải nhận định lại ý nghĩa câu văn. Câu ấy như thế này :
" Déjà, à la session de 1908, une épreuve spéciale d'annamite et de français a été introduite ".

1) Câu này có thể hiểu Salles định nói : " ngay từ khoa 1908 đã bắt đầu có đề tài chữ quốc ngữ và chữ Pháp ". Song nghĩ lại thấy không ổn, bởi thi Hương ba năm mới có một kỳ, tính từ khoa Canh Tý (1900), tức khoa Tú Xương viết bài " Phú hỏng thi ", thì các khoa kế tiếp phải rơi vào những năm 1903, 1906, 1909 chứ không phải 1908. Năm 1908 không có khoa thi nào cả.
2) Cho dù 1908 có khoa thi Hương đi chăng nữa thì khi ấy nhà thơ cũng đã mất được một năm rồi (1907).
3) Nếu ta lại nhìn đến ngày tháng số báo đã đăng bài của Salles, *Bulletin du Comité de l'Asie française,* thì sẽ thấy ghi số 75, tháng 6 năm 1907. Vậy thì đúng lý ra nếu muốn trỏ vào khoa thi sẽ được tổ chức vào năm 1908, tức là một năm sau, thì Salles không thể dùng những chữ " *a été* introduite " mà phải viết " *sera* introduite " nếu không sẽ sai văn phạm.
Theo tôi, câu này phải hiểu là " đề nghị dùng chữ quốc ngữ và chữ Pháp kể từ khoa 1908 đã được (Hội đồng Học vụ) chấp thuận (từ năm 1906) " như thế những chữ " a été " mới thích hợp. Đến năm 1908, khi Hội đồng Cải cách Học vụ nhóm họp lại thì chữ Pháp chỉ còn là một môn thi tình nguyện mà thôi chứ không bắt buộc nữa.
4) Trong một bài trước, nhà nghiên cứu Bằng Vũ tỏ ý tin rằng đề tài quốc ngữ được dùng ngay từ kỳ thi Hương năm 1900, sau khi có nghị định do Toàn quyền Doumer ký (1898). Nhưng khoa 1900 Thí sinh chưa b?t buộc phải thi chữ quốc ngữ, bằng chứng là nhà cách mạng Phan Bội Châu, đỗ thủ khoa trường Nghệ năm 1900, chỉ " đọc được sơ sơ chữ quốc ngữ ", còn thì suốt thòi kỳ bị giam lỏng ở Bến Ngự, vẫn thường xuyên phải có thư ký đi kèm để ghi chép những sáng tác bằng quốc văn, cụ Phan chỉ tự ghi lấy những bài viết bằng chữ Hán. Ít nhất chúng ta cũng có tới hai chứng nhân, Vương Đình Quang và Quang Đàm, đã từng làm thư ký cho cụ Phan (1). Một người đã đi thi chữ quốc ngữ lẽ nào còn cần phải có thư ký để ghi chép hộ những sáng tác của mình bằng chữ quốc ngữ ?
Trên đây là để trả lời phần " ngoại lý ", về " nội lý " nhà nghiên cứu Bằng Vũ cho biết ông dựa vào bài thơ " Tấp tểnh người đi, tớ cũng đi ". Tôi xin nêu ra một thuyết không phải là vô căn cứ : bài này chưa ch?c đã do Tú Xương viết. Lời lẽ tuy rất giống nhưng có một chi tiết khiến người ta phải nghi ngờ:
" Tiễn chân cô mất hai đồng chẵn "
Nhà Tú Xương ở phố Hàng Nâu, thành Nam Định, trường thi nằm ở chân thành Nam, nghĩa là nhà của Tú Xương không xa trường thi, cho nên không có lý do gì để " cô Tú " " tiễn chân " chồng mất " hai đồng ". Người xưa tiễn các Thí sinh đi thi vì lý do phần đông những người này ở xa trường, thường khi cách sông phải qua đò cho nên món tiền tiễn chân được gọi là " tiền đò ". Thực sự " tiền đò " không những giúp Thí sinh qua đò mà giúp cả tiền nhà trọ trong suốt cả thời kỳ thi dài năm tuần. Nhà đã gần trường thi thì Tú Xương không phải qua đò, cũng không phải ở trọ.
Cho nên :
Tú Xương vẫn không đi thi chữ quốc ngữ !

Châtenay-Malabry, tháng 8, 1991
(Thế Kỷ 21, số 29, tháng 9, 2001)

Sờ râu các cụ khảo quan nhìn tây đầm... nhớ Tú Xương
Cao Xuân Tứ

Thân gửi tác giả Sự Muôn Năm Cũ

Thực tình tôi do dự trước khi viết bài này bởi vì tôi nghĩ rằng muốn bàn chuyện khoa cử ngày xưa trước hết mình cũng cần có tí vốn liếng chữ Hán (để tra khảo sách Hán Nôm qua văn bản gốc mỗi khi cần) ít ra như cỡ ông Trần Văn Tích, mà tôi lèm nhèm chỉ biết dăm ba chữ loại "tam

tự kinh". Thêm nữa lại có vấn đề "hồi tỵ" khi phải đề cập tới những chuyện liên quan đến họ hàng xa gần, dù là chuyện khoa cử lăng nhăng. Nhưng rồi nghĩ lại biết đâu những dòng tản mạn dưới đây có thể giải đáp phần nào một vài thắc mắc có tính cách văn bản học. Không biết chữ Tàu, chữ Nôm thì nhờ người khác đọc, dịch hộ, chẳng chết ai! Và cũng mong rằng các nhận xét cụ thể, kinh nghiệm "thực địa", chút khơi mào về tư liệu, có thể mở ra hướng nghiên cứu mới, đem lại một chút thoáng mát vào một đề tài mà theo tôi, rất là khô khan nếu không có ông...Tú Xương nhúng tay vào một trăm năm trước!

1.

Gần dây trên tạp chí Hợp Lưu số 63 có bài viết của bà Nguyễn Thị Chân Quỳnh ghi lại những kinh nghiệm, những khó khăn đã gặp phải trong quá trình nghiên cứu chế độ thi cử tại Việt Nam thời trước.

Có một chi tiết làm tôi chú ý. Nhà học giả nhận xét rằng theo Quốc Triều Hương Khoa Lục thì Cao Xuân Dục là chủ khảo kỳ thi hương năm Giáp Ngọ 1894 ở Nam Định, trong khi những hình ảnh do Selles chụp nhân dịp xướng danh khoa Đinh Dậu1897 (xôm trò vì có mặt toàn quyền Doumer) được in lại trong sách của Daney lại có sự hiện diện của Cao Xuân Dục ở đấy (mà theo bà Nguyễn Thị Chân Quỳnh là với tư cách chủ khảo kỳ thi Hương này). Như vậy, theo bà, Hương Khoa Lục (mà tác giả là Cao Xuân Dục) đã chép nhầm về khoa thi do chính tác giả làm chủ khảo!

Sở dĩ có sự ngộ nhận này có lẽ vì bà học giả đã quên (hoặc chưa) đọc tiểu sử Cao Xuân Dục nên không ghi nhận thời kỳ ông làm tổng đốc Nam Định-Ninh Bình trong thời gian 1896-1898.

Tiểu sử Cao Xuân Dục cho biết trong quá trình làm việc ở Bắc Kỳ vào thập niên cuối của thế kỷ 19: "...năm 1890 ông được thăng chức tổng đốc Sơn Hưng Tuyên... Cuối năm 1893 ông cho xuất bản Quốc Triều Hương Khoa Lục phần chính biên. Năm 1894 được cử làm chánh chủ khảo trường thi Hà Nam, sau đó được phong hàm thự hiệp biện đại học sĩ lãnh tổng đốc Nam Định-Ninh Bình...Năm 1898 được điều về Huế làm tổng tài quốc sử quán..."(1). Như vậy lúc ông đang tại chức tổng đốc Sơn Hưng Tuyên thì được cử làm chánh chủ khảo trường thi Hà Nam khóa Giáp Ngọ 1894 (nhà thơ Trần Tế Xương đỗ tú tài khóa này); và sự hiện diện của ông trong lễ xướng danh khóa thi Đinh Dậu 1897 chỉ có tính cách nghi lễ trên cương vị quan đầu tỉnh (tổng đốc Nam Định-Ninh Bình, còn gọi là Nam Ninh tổng đốc) chứ không phải với tư cách chủ khảo khoa này.

Để kiểm chứng, khi nhìn những bức ảnh in lại trong sách của Daney, chỉ có cái ảnh Cao Xuân Dục (ông Tây ghi là le tong doc, đúng quá!) đứng một mình trơ trọi có lọng che(2) là ...Cao Xuân Dục. Còn trong số mấy ông khảo quan ngồi trên ghế cao lêu nghêu không có ông nào là Cao Xuân Dục cả, cho dù có lấy kính lúp xem lòi cả tròng, "sờ cằm đo râu" theo kiểu cảnh sát hình sự, "a-ma-tơ" kiểu Lê Phong phóng viên (3) hoặc nhờ ông Sherlock Holmes(4) điều tra với sự tiếp sức của anh bạn nối khố Dr Watson cũng chịu thua không tìm đâu ra cụ Cao! Mà cũng dễ hiểu thôi, ai mà chẳng biết mấy khi quan đầu tỉnh Nam Định lại được cử làm chánh chủ khảo ngay ở trường Nam Định, vì sợ ông sẽ thiên vị sĩ tử tỉnh nhà. Thế là đóng hồ sơ cái rụp, và Sherlock Holmes sẽ nheo mắt bảo anh bạn nối khố: "Có gì đâu mà phải động não? It?s elementary, my dear Watson!"

2.

Và nếu ông Sherlock Holmes buồn...ngủ vì chẳng có việc gì để mà động não, buồn tình tôi cũng sờ... râu con kiến, nghĩ mình cũng nên tìm hiểu về khoa Đinh Dậu 1897 này xem nó ra làm sao.

Đằng nào thì cũng phải Redde Caesari quae sunt Caesaris! Khó gì, mở cuốn Hương Khoa Lục ra xem thì thấy ghi rành rọt chủ khảo khoa này là Đồng Sĩ Vịnh, Tả tham tri bộ Lễ sung biện Các vụ, từ Huế ra; phó chủ khảo là Nguyễn Quán, Hàn lâm viện trực học sĩ kiêm toản tu Quốc sử quán cũng từ Kinh ra. Vậy trong số mấy ông ngồi trên ghế cao lêu khêu hoặc ngồi ăn yến chắc là có hai ngài này...Có một ông diện mạo oai vệ, đầu chít khăn, phải chăng là Hoàng Cao Khải kinh lược Bắc Kỳ? Xin nhờ Sherlock An Nam nào điều tra hộ xem, bởi vì ở lễ xướng danh hai khoa thi Hương 1891 và 1894 trước đó đều có sự hiện diện của quan kinh lược họ Hoàng (xem ở phần sau), huống chi lần này lại có toàn quyền Doumer mới sang nhậm chức. Và nếu tiếp tục làm việc "nghiêm túc" thì cũng nên tra cứu thêm về hành trạng quan chủ khảo khóa Đinh Dậu 1897: Đồng Sĩ Vịnh, Cụ là ai? Hãy trả về cho César, à quên, cụ Đồng Sĩ Vịnh những gì của cụ, có phải không ạ?

Hương Khoa Lục ghi Đồng Sĩ Vịnh trúng cử nhân khoa Tự Đức Tân Dậu (1861) ở trường thi Thừa Thiên (do Phan Huy Vịnh làm chủ khảo), đỗ thứ 26 trong số 30 ông cống, nhưng không ghi lúc ấy ông bao nhiêu tuổi. Tra thêm Quốc Triều Khoa Bảng Lục, thì không thấy ông đỗ tiến sĩ hay phó bảng(5). Ông quê quán làng Mậu Tài, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên.

Sẵn có Đại Nam Thực Lục(6) đầy đủ 38 tập trong nhà, bèn mở ra xem có thêm dữ liệu gì không, thì được biết hoạn lộ của ông cũng ba chìm bảy nổi, tuy chưa phải lên voi xuống chó như Nguyễn Công Trứ. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) Đồng Sĩ Vịnh giữ chức viên ngoại lang ở Cơ Mật viện bị giáng cấp vì việc chiếu chỉ ban hành bất cập (tên hoạn quan dính líu trong vụ này bị đánh 80 trượng!) Cũng năm ấy ông làm khoa đạo, đàn hặc sứ bộ Phan Sĩ Thực, sau 2 năm đi sứ ở nước Tàu trở về lại đi thẳng về nguyên quán chứ không vào Kinh chầu vua ngay. Năm 1876 Đồng Sĩ Vịnh làm bố chính Nam Định, thành bị quân Pháp đánh hạ, ông bị cách chức, phải phạt làm lính đi tiên phong để chuộc tội. Năm 1885 ông lại được triều đình cử làm tuần phủ Ninh Bình nhưng chẳng bao lâu bị quân Pháp bắt giam một thời gian. Về Kinh năm 1887 ông được cử làm phó quản đốc "thông bảo chuyên nha" phụ trách đúc tiền (Đồng Khánh Thông Bảo). Đại Nam Thực Lục tập cuối cùng chép đến 1888 là năm vua Đồng Khánh mất. Như ghi trong Hương Khoa Lục, với tư cách Lễ bộ Tham tri dưới đời Thành Thái ông được cử làm chủ khảo thi Hương trường Hà Nam năm 1897 (lúc này trường Nam (đã) thi lẫn với trường Hà - thơ Tú Xương - từ khoa 1886). Với cái đà này chắc ông phải lên tới chức thượng thư trước khi về hưu chẳng chơi! Lục những cuốn "từ điển danh nhân" không thấy ghi chép gì về Đồng Sĩ Vịnh. Chỉ thấy trong Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam (7) có chép về ông Đồng Sĩ Bình (1904-1930) quán làng Mậu Tài, có hoạt động cách mạng (không nói rõ theo đảng phái hay khuynh hướng nào) và bị cầm tù, đày ải trong nhiều năm.

Họ Đồng Sĩ là một dòng họ lớn ở Thừa Thiên. Tôi nhớ hồi còn bé ở Huế có ông Đồng Sĩ Nga làm tỉnh trưởng vào khoảng 1950 là bạn của thân phụ tôi. Thế nào chẳng có thân thuộc dòng họ này lưu lạc sinh sống ở hải ngoại. Làng Mậu Tài thuộc huyện Phú Vang nằm gần thành phố Huế, tên làng đã đi vào tâm thức dân gian qua những câu ru hời đậm đà mà kẻ sinh đẻ ở Huế như tôi vẫn nhớ hoài:

Ru em cho théc cho muồi
Để mẹ đi chợ mua cau ăn trầu
Mua vôi chợ Quán chợ Cầu
Mua cau Nam Phổ mua trầu chợ Dinh
Chợ Dinh bán áo con trai
Triều Sơn bán nón Mậu Tài bán kim.

Giả sử vào một ngày đẹp trời ông (bà) khách (Việt kiều?) quay gót về thăm chốn Thần Kinh. Sau mấy màn tham quan lăng tẩm, "ngủ đò", bún bò, cơm hến, bia hơi, khách bắt đầu... chán,

cảm thấy ngứa ngáy, định cất bước giang hồ đi nốt chặng đường đất nước, chợt nhớ cái "vấn nạn" thi cử năm xưa: Đồng tiên sinh, cụ là ai? Đất nước đổi mới, đi lại cũng dễ, khách bèn rời khách sạn (nhà nghỉ, nhà khách??), bỏ dăm ba đôn (euro còn ít người xài), mướn chiếc xe (ôm) phóng về làng Mậu Tài - không phải đi mua kim chỉ đâu nhá mà để làm một chút "điền dã". Vâng, tìm đến từ đường họ Đồng Sĩ, biết đâu trên bàn thờ lại chẳng có bức chân dung của cụ Đồng Sĩ Vịnh. Nhẩn nha đọc một vài câu đối (nếu biết chữ Hán!), ngắm bức hoành phi, hỏi chuyện với hậu duệ 3, 4 đời của cụ, tò mò xin cho xem cuốn gia phả, chắc là có vài dòng ghi lại chặng đường khảo quan của tiên sinh ở xứ Bắc kỳ Bảo hộ vào thời kỳ "quá độ tây-ta" thủa xa xưa ấy... Việc này thực hiện dễ như chơi, nếu... muốn.

3.

Gần đây có dịp về Việt Nam tôi thử làm một chuyến "giang hồ văn hóa vặt", gọi là lần theo dấu chân của tiền nhân, để xem dấu vết còn lại có đúng như đã ghi trong hành trạng cụ cố tôi là Cao Xuân Dục khi ông làm việc ngoài Bắc. Tôi đã "khám phá" được gì? Có ông bạn (thông thạo chữ Hán là cái chắc rồi) chỉ cho tấm bia ở chùa Đồng Quang (Hà nội) cạnh gò Đống Đa, ghi lại việc tu sửa chùa này với sự góp sức của Cao Xuân Dục khi ông làm bố chính Hà nội (1886) cùng với tổng đốc Lê Đĩnh và khâm sai Nguyễn Trọng Hợp (8). Thời gian ông làm Sơn Hưng Tuyên tổng đốc còn để lại di tích ở chùa Thầy, và ở động Hoàng Xá hiện nay vẫn còn tượng Cao Xuân Dục được khắc ở vách. Trong Long Cương Văn Tập (9) lưu ở viện Hán Nôm (Hà nội) có ghi lại bài văn bia ông soạn nhân dịp trùng tu văn miếu ở Sơn Tây. Tôi chưa có dịp tìm xem và không rõ bia này có còn không.

Thời gian ông làm tổng đốc Nam Định-Ninh Bình (1896-1898) còn để lại khá nhiều vết tích: những bi ký do ông soạn trong dịp trùng tu các di tích lịch sử rải rác đó đây, như ở nền nhà Hưng Đạo Đại Vương (Tức Mặc), đền Không Lộ (nội thành Nam Định cũ).... Đặc biệt là văn bia do Cao Xuân Dục soạn năm Thành Thái thứ 13, 1901 (lúc này ông đã vào Huế làm việc ở Quốc Sử Quán) nhân dịp trùng tu xong Phủ Giầy Vân Cát ở ngoại thành Nam Định. Tên bia là "Thánh Mẫu Cổ Trạch" (nhà ở ngày xưa của Thánh Mẫu - Liễu Hạnh, CXTứ chú), "Linh Từ Bi Ký" (bia ghi chép về ngôi đền thiêng), nội dung cho biết: "Phủ Vân Cát ...dựng từ đời Lê Cảnh Trị (10) , đời Cảnh Thịnh (11) mở rộng ra, đến năm kỷ mão (1879) đời Tự Đức được sửa sang, lợp mái lại. Năm Thành Thái thứ 10 (1898) đền bị hư hại vì mưa gió, quan huyện hợp sức với quan tỉnh vận động quyên góp công đức, cùng với thân hào đứng ra tu sửa, đến năm Thành Thái thứ 12 (1900) thì xong..."

Văn bia này dựng ở Ngũ Vân Lâu phía trước Phủ Giầy, là một trong những địa điểm thờ Mẫu nổi tiếng ở miền Bắc (ngang hàng với Phủ Tây Hồ ở Hà nội, đền Sòng ở Thanh Hóa...) Qua bao lớp sóng phế hưng, cải cách ruộng đất, đấu tố, bom đạn...Phủ Giầy Vân Cát (Vân Cát nữ thần: mẫu Liễu Hạnh, CXTứ chú) vẫn còn đó, văn bia vẫn còn đây (mới 100 năm thôi mà!). Công trình kiến trúc hiện nay theo dạng trùng thiềm, hình chữ "quốc", là kiểu phổ biến đời Nguyễn. Ngày nay trong bầu không khí đổi mới, thời "nhang khói thị trường", vào dịp hội lễ hàng năm vào tháng Ba âm lịch, hàng ngàn người đổ xô về Phủ Giầy cầu xin lộc thánh (mẫu), chen lấn xem lên đồng, làm mồi rất ư là ngon cho... bọn móc túi!

Tôi đến đây một chiều đông giáp Tết, trời rét căm căm, thành ra không được thấy cảnh nhộn nhịp này, nhưng lại được thưởng thức mấy quả chuối ngự mua ở cổng đền, đặc sản xứ Sơn Nam Hạ ("ăn chuối ngự, đọc thơ...Xương"), bé bằng ngón tay mà cực kỳ...ngon. Lác đác mấy bà sồn sồn phấn son lòe loẹt vào đền khấn vái (cầu tài? giấc mơ hồi xuân?) và một cặp còn trẻ dáng điệu ngơ ngác, hỏi ra thì họ đến đây để cầu tự.

Chẳng phải vì tình cờ mà bài thơ "Phủ Giầy" của tôi (Hợp Lưu số 65) có mấy câu:

...
tình đói ăn xin
mút mùa chiêm
từng bát từng bát
đong nỗi cô đơn vàng mã
em phủ phục
huyền thoại mẫu nào cụ thể hơn
giấc mơ phồn thực
và tôi chở khói hương
đi vào vận hội
...

4.

Có thể nói cuộc đời ngắn ngủi (37 năm) của nhà thơ Trần Tế Xương đã nổi trôi theo những mùa thi ở thành Nam, nơi ông sinh trưởng: ông đi thi những tám lần mà chỉ được mỗi một chân Tú tài. Những khoa thi này vẫn còn sống mãi trong tâm tưởng (một vài) chúng ta cũng nhờ những vần thơ trào lộng của ông.

Khóa thi Đinh Dậu 1897 thiên hạ nháo cả lên vì có tân toàn quyền Đông Dương Paul Doumer dùng đường thủy tới dự lễ xướng danh, nào lính nào tàu chiến hộ tống, đại bác bắn chỉ thiên ra oai, chả là lúc ấy dư luận xôn xao về vụ Kỳ Đồng khởi nghĩa. Ngoài Doumer còn có sự hiện diện của thống sứ Bắc Kỳ Fourrès và công sứ Nam Định Lenormand. Cái hoạt cảnh Tây Ta "giao lưu" được ghi lại thật sống động, như những hình ảnh của một bài phóng sự chớp nhoáng hay một cuốn phim thời sự đập ngay vào mắt:

Lọng cắm rợp trời quan sứ đến
Váy lê quét đất mụ đầm ra

Hoặc:

Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt
Dưới sân ông cử ngoảnh đầu rồng.

Theo Nguyễn Văn Hoàn (12) thì ngay ở khoa Tân Mão (1891) đã có "Tây" về dự: thống sứ Bắc Kỳ Neyret đi cùng với kinh lược Hoàng Cao Khải. Nhà văn Nguyễn Tuân đã ghi lại lễ xướng danh khoa Giáp Ngọ (1894) là khóa Tú Xương đỗ tú tài, cũng có Tây đến "quậy". Với giọng khinh bạc thường lệ, chả cần tuân thủ một quy luật văn bản học nào hết, ông viết: (13)

"Ở một đống giấy lộn trong thúng một bà đồng nát bán rong sách báo Tây cũ làm giấy gói hàng ở dọc phố Lãn Ông Hà Nội, thấy có những tờ rời nói về khoa thi hương Giáp Ngọ (1894) ông Xương đỗ tú tài rằng:

"Trường thi Nam Định năm 1894 đông như kiến cỏ...Kỳ đệ nhất vào ngày 25-10-1984, kỳ đệ nhị ngày 15-11. Kỳ đệ tam 25-11. Vào kỳ phúc hạch đệ tứ là ngày 2-12-1984. Ngày 8-12-1894 là lễ xướng danh những người đỗ. Tiếng loa ran lên, ồm ồm lanh lảnh. Tiếng í ới gọi nhau lạc đường của các thầy khóa, của tiểu đồng lão bộc quản gian nhổ lều đội chõng ra về. Đám đông lên tới hai mươi nhăm ngàn người. Lễ xướng danh từ sớm cho đến chiều. Quan toàn quyền (De Lanessan, CXTứ chú) bận không đến, có quan cai trị (thống sứ) Moren thay mặt...Xướng xong tên 60 cử nhân tân khoa thì quan Moren về. Các ông tân khoa phục lạy. Ở tỉnh đường quan tổng đốc, quan kinh lược Bắc Kỳ (Hoàng Cao Khải, CXTứ chú) ban mũ, ban áo tấc xanh, ban ô, ban tráp sơn nó là những huân hiệu cụ thể của người men chân lên cái thang hoạn

lộ...Ngày yết bảng ấy được kết thúc nhốn nháo la đà ở toà sứ Nam Định bằng một tiệc rượu, nhảy đầm có mặt đủ các thứ tai họng tai mũi thực dân nứt mắt cũng như xồm xoàm (...)

Tú Xương đỗ tú tài thiêm thủ (lấy thêm) khoa Giáp Ngọ 1894 do Cao Xuân Dục làm chủ khảo. Chỉ có một lần nhà thơ nhắc đến "thượng Cao" trong bài tứ tuyệt:

Này này hương thí đỗ khoa nào
Nhân hậu thay lòng quan thượng Cao
Người ta thi chữ ông thi phúc
Dù được dù không cũng muốn vào (14)

Đối tượng "ông" ở đây được hiểu khác nhau. Lãng Nhân Phùng Tất Đắc (nhà báo lão thành gốc Nam Định) cho rằng đây là nói về một vị họ Từ, "quan thượng Cao Xuân Dục làm chủ khảo thi Hương đã rộng rãi cho ông đỗ, nay ông thi tiến sĩ nữa thì ra ông thi bằng phúc ấm tổ tiên..." Ông này vào kinh đỗ luôn tiến sĩ, sau lần lượt làm tri phủ (Xuân Trường), đốc học (Nam Định), tuần phủ (Ninh Bình) (15).... Tựa đề mỗi người đặt một cách: "Thi Phúc" (Nguyễn Văn Huyền et al), "Gửi bạn đi thi" (Sở Cuồng Lê Dư), "Gửi bạn thi đỗ" (Vũ Đăng Văn; Hoàng ngọc Phách, Lê Thước & Đỗ Đức Hiểu) (16)

Thượng (17) Cao là "Cao Xuân Dục, một vị chánh chủ khảo hồi bấy giờ được sĩ tử ca ngợi là nhân hậu" (theo Nguyễn Văn Hoàn) (18). Nguyễn văn Huyền et al ghi: "từng làm tổng đốc Nam Định, thượng thư bộ học. Khoa thi hương này ông được cử làm chánh chủ khảo, có tiếng là nhân hậu, chấm nới tay."

Chắc Tú Xương cũng có thiện cảm đối với chủ khảo khoa thi đã chấm cho mình đỗ lần đầu (và cũng là lần cuối) trong cái nghiệp lều chõng, dù chỉ đỗ tú tài vớt. Nhân hậu là phải. Ai chả biết nhà thơ đã không tiếc lời đả kích các học quan, khảo quan mà ông cho là "xí trai", dốt hoặc tham nhũng.(19)

Ở phố hàng Song thật lắm quan
Thành thì đen kịt, đốc thì lang

Thành là quan giữ thành tên là Pháo. Đốc là quan đốc học tên Kinh (hay Uông?), ông này da mặt loang lổ (dân Huế gọi là bị "lác").

Dù bản thân là tay chơi có hạng ("bài bạc kiệu cờ cao nhất xứ", "cao lâu ăn qu?/ thổ đĩ chơi lường" "ăn chơi liều lĩnh, tứ đốm tam khoanh"), ông lại căm ghét hạng học quan ham vui cờ bạc:

Ông về đốc học đã bao lâu
Cờ bạc rong chơi rặt một màu

Và dù tự trào đi thi "sờ bụng không một chữ gì", ông chê một khảo quan gốc gác tỉnh nhà gia đình vốn làm nghề bán thuốc bắc:

Sơ khảo khoa này bác cử Nhu
Thực là vừa dốt lại vừa ngu...

Một ông buôn sắt giả danh thầy đồ bị nhà thơ giễu tơi bời:

Hỏi thăm quê quán ở nơi mô

Không học mà sao cũng gọi đồ
...
Hỏi mãi mới ra thằng bán sắt
Mũi nó gồ gồ, trán nó giô.

Một ông huyện được cử phụ trách việc trường quy ở kỳ khảo (thi thử) cho thí sinh sắp đi thi Hương, dốt quá đến nỗi có chuyện tráo bài mà không hay:(20)

Thánh cắt ông vào chủ việc thi
Đêm ngày coi sóc chốn trường quy
Chẳng hay gian dối vì đâu vậy?
Bá ngọ thằng ông biết chữ gì!

Có bản chép "đù mẹ" thay vì "bá ngọ" (tiếng nhà chùa).
Khoa Canh Tý (1900) Tú Xương lại hỏng. Kỳ này có hai tay hay chữ là Vũ Tuân và Lê Sĩ Nghị tranh nhau ghế khôi nguyên:

Hai đứa tranh nhau cái thủ khoa
Tuân khoe văn hoạt, Nghị văn già

Vũ Tuân đỗ giải nguyên, năm sau vào kinh lại đỗ phó bảng. Khoa thi hội Tân Sửu (1901) này do Cao Xuân Dục làm chủ khảo. Cái tiếng "nhân hậu" của ông được biểu hiện một lần nữa khi ông "vớt" thêm bốn người cho vào thi Đình trong dó có Nguyễn Sinh Huy là thân phụ Hồ Chí Minh. Ông còn xin vua (Thành Thái) cho những người đỗ phó bảng như các ông Tuân, Huy (trước tên là Sắc) và Phan Chu Trinh cũng được ban áo mão, cấp ngựa trạm vinh quy bái tổ. Đây là một tiền lệ trong chế độ khoa cử triều Nguyễn (21).

Còn Lê Sĩ Nghị á nguyên sau này không đỗ đại khoa, mặc dù tăm tiếng ông dã nổi như cồn từ sáu năm trước. Lãng Nhân viết (22):

"(...) Năm Giáp ngọ (1894) mới 17 tuổi, đã về thi hương tỉnh Nam Định. Sĩ tử nghe tiếng ông đều lấy làm ngại. Kỳ đệ nhất ông làm tới bảy bài kinh nghĩa. Lệ thi hương chỉ bắt buộc có 2 bài, một bài kinh làm theo điển cố Ngũ Kinh, một bài truyện lấy Tứ Thư làm tài liệu, ông đã làm tất cả 5 bài kinh và 2 bài truyện, bảy bài đều được phê ưu, thật là một kỷ lục. Nhưng sau xét lại một bài truyện, đầu bài là: Đạo chi tương hành dã dư (đạo của ta nếu gặp lúc được thi hành) lấy chữ Luận ngữ, ông chép đầu bài vô ý bỏ mất chữ dã. Như thế là phạm trường quy, dẫu văn hay đến đâu cũng phải ra bảng con, nghĩa là hỏng.

"Song quan trường có ý tiếc tài. Ngày ra bảng kỳ đệ nhị, chánh chủ khảo Cao Xuân Dục cho loa gọi ở cửa trường: thí sinh Lê sĩ Nghị ở Hưng Yên, vào cho quan trường hỏi. Ông vào thì chủ khảo phàn nàn cho ông bị hỏng, ủy lạo và tặng ông bài thơ:

Vũ trụ vô hoàn cục
Giang sơn tái tú linh
Kim quân di nhất dã
Ngô đạo ký chung thành

"(Trong vũ trụ không có cuộc nào hoàn toàn/ non sông ta vẫn còn linh khí/nay phải bỏ sót ông là một vậy/đạo ta mong có lúc được thịnh hành)

"Bài thơ có ý dụng tâm, câu thứ nhất thứ hai rút ở chính bài kinh nghĩa của họ Lê làm:

Vũ trụ hoàn toàn chi cục
Giang sơn bằng tái tú chi linh

"Câu thứ ba: tiếc ông là bậc nhân tài bị rớt lại và ngụ ý đầu bài ông bỏ sót chữ dã.

"Câu thứ tư: mong ông sau này thành đạt.

"Thi hỏng ông trở về cố gắng học thêm. Đến khoa Đinh Dậu (1897) lại hỏng. Cách ba năm sau, khoa Canh tý (1900) đỗ á nguyên (...)

Lãng Nhân Phùng Tất Đắc là nhà báo kỳ cựu ở Bắc kỳ, thông thạo tiếng Pháp lẫn chữ Hán. Ông là người đã chỉnh lại họ tên chính thức của Tú Xương là Trần Tế Xương (chứ không phải Kế) trên báo Đông Tây năm 1932 (23). Di cư vào Nam ông nổi tiếng với Kim Lai Ẩn Quán và Nam Chi Tùng Thư, in ấn đẹp (nhất?) Sài Thành một thời. Sau 1975 ông sang tị nạn ở Anh. Bài viết trong Giai Thoại Làng Nho (in lần đầu năm 1966) không biết trước đấy đã đăng ở báo nào chưa, nhưng những chi tiết về Lê Sĩ Nghị, các khoa thi, chủ khảo...khi đối chiếu đều đúng rập theo nguồn tư liệu "gốc" cũng như qua thơ Tú Xương. Thế thì nội dung cụ thể các bài thi, ngay cả đầu đề ở khoa thi Giáp Ngọ 1894, về trao đổi giữa chủ khảo Cao Xuân Dục và thí sinh Lê Sĩ Nghị, Lãng Nhân lấy từ đâu ra nhất là bài thơ đầy ý nhị: vũ trụ vô hoàn cục?

Trong dịp về Việt Nam gần đây, tôi được biết ở viện Nghiên Cứu Hán Nôm còn một số sách tựa đề Hà Nam Hương Thí Văn Tuyển. Đây là những tuyển tập nhiều bài kinh nghĩa, văn sách, thơ phú chọn lựa trong các kỳ thi Hương của trường Hà Nam được in ra thành sách, liên quan đến các khoa thi Giáp ngọ (1894), Đinh Dậu (1897) Canh Tý (1900), Canh Tuất (1909) và một cuốn chép tay về khoa thi Bính Tuất (1886). (24) Trong Long Cương Văn Tập (25) có một bài sớ của Cao Xuân Dục tâu vua xin cho khắc in những bài văn làm trong các khoa thi, như vậy việc cho in các tập văn tuyển về các kỳ thi này là do ông khởi xướng. Tôi chưa có dịp khảo chứng ngọn ngành về cuộc trao đổi giữa Cao Xuân Dục và Lê Sĩ Nghị như Lãng Nhân ghi lại, nhưng cũng đoán là từ Hà Nam Hương Thí Văn Tuyển mà ra. Đây là nguồn tư liệu phong phú cho những ai muốn đào sâu vào nội dung đề tài khoa cử vào những năm đầu thời kỳ thuộc Pháp.

5.

Nam Định, ngày cuối đông...Buổi sáng mờ sương, lạnh buốt, tôi rời nhà khách đi lang thang. Vào quán cóc mần một bát cháo lòng cho ấm dạ. Hỏi mãi không tìm đâu ra quán cà phê nhâm nhi một cái "phin" cho tỉnh người, cùng lắm nước sôi cà phê bột cũng cam. Thoáng nhớ Tú Xương chỉ thích "một trà một rượu một đàn bà", biết đâu dân Nam Định theo gương ông không xài cà phê. Rượu, đàn bà thì sớm quá, mới tám giờ sáng. Lại không quen cái tật "chén trà trong sương sớm" của Nguyễn Tuân. Đi bộ hơn cây số thì đến bờ hồ. Dưới vòm cây rậm rạp hiện ra một quán lợp lá quảng cáo các món nhậu. Ngoài hiên là mấy cái bàn ghế plastic thấp lè tè. May quá ở đây có cà phê, lại "phin". Ông chủ ngồi chồm hổm nhổ lông con ngan vừa cắt tiết xong, đựng trong một cái chậu. Lạnh thế này mà chỉ mặc độc cái mai-ô. Có tiếng cười khúc khích. Phóng mắt nhìn quanh. Một cặp trai gái đang đú đởn trên chiếc võng mắc ở góc sân, cạnh chiếc xe máy hiệu Dream mới toanh. Nhìn chiếc giày cô gái gót cỡ một tấc nằm chỏng gọng trên cỏ, đầu tôi bỗng vang lên chí cha chí chát khua giày dép, đen thủi... Cô chủ bưng cà phê tới, mắt đá lông nheo: "Anh hai đi chơi đâu sớm thế!" Ôi quê hương Tú Xương! Sinh hoạt thị dân thành Nam một thế kỷ sau, bước vào thiên niên kỷ mới, vận hội mới, bụi ơi là bụi. Tự hỏi phố hàng Thao ông chơi ả đào ngày xưa bây giờ nằm đâu. Gì chứ hát caraôkê thì ngõ ngách nào mà chẳng có. Định chiều nay tìm đến phố hàng Nâu (bây giờ là phố Minh Khai) đến thăm nhà cũ cụ Tú. Quay mặt nhìn ra hồ. Một vài sợi nắng thoi thóp. Nước Vị Hoàng có thời đã liếm

láp bờ cỏ này? Trường thi Mỹ Lộc thủa trước bây giờ ở đâu? Chợt nhớ đêm qua ông bạn đọc cho câu thơ Nguyễn Bính: lỡ duyên búi tóc củ hành, trường thi Nam Định biến thành trường bay...Úi cha!

Lần bước đến viếng mộ nhà thơ nằm cạnh hồ. Mộ làm bằng đá xây hình chữ nhật, khá bề thế, xung quanh hoa cỏ tươi mát. Sáng nay chỉ có mỗi mình tôi. Tấm bia cẩm thạch mầu xanh lục sáng loáng, một mặt khắc hai câu trong bài thơ cảm hoài:

Vẳng nghe tiếng ếch bên tai
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò

Mặt kia ghi lại hai câu Yên Đổ phúng Tú Xương:

Này ai chín suối Xương không nát
Có lẽ nghìn thu tiếng vẫn còn

Lãng Nhân ghi "miệng vẫn còn". Vâng, lại vấn đề văn bản học. Tiếng thì tốt mà miệng lại độc. Bia miệng mà. Miệng thì cần gì văn bản chính xác. Cứ nhớ mà chép ra. Thơ Tú Xương cũng thế, không còn bản gốc, dù chỉ mới trăm năm ("trong cõi người ta"). Tam sao thì thất bản. Sàng lọc "nghiêm túc" còn được hơn trăm bài. Theo phương pháp sờ ngọn tìm gốc. Mở cuốn sách Tú Xương: Tác phẩm - Giai thoại (26) in năm 1986 đã long gáy ông bạn biếu làm quà, ở ngay trang đầu phần giới thiệu Nguyễn Đình Chú trích hai câu Này ai chín suối...Nhưng ông giáo sư lại "bật mí": "...gần đây đã có người cải chính rằng đó là hai câu đối ở cột lăng của Đoàn Triển (27) tại làng Hữu Thanh Oai, nhưng từ lâu nhiều người vẫn tin là của Nguyễn Khuyến viếng Tú Xương. Sự lầm lẫn này nếu đúng là lầm lẫn, thì cũng đã dựa trên một điều rất đáng có, rất muốn có" (chữ nghiêng của tôi).

Vâng, dù gì cũng đã khắc vào bia rồi. Tam nguyên Yên Đổ viếng ông Tú Vị Xuyên hai câu để đời. Ông nghè hiển đạt nửa đường từ quan về già ngả nón chào ông tú một đời lận đận chết yểu. Giao tình giữa hai đại thụ thơ quốc âm cuối thế kỷ 19, mỗi người một vẻ "rất đáng có". Cái bốp chác thị thành và cái yên ắng nông thôn, yin yang hài hoà, hai mặt của cùng một cái mề đai văn chương, thật là "rất muốn có" cho một chặng đường văn học chính thống đang độ chuyển mùa sang thế hệ Tản Đà. Sờ ngọn tìm gốc làm chi cho mệt. Truyền thống phải thế. Có gắp nhầm chút xương cũng chẳng sao, bởi vì máu thịt thì đã ngấm vào mạch thơ dân tộc rồi...Biện chứng là phải thế...

Cũng may là mình mù Hán tịt Nôm.

Amsterdam tháng 8. 2002

Chú thích:

(1) Quốc Triều Hương Khoa Lục, tác giả Cao Xuân Dục; Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch, Cao Tự Thanh hiệu đính và giới thiệu, NXB TPHCM, 1993. Phần tiểu sử tác giả dựa trên tài liệu (chữ Hán) An Xuân Nam Cao Xuân Dục lý lịch (còn lưu lại ở Viện Nghiên Cứu Hán Nôm) và bài "Notices nécrologiques S.Ẹ Cao Xuan Duc" củ? Charles Patris (Bulletin des Amis du Vieux Hue, 1923). Thực ra lúc mới về Huế năm 1898 ông chỉ làm phó tổng tài quốc sử quán, đến 1903 mới chính thức giữ chức tổng tài.

(2) Lúc còn ở Saigon tôi đã được xem một số ảnh Cao Xuân Dục ở nhà bà cô là Cao Ngọc Anh (1877-1970), và tại nhà một số họ hàng như các anh Cao Xuân Thiệu (đã mất), Cao Xuân Vỹ

(hiện ở Mỹ), khi thì ông mặc triều phục, khi áo the, lúc mũ cánh chuồn, lúc khăn đóng. Có điều làm tôi chú ý nhất là bộ râu thật đẹp, thật sum suê của ông chẳng thua gì "Tây", hơn xa các vị đồng liêu trong phủ phụ chính chụp chung trong một tấm ảnh đầu đời Duy Tân (cố ngoại tôi là Tôn Thất Hân râu cũng vào hạng khá, ông Nguyễn Hữu Bài rõ ràng "no hair", có lẽ ông không (để?) râu). Sau này Bác sĩ Cao Xuân Cẩm (1906-198?) sinh thời ở Paris lúc xem cuốn sách của Daney có chỉ cho tôi cái ảnh Cao Xuân Dục đứng một mình (lúc ông mới ngoài ngũ tuần) và đề nghi nên chụp lại, in ra nhiều tấm để phát cho bà con. Trong bài của Charles Patris cũng có in lại một số ảnh Cao Xuân Dục ở nhiều thời điểm khác nhau.

(3) Nhân vật trong truyện trinh thám của Thế Lữ

(4) Nhân vật trong truyện trinh thám của Sir Arthur Conan Doyle

(5) Quốc Triều Khoa Bảng Lục của Cao Xuân Dục, Trúc Viên Lê Mạnh Liêu dịch, Nguyễn Đăng Na hiệu đ6nh, NXB Văn Học, Hanoi 2001. Cuốn này trước đây dưới tựa đề Quốc Triều Đăng Khoa Lục đã được Trung Tâm Học liệu Bộ Văn Hóa Giáo Dục & Thanh Niên in lần đầu 1962, tái bản 1972 tại Saigon.

(6) Đai Nam Thực Lục Chính Biên, từ quyển 33 đến 38, Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Bản dịch Viện Sử Học, NXBKHXH, Hanoi 1975, 1976, 1977

(7) Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam của Nguyễn Q.Thắng & Nguyễn Bá THế, NXBKHXH, Hà nội 1992

(8) Về sau Cao Xuân Dục và Nguyễn Trọng Hợp trở thành thông gia: bà Cao Ngọc Anh (tên thật Cao Thị Hoà) là kế thất của án sát Nguyễn Duy Nhiếp và là kế mẫu của tiến sĩ Hán học Nguyễn Sĩ Gíac có thời giảng dạy ở Đại học văn khoa Sài gòn). Về tiểu truyện Cao Ngọc Anh, xin xem "Giai Thoại Làng Nho Toàn Tập" của Lãng Nhân , Nam Chi Tùng Thư, Saigon, 1966.

(9) Sách chữ Hán. Ký hiệu VHv. 1573h Viện Hán Nôm (Hà Nội), gồm các bài biểu, sớ, tựa sách, văn tế, văn bia... của Cao Xuân Dục.

(10) Lê Huyền Tông (1663-1671)

(11) Vua Cảnh Thịnh (Nguyễn Quang Toản) nhà Tây Sơn (1793-1800)

(12) Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam - giai đọan nửa cuối thế kỷ 19, NXB Văn Học Hànội, 1964, in lại trong Trần Tế Xương, về Tác Gia và Tác Phẩm, NXB Giáo Dục, Hà Nội 2001.

(13) Thời và Thơ Tú Xương, tạp chí Văn Nghệ, 5-1961, in lại trong Trần Tế Xương, về Tác Gia và Tác Phẩm, SĐD.

(14) Đây là theo Lãng Nhân. Các bản khác chép :"Dù dở dù hay ông cũng vào".

(15) Chơi Chữ, tái bản ở Mỹ, Zieleks Co, Houston, Texas, 1978

(16) Xem Tú Xương: Tác phẩm-Giai thoại, Nguyễn văn Huyền chủ biên, Đỗ Huy Vinh và Mai Anh Tuấn sưu tầm và khảo dị văn bản, Nguyễn Đình Chú giới thiệu. Hội Văn học Nghệ Thuật Hà Nam Ninh, 1986

(17) Gọi "thượng" là vì tổng đốc ngang với hàm thượng thư (chánh nhị phẩm dưới triều Nguyễn bắt đầu đời Minh Mệnh, theo Việt nam sử lược của Trần Trọng Kim). Mãi đến 1907 Cao Xuân Dục mới được cử làm thượng thư bô học.

(18) Xem chú thích 11, SĐD

(19) Về những câu thơ trích và chú giải kèm theo, chủ yếu tôi dựa theo cuốn Tú Xương: Tác phẩm - Giai Thoại (SĐD) mà văn bản, theo Đoàn Hồng Nguyên trong kỷ yếu Trường ĐHSP TPHCM 1999, là đáng tin cậy hơn cả.

(20) Tú Mỡ: Tính chất trào lộng trong thơ Tú Xương, Tạp chí Văn Học, Hà nội số 11, 1969, trích trong Tú Xương: Tác phẩm - Giai thoại, SĐD

(21) Quốc Triều Khoa Bảng Lục, SĐD. Về chút ơn thừa vua ban ngày tàn dư của nền Hán học, người con cả của ông là Cao Xuân Tiếu (1865-1939) đỗ phó bảng khoa Ất mùi (1895) sáu năm trước không được hưởng. Sau này hai con rể ông là Lê Xuân Mai (1874-1945) và Hoàng Tăng Bí (1881-1939) cùng đỗ phó bảng khoa Canh Tuất (1910) được hưởng vinh dự này. Người con rể đầu là Đăng Văn Thụy đỗ hoàng giáp đình nguyên khóa Giáp Thìn (1904) đương nhiên được hưởng quy chế vinh quy bái tổ. Những chi tiết này được chép theo gia phả.

(22) Giai Thoại Làng Nho, SĐD

(23) Theo Vũ Đăng Văn trong Thân Thế và thơ văn Tú Xương, Cây Thông. Hà Nội 1951, trích trong Tú Xương: Tác phẩm và Giai thoại, SĐD trang 49.

(24) Ký hiệu ở thư viện Viện Hán Nôm: VHv 323 Khoa Bính Tuất (1886) bản viết tay; VHv 1125 Khoa Giáp ngọ (1894) bản in; VHv 656 khoa Đinh Dậu (1897) bản in; VHv 658 khoa Canh Tí (1900) bản in; VHv 1632, VHv 2607 và A 3014 khoa Quí Mão (1903) là 3 bản in dày mỏng khác nhau của Gia liễu Đường. Trong một vài cuốn còn có thêm phần phụ lục về một số bài văn chọn lọc ở các khoa thi hội và thi đình, ví dụ VHv 658 khoa Canh Tí (1900) có thêm hội thi văn tuyển khoa Tân Sửu (1901) v.v... Nhân đây tôi xin cảm ơn cô Nguyễn Thu Hương ở Khoa Sử trường Đại Học KHXH và Nhân Văn Hà Nội đã vào viện Hán Nôm thu thập giùm những thông tin này, đồng thời ghi chép và dịch hộ bài văn bia ở Phủ Giầy Vân Cát (Nam Định).

(25) Xem chú thích 9, SĐD

(26) Theo Nguyễn Đình Chú: Đoàn Triển 1854-1919), hiệu Mai Viên, quê làng Hữu Thanh Oai. đậu cử nhân, làm quan đến hàm hiệp biện đai học sĩ, có trước tác. Theo Hương Khoa Lục ông đỗ cử nhân năm 1886 trường Hà Nam-Ninh Bình, có lần làm viên ngoại lang ở nha kinh lược Bắc Kỳ, gia đình đỗ đạt nhiều.

Yếu tố dân gian trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương và Trần Tế Xương từ góc nhìn so sánh

Phần mở đầu
I. Mục đích, ý nghĩa của đề tài

Hồ Xuân Hương và Trần Tế Xương là hai tác giả lớn của văn học trung đại Việt Nam. Sáng tác của họ đã góp hương sắc, làm phong phú cho

vườn hoa văn học. Người ta đã từng biết đến một Xuân Hương- "bà chúa thơ Nôm" với những vần thơ như muốn đào xới, lật tung khuôn khổ của thơ ca cũng như của xã hội phong kiến; một Tú Xương- "bậc thần thơ thánh chữ" với những bài thơ vừa hiện thực, vừa trữ tình. Và người ta đã từng thừa nhận sức sống lâu bền của hai tác giả trong lòng công chúng không chỉ bởi do sách vở mà còn do nó sống trong đời sống sinh hoạt hàng ngày. Từ những người trí thức đến những người bình dân đều có thể nhớ và thuộc thơ họ một cách dễ dàng. Phải chăng thơ của hai tác giả này giản dị, gần gũi với đời sống hay do có một mạch ngầm từ thơ ca dân gian đã thấm vào từng vần thơ của họ. Có lẽ là do cả hai. Chính điều này đã gợi ý cho người viết chọn đề tài: "Yếu tố dân gian trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương và Trần Tế Xương từ góc nhìn so sánh". Tìm hiểu đề tài này, chúng tôi nhằm mục đích:

1. Về khoa học cơ bản:
Chúng tôi cố gắng chỉ ra yếu tố dân gian trong sáng tác của từng tác giả trên những phương diện cụ thể: đề tài, ngôn ngữ , hình tượng... từ đó thấy được sự kế thừa, sáng tạo trong việc tiếp thu văn hoá dân gian, văn học dân gian của Hồ Xuân Hương và Trần Tế Xương.
Tiếp đó chúng tôi tiến hành so sánh yếu tố dân gian trong sáng tác của hai tác giả để làm sáng tỏ điểm tương đồng và nét khác biệt trong phong cách nghệ thuật của họ.

2. Về thực tiễn:
Chúng tôi nhận thấy những bài thơ của Hồ Xuân Hương và Trần Tế Xương được lựa chọn giảng dạy ở nhà trường các cấp đều có yếu tố dân

gian khá đậm. Thực hiện đề tài sẽ giúp chúng tôi có thêm kiến thức và cái nhìn sâu sắc về hai tác giả này cũng như giúp giảng dạy tốt hơn những bài thơ của họ trong chương trình các cấp.
II. Lịch sử vấn đề
1. Nghiên cứu về yếu tố dân gian trong thơ Hồ Xuân Hương
* Nội dung mang yếu tố dân gian
Trên thi đàn, Hồ Xuân Hương có một vị trí đặc biệt quan trọng bởi thơ bà thể hiện được sự đổi mới, cách tân trên nhiều phương diện. Trước hết về nội dung. Bà đã đưa vào thơ những đề tài bình dị, dân dã, cũng như cách cảm, cách nghĩ của dân gian. Đề cập tới vấn đề này nhà nghiên cứu Tam Vị trong bài viết: "Tinh thần phục hưng trong thơ Hồ Xuân Hương" (Tạp chí văn học số 3 năm 1991) cho rằng:" Hồ Xuân Hương đã làm sống lại trong văn học thành văn cả một truyền thống văn hoá phồn thực hùng hậu. Văn hoá này được hình thành từ rất lâu và sống rất bền vững trong đời sống dân gian." (trang 25). Đề cập tới tinh thần phục hưng trong thơ Hồ Xuân Hương chính là việc tác giả tiến hành chứng minh và khẳng định: Hồ Xuân Hương đã đem vào văn học cả tinh thần, thế giới quan của văn hoá dân gian.
Tác giả Nguyễn Đăng Na trong bài nghiên cứu: " Hồ Xuân Hương với văn học dân gian" lại chỉ ra mối liên hệ giữa thơ Hồ Xuân Hương với văn hoá dân gian và hẹp hơn là văn học dân gian trong cách cảm, cách nghĩ, từ đó tìm thấy sự kế thừa cũng như nét độc đáo riêng của nữ sĩ. Tác giả khảo sát thơ Hồ Xuân Hương trên ba hệ thống đề tài: Đề tài về loại người "có học"; đề tài về nhà chùa và đề tài về người phụ nữ rồi đi tới khẳng định: "Hồ Xuân Hương tiếp thu dân gian nhưng không lặp lại dân

gian; bà chỉ tiếp thu cái hay, cái đẹp, cái đúng; cái gì chưa đúng thì uốn nắn." (Con đường giải mã văn hoá trung đại Việt Nam- trang 596)

2

Trong công trình nghiên cứu khá công phu: "Hồ Xuân Hương- hoài niệm phồn thực" tác giả Đỗ Lai Thuý đi sâu vào những biểu tượng phồn thực trong thơ Hồ Xuân Hương, phân tích và chỉ ra những ý nghĩa sâu xa của nó. Như các biểu tượng liên quan đến các bộ phận của cơ quan sinh sản, hành vi tính giao, thân thể phụ nữ.... Tác giả chứng minh sự gắn bó mật thiết giữa biểu tượng trong thơ Hồ Xuân Hương với những biểu tượng của tín ngưỡng phồn thực trong dân gian. Sự trở về với những biểu tượng phồn thực cổ xưa và dân gian trong thơ "Bà chúa thơ Nôm" cho thấy: "Bà là người rất yêu sự sống". Bên cạnh những biểu tượng gốc, Đỗ Lai Thuý phát hiện trong thơ Hồ Xuân Hương còn có những biểu tượng phái sinh. Đó là sáng tạo riêng của nhà thơ, tạo nên phong cách độc đáo của nữ sĩ.

Để giúp độc giả hiểu rõ hơn về một số vấn đề trong thơ Hồ Xuân Hương, giáo sư Lê Trí Viễn trong bài: "Đôi điều về thơ Hồ Xuân Hương" đã đề cập đến cái tục trong thơ bà và lí giải nó dưới nhãn quan văn hoá dân gian. Tác giả cho rằng: "Hồ Xuân Hương đã tiếp nhận từ những sinh hoạt hội hè mang đậm nét dân gian một ảnh hưởng thật sâu sắc. Thơ Hồ Xuân Hương phần đó (ý nói phần chứa đựng yếu tố tục) là sự đột nhập của nền văn hoá dân gian Việt Nam thời trung cổ không được thừa nhận vào lĩnh vực nghệ thuật thơ ca cao cấp. Như vậy thì không có cái gì gọi là tục như ta quan niệm nữa. Nó chính là sự sống gốc nguồn và cuộc sống trần tục. Nhìn thân thể người phụ nữ mà thành "đèo Ba Dội", nhìn cái riêng của phụ nữ thành "cái quạt", "cái giếng", "hang Cắc Cớ" thì đó là "vật chất xác thịt được khuyếch đại đến mức khổng lồ" tựa thần thoại về nòi giống như Ông Đùng Bà Đà, Tứ Tượng, Nữ Oa mà thôi, bởi đó là hình ảnh của tập thể nhân dân luôn luôn phát triển và luôn luôn đổi mới"(Nghĩ về thơ Hồ Xuân Hương - trang 31)

Như vậy, các nhà nghiên cứu đã chỉ ra những yếu tố dân gian in đậm trong nội dung thơ Hồ Xuân Hương. Nhưng quan trọng hơn là họ đã phát

3

hiện ra sự kế thừa và sáng tạo độc đáo riêng của nữ sĩ trong quá trình tiếp thu và phát triển. Chính điều này đã làm nên phong cách nghệ thuật của "Bà chúa thơ Nôm".

* Nghệ thuật đậm chất dân gian

Nghệ thuật thơ Hồ Xuân Hương đã được rất nhiều nhà nghiên cứu dày công tìm hiểu. Trong quá trình đó họ đều thừa nhận nghệ thuật thơ bà thấm đẫm chất dân gian. Điều này được thể hiện ở cách dùng từ, ở hệ thống thành ngữ, tục ngữ, ca dao được bà vận dụng một cách hết sức tự nhiên và sáng tạo.

Trong bài "Tinh thần phục hưng trong thơ Hồ Xuân Hương" bên cạnh việc chỉ ra tinh thần, thế giới quan của văn hoá dân gian trong nội dung thơ Xuân Hương, tác giả Tam Vị còn khẳng định nghệ thuật thơ của nữ sĩ họ Hồ cũng như được tắm trong cái nôi văn hoá dân gian. Ông viết:" Hồ Xuân Hương đã đưa vào văn học cả một vỉa ngôn ngữ trào lộng, suồng sã, dân gian...."(Hồ Xuân Hương tác gia tác phẩm- trang361). Các phương tiện ngôn ngữ mà tác giả đề cập tới ở đây chính là : các trò nói lái, nói lỡm, đố tục giảng thanh, thậm chí cả trò nói tục, nói ngoa, chửi thề, sỉ mắng, nguyền rủa...Chính những yếu tố hình thức này đã tạo nên trong thơ bà một

"tiếng cười lưỡng trị" vừa chôn vùi, vừa tái sinh của văn học Phục hưng. Bên cạnh đó, nó như đưa người đọc trở về với những sinh hoạt văn hoá dân gian- nơi những ngôn ngữ như thế được sử dụng. Và chính nó cũng tạo nên sự hấp dẫn trong thơ Xuân Hương, làm cho thơ bà đi ngược lại với cái phương hướng đang ngày càng trở nên chủ đạo và tuyệt đối hoá trong văn học thành văn là ra sức noi theo, thậm chí bắt chước những mẫu mực văn học lớn phương Bắc.

"Nữ sĩ bình dân" là tên bài viết của tác giả Nguyễn Hồng Phong. Trong bài viết này bên cạnh việc chỉ ra tư tưởng bình dân luôn đứng về phía nhân dân của nữ sĩ, tác giả còn tìm hiểu sự thành công của thơ Hồ

4

Xuân Hương về phương diện nghệ thuật. "Sự thành công của Xuân Hương trong nghệ thuật thơ là do nơi bà đã hấp thu và phát huy được vốn văn nghệ dân gian phong phú. Những gì là tinh tuý, là tuyệt diệu của nghệ thuật thơ Hồ Xuân Hương đều liên quan đến những tinh hoa của nền văn nghệ dân gian mà thi sĩ đã rất thấm nhuần" (Hồ Xuân Hương tác gia tác phẩm- trang131). Tiếp đó tác giả tìm hiểu nghệ thuật trào lộng của Xuân Hương ở việc xây dựng hình ảnh tương phản và lối nói ám dụ nửa tục, nửa thanh cũng như tìm hiểu ngôn ngữ trong thơ Hồ Xuân Hương : "Ngôn ngữ Xuân Hương là ngôn ngữ của tục ngữ, ca dao, ngay cả cách nói của Xuân Hương, lối so sánh ví von cũng là cách nói của nhân dân qua tục ngữ, ca dao".(Hồ Xuân Hương tác gia tác phẩm- trang 134) Xuân Hương cũng hay dùng lối chơi chữ, lối nói lái nhằm mục đích trào lộng hoặc mỉa mai, châm biếm; chính nó làm cho câu thơ trở nên duyên dáng vô cùng. Cuối cùng Nguyễn Hồng Phong nhận định: "Thành công của Hồ Xuân Hương cũng như trường hợp của Nguyễn Du sau này, chứng tỏ các thiên tài lớn trước hết là những người biết tiếp thu tinh tuý vốn văn hoá dân gian, biết học tập và vận dụng được ngôn ngữ của nhân dân" (Hồ Xuân Hương tác gia tác phẩm -trang 135).

Đi tìm phong cách độc đáo của Hồ Xuân Hương tác giả Nguyễn Lộc trong bài: "Hiện tượng thơ Hồ Xuân Hương" khẳng định Hồ Xuân Hương thuộc phong cách bình dân nhưng nhà thơ không tan biến trong phong cách chung ấy mà sắc thái cá nhân rất đậm nét.

Về ngôn ngữ, ông cho rằng trong văn học cổ không ai giản dị, dễ hiểu và mộc mạc như Xuân Hương. Ngôn ngữ của Xuân Hương không khác gì ngôn ngữ của ca dao, tục ngữ. Đó là một ngôn ngữ thuần tuý Việt Nam. Trong kiến trúc chung của câu thơ Xuân Hương, những yếu tố ca dao, tục ngữ được đặt đúng chỗ nên rất tự nhiên. Nó nhuyễn vào những từ, những câu khác làm thành một thể hữu cơ thống nhất. Đặc biệt "Xuân

5

Hương vận dụng ngôn ngữ không câu nệ ở hình thức, bà có thể đưa vào thơ một loạt từ ngữ "đầu đường xó chợ" miễn là những từ ấy nói đúng được đời sống tình cảm" (Hồ Xuân Hương tác gia tác phẩm- trang 188)

Như vậy "ngôn ngữ thơ của Xuân Hương là ngôn ngữ đời sống được sử dụng một cách có nghệ thuật" (Hồ Xuân Hương tác gia tác phẩm- trang 188).

Nghiên cứu khuynh hướng thơ Hồ Xuân Hương tác giả Nguyễn Văn Hoàn cho rằng: "Thơ Hồ Xuân Hương nổi rõ lên khuynh hướng bình dân, khuynh hướng dân gian. Điều này được thể hiện qua việc sử dụng ngôn

ngữ, qua việc vận dụng và gia công phát triển, sáng tạo lại tục ngữ, ca dao; triệt để lợi dụng những tính từ, trạng từ, từ lấp láy để tăng hiệu suất chính xác cho việc miêu tả".(Hồ Xuân Hương tác gia tác phẩm trang 250)
Ông đưa ra nhận xét: "Nếu như trong lĩnh vực nội dung, chúng ta thấy sự lấn bước, sự tấn công của khuynh hướng nhân dân đối với tư tưởng phong kiến thống trị thì trong lĩnh vực hình thức, Hồ Xuân Hương đã phát huy cao độ những đặc sắc, những sở trường của nghệ thuật thơ ca dân gian để hỗ trợ cho văn học "bác học" (Hồ Xuân Hương tác gia tác phẩm- trang 250).
Đi sâu vào phân tích cách sử dụng thành ngữ và tục ngữ trong thơ Hồ Xuân Hương tác giả Trương Xuân Tiếu đã có bài nghiên cứu: "Thành ngữ và tục ngữ tiếng Việt với thơ Nôm Đường luật của Hồ Xuân Hương". Tác giả khảo sát và kết luận mật độ thành ngữ, tục ngữ trong thơ Hồ Xuân Hương rất cao (chiếm khoảng 30%) và phân ra làm hai loại: một loại giữ nguyên hình thức và một loại được Hồ Xuân Hương bẻ vụn đan cài vào hệ thống ngôn ngữ tác phẩm: "Hồ Xuân Hương đã "tâm trạng hoá" thành ngữ, làm cho thành ngữ in đậm dấu ấn cá tính sáng tạo của bà". (Hồ Xuân Hương tác gia tác phẩm- trang 385). Ví như trong bài thơ "Bánh trôi nước" nhờ vận dụng thành ngữ tiếng Việt, Hồ Xuân Hương đã thể hiện một quan niệm tiến bộ về nữ giới. ở bài "Mời trầu" cũng nhờ sử dụng thành ngữ mà

6
đằng sau lời mời trầu niềm nở, thân mật ấy, còn ngân vọng một lời tỏ tình, giao duyên nồng nàn, đằm thắm của một cô gái- của một Hồ Xuân Hương đang sống cô đơn giữa cuộc đời nhưng trong lòng vẫn ấp ủ một khát khao vô cùng tốt đẹp: khát khao trai gái hoà hợp, gắn bó, nên vợ nên chồng bởi tình yêu và bởi cả sự run rủi của số phận.
Tác giả còn phân tích và nêu lên nhiều ví dụ về cách sử dụng thành ngữ, tục ngữ độc đáo của Hồ Xuân Hương, từ đó đi tới một nhận xét khái quát: "Hồ Xuân Hương là nhà thơ đã tiếp thu đến mức tối đa và vận dụng đến độ thành thục, điêu luyện nhất những chất liệu, yếu tố của tục ngữ, thành ngữ Tiếng Việt vào cấu trúc ngôn từ nghệ thuật trong tác phẩm của mình. Và đây chính là một nét đặc sắc nổi bật trong thi pháp ngôn ngữ thơ Nôm Đường luật của Hồ Xuân Hương" (Hồ Xuân Hương tác gia tác phẩm- Trang 388).
Trong chuyên mục nghiên cứu về thơ Nôm Đường luật, tác giả Lã Nhâm Thìn đã có phần nghiên cứu về ngôn ngữ văn học dân gian. Bằng thống kê, tác giả nhận thấy rằng thành ngữ, tục ngữ, ca dao được thể hiện trong thơ Hồ Xuân Hương có mật độ rất cao: tỉ lệ câu thơ, bài thơ có sử dụng thành ngữ, tục ngữ, ca dao là 1/28,6 câu thơ. Trong khi đó ở " Quốc âm thi tập" tỉ lệ là 1/79,5 ; "Bạch Vân quốc ngữ thi tập" :1/47,2 ; ở Tú Xương là 1/57,7 ; ở Nguyễn Khuyến là 1/54,4. Thơ Bà Huyện Thanh Quan thì hoàn toàn không có dấu vết nào của văn học dân gian.
Như vậy trong các tác giả thơ Nôm Đường luật, "Hồ Xuân Hương là người sử dụng thành ngữ, tục ngữ, ca dao với tỉ lệ cao nhất...Hồ Xuân Hương đúng là thi sĩ của dân gian". (Thơ Nôm Đường luật- trang 168).
ở Hồ Xuân Hương, ngôn ngữ văn học dân gian không chỉ góp phần biểu đạt tư duy, trí tuệ Việt Nam mà còn góp phần biểu đạt tình cảm, tâm hồn dân tộc. Hồ Xuân Hương cũng đã "tâm trạng hoá" thành ngữ, làm cho thành ngữ in đậm dấu ấn của bà.

7

Qua hàng loạt các công trình nghiên cứu công phu hay những bài viết đầy tính phát hiện, các tác giả đã cho chúng ta thấy thơ Hồ Xuân Hương không chỉ mang đậm tinh thần, thế giới quan của văn hoá dân gian mà hình thức thể hiện nó cũng giản dị, dân dã như ca dao, tục ngữ. Hồ Xuân Hương được phong tặng danh hiệu "Bà chúa thơ Nôm" hay" Nữ sĩ bình dân" chính bởi ở những bài thơ giản dị và gần gũi với quảng đại quần chúng như thế.

2. Nghiên cứu về yếu tố dân gian trong thơ Trần Tế Xương

Các công trình nghiên cứu về ảnh hưởng của văn học dân gian đối với thơ ca Tú Xương cũng khá công phu và tỉ mỉ.

* Nội dung mang yếu tố dân gian

Các tác giả chỉ ra nội dung thơ Tú Xương mang đậm yếu tố dân gian vì ông đã đưa vào thơ mình những đề tài, những nhân vật trào phúng hay có mặt trong thơ ca dân gian. Đồng thời ông cũng nhìn, cũng cảm bằng nhãn quan của dân gian trong việc phê phán, chế giễu những thói hư tật xấu của xã hội.

Trong bài" Nội dung thơ văn của Tú Xương " hai tác giả Trần Thanh Mại và Trần Tuấn Lộ chỉ ra rằng thơ Trần Tế Xương một phần vạch bộ mặt thực của xã hội thời ông, bộ mặt của chính quyền thực dân và bù nhìn, trong đó bao gồm cả tình trạng Nho học và chế độ thi cử thưở bấy giờ. Để minh hoạ cho bản cáo trạng của mình, nhà thơ ghi lại hình ảnh của một số đông nhân vật phản diện. Một phần khác của thơ Tú Xương dành cho những vấn đề tình cảm của nhà thơ, dành cho những người mà nhà thơ kính phục, những bạn bè ông yêu mến, đời sống của nhân dân, quan niệm về đạo đức, tư cách, về chính nghĩa của nhà thơ.

"Tú Xương là nhà thơ lớn đã tiếp thu được truyền thống tốt đẹp của nền thi ca hiện thực trào phúng của dân tộc. Ông đã góp phần nâng cao nó

8

lên hơn nữa để sử dụng nó trong việc phục vụ cuộc đấu tranh chống phong kiến thối nát, chống sự câu kết giữa phong kiến với chủ nghĩa tư bản thực dân, chống chế độ thực dân và những hậu quả của nó." (Tú Xương tác gia tác phẩm- trang 85).

Tác giả Đỗ Đức Hiếu với bài viết "Thơ văn Tú Xương" khái quát:

"Thơ văn Tú Xương phản ánh cái bộ mặt xấu xa của thời đại, đồng thời cũng phản ánh tâm sự của những người thất thế trước sự xa đoạ của xã hội mới" (Tú Xương tác gia tác phẩm- trang 111).

Như vậy, các tác giả không chỉ ra một cách rõ ràng, cụ thể yếu tố dân gian trong nội dung thơ Tú Xương nhưng qua hệ thống đề tài, qua cách nhìn, cách đánh giá của Tú Xương đối với từng nhân vật và sự kiện thì có thể nhận thấy rằng nội dung thơ ông có yếu tố dân gian khá đậm.

*Nghệ thuật thơ có yếu tố dân gian

Về mặt nghệ thuật, nhiều bài viết nghiên cứu ngôn ngữ, thể thơ, hình tượng trong thơ ông để tìm ra mối liên hệ giữa văn học dân gian với thơ của nhà thơ sông Vị.

Bài" Nghệ thuật thơ Tú Xương " Trần Thanh Mại và Trần Tuấn Lộ tìm hiểu ngôn ngữ thơ Tú Xương và đưa ra nhận xét: "Ngôn ngữ trong thơ văn Tú Xương được vận dụng một cách tài tình ít có; một thành ngữ thông thường, một tiếng nói hàng ngày dưới ngòi bút của nhà thơ trở nên có một sưc sống hết sức sinh động, kì diệu." (Tú Xương tác gia tác phẩm-trang 116). Hơn nữa các tác giả còn phân tích sự khéo léo của Tú Xương trong

cách đưa thành ngữ, tục ngữ, ca dao vào thơ mình. Cùng với lối nói lái và chơi chữ đã giúp cho thơ Tú Xương mang sức công kích, phê phán mạnh mẽ sâu cay. Thơ Tú Xương có sức sống lâu bền, vượt thời gian phải chăng nguyên nhân là ở chỗ ông đã bám sát nguồn gốc văn học dân gian, biết tiếp thu và phát huy truyền thống thơ ca của dân tộc.

9

Tác giả Đỗ Đức Hiểu trong bài: "Thơ văn Tú Xương" thì cho rằng thơ Tú Xương hấp dẫn và được nhân dân yêu quý là do: "Tú Xương đã vận dụng ngôn ngữ thơ ca dân tộc một cách tài tình. Ông thường dùng những tiếng lấy trong ca dao, tục ngữ, trong lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân"(Tú Xương tác gia tác phẩm-trang 121). Ông còn khai thác thể thơ lục bát- một thể thơ mang đậm tính dân tộc để nói lên tâm tình, cũng như những tình cảm thầm kín của mình.

Vận dụng ngôn ngữ và thể thơ dân tộc, thơ văn Tú Xương thật bình dị, gần gũi với đời sống của nhân dân.

Trong nghệ thuật thơ ca, Tú Xương được Nguyễn Công Hoan suy tôn là bậc "Thần thơ thánh chữ". Điều này đủ nói lên tài nằng ngôn ngữ của nhà thơ đất Vị Hoàng. Nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Chú trong bài "Tú Xương, nhà thơ lớn của dân tộc" thêm một lần nữa khẳng định điều đó. "Tú Xương đã cắm thêm một cái mốc lớn trên bước đường phát triển nghệ thuật ngôn ngữ thơ ca tiếng Việt. Trong thơ Tú Xương, ngôn ngữ của cuộc sống bình thường, khẩu ngữ dân gian đã chiếm lĩnh thế giới nghệ thuật một cách triệt để, bề thế và vẻ vang" (Tú Xương tác gia tác phẩm-trang 434). Tú Xương đã kế bước Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Công Trứ...và cùng với Nguyễn Khuyến thêm một lần nữa làm tăng độ tinh tế, nhuần nhuyễn, mềm mại, biến hoá, thần diệu và tính chất dân tộc của ngôn ngữ thơ ca tiếng Việt.

Tìm hiểu vị trí của Tú Xương trên dòng văn học hiện thực chủ nghĩa Việt Nam, nhà nghiên cứu Đỗ Đức Dục đánh giá theo ông chính Tú Xương là người đã mở đầu cho chủ nghĩa hiện thực phê phán trong văn học Việt Nam. Bởi Tú Xương đã khái quát hoá một xã hội, điển hình hoá một tầng lớp người và phát triển ngôn ngữ nhân dân. Ông đã đưa lời ăn tiếng nói của xã hội vào trong thơ. Ông đã nhập làm một ngôn ngữ văn học với ngôn ngữ thông dụng đến nỗi nhiều câu thơ của ông trở thành lời nói cửa miệng của

10

nhân dân. Tác giả so sánh ngôn ngữ thơ Tú Xương với Hồ Xuân Hương và đưa ra nhận xét: "Trước Tú Xương, Hồ Xuân Hương cũng đã từng đưa ngôn ngữ thông dụng vào trong thơ nhưng với Hồ Xuân Hương mới chỉ là một phần hạn chế nhất định của đời sống. Cho đến Tú Xương thì gần như toàn bộ đời sống xã hội đã đột nhập vào trong thơ."(Tú Xương tác gia tác phẩm-trang 506). Điều này làm cho mức "Việt Nam hoá" trong thơ Tú Xương đã đạt tới độ nhuần nhị, tự nhiên tuyệt vời, với những câu thơ chẳng khác gì văn xuôi hay lời ăn tiếng nói thông thường.

Như vậy, dù cho có ít công trình riêng biệt nghiên cứu về chất dân gian trong sáng tác của hai nhà thơ cũng như so sánh sự giống và khác trong cách vận dụng, nhưng các nhà nghiên cứu đều thống nhất ở một điểm đó là thơ Hồ Xuân Hương và Tú Xương rất đậm chất dân gian. Hai tác giả đã tìm về với văn học dân gian để học tập và làm mới những chất liệu ngôn ngữ vốn quen thuộc. Đọc thơ họ ta như được đắm trong không khí mát lành

của thơ ca dân gian. Nhưng bên cạnh đó ta cũng thấy được những điểm mới mẻ và sáng tạo riêng của từng tác giả. Có lẽ vì thế mà sáng tác của họ đã có sức sống lâu bền vượt thời gian.
3. Nhiệm vụ của luận văn:
Với đề tài: "Yếu tố dân gian trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương và Trần Tế Xương từ góc nhìn so sánh" luận văn nhằm hướng tới nghiên cứu các yếu tố dân gian (chủ yếu về phương diện hình thức nghệ thuật) trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương và Trần Tế Xương. Từ những điểm chung, nét riêng, chỉ ra sự độc đáo của từng tác giả trong việc kế thừa, tiếp thu văn hoá dân gian và quy luật ảnh hưởng chung của sự ảnh hưởng qua lại giữa văn học dân gian và văn học viết.
III. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu
1. Đối tượng

11
- Thơ Nôm của Hồ Xuân Hương .
- Sáng tác Nôm của Trần Tế Xương
2. Phạm vi nghiên cứu
Trong khuôn khổ của một luận văn thạc sỹ, chúng tôi giới hạn trong phạm vi chủ yếu là những yếu tố thuộc về hình thức nghệ thuật với các phương diện:
a. Đề tài
b. Hình tượng
c. Ngôn ngữ nghệ thuật
IV. Phương pháp nghiên cứu
1. Phương pháp thống kê, phân loại
2. Phương pháp so sánh
3. Phương pháp liên ngành văn hoá dân gian- văn học dân gian- văn học viết
V. Cấu trúc của luận văn
Ngoài phần mở đầu, phần kết luận, luận văn gồm ba chương:
Chương I: Thống kê phân loại.
Chương II: So sánh yếu tố dân gian qua đề tài và hình tượng nghệ thuật.
Chương III: So sánh yếu tố dân gian về ngôn ngữ nghệ thuật.

12

13
Phần Nội dung
Chương I: So sánh yếu tố dân gian trong thơ Hồ Xuân Hương và Trần Tế Xương qua đề tài
I. Giới thuyết một số khái niệm
1. Yếu tố dân gian- văn hoá dân gian- văn học dân gian
a. Yếu tố dân gian
b. Văn hoá dân gian
"Theo đúng nghĩa văn hoá dân gian là nền văn hoá của dân chúng. Văn hoá này bao gồm cả văn hoá về vật chất và văn hoá về tinh thần. Thuật ngữ quốc tế chính xác nhất mang nghĩa văn hoá dân gian là folklore. Văn hoá dân gian là nền tảng của văn hoá dân tộc" (Từ điển văn hóa dân gian- trang 120).
Như vậy theo định nghĩa trên, văn hoá dân gian bao gồm cả văn hoá

vật thể và phi vật thể được quần chúng nhân dân sáng tác và lưu truyền.
c. Văn học dân gian
Trong cuốn "Từ điển thuật ngữ văn học" các tác giả định nghĩa:
"Văn học dân gian còn gọi là văn chương (hay văn học) bình dân, văn chương truyền miệng hay truyền khẩu là toàn bộ những sáng tác nghệ thuật ngôn từ của nhân dân" (Từ điển thuật ngữ văn học- trang 404).
Văn học dân gian có nhiều đặc điểm và thuộc tính quan trọng, đáng chú ý như tính truyền miệng, tính nguyên hợp, tính tập thể, tính vô danh... trong đó tính truyền miệng được coi là thuộc tính quan trọng nhất, có quan hệ nhiều nhất với các thuộc tính và đặc điểm khác của văn học dân gian.
Văn học dân gian cùng với văn học viết đã góp phần tạo thành nền văn học của dân tộc. Có mối quan hệ ảnh hưởng qua lại giữa văn học dân gian và văn học viết.

14
2. Yếu tố dân gian về phương diện nội dung và phương diện nghệ thuật
a. Yếu tố dân gian về phương diện nội dung
Nội dung tác phẩm văn học là một thể thống nhất giữa khách quan và chủ quan, trong đó vừa có phần nhà văn khái quát, tái hiện đời sống khách quan vừa có phần bắt nguồn từ cảm xúc, huyết mạch, lí tưởng của tác giả.
Yếu tố dân gian về phương diện nội dung chính là những yếu tố thuộc về đề tài, chủ đề, sự lí giải chủ đề hay cách cảm, cách nghĩ, cách nhìn nhận, đánh giá của tác giả mang đậm chất dân gian.
b. Yếu tố dân gian về phương diện hình thức
Hình thức là sự biểu hiện cuả nội dung, là cách thể hiện nội dung.
Những yếu tố dân gian về phương diện hình thức chính là những yếu tố thuộc về thể loại, ngôn ngữ, chi tiết, hình tượng, nhân vật, kết cấu... có dấu ấn của chất dân gian.
II. Thống kê, phân loại
1. Những bài thơ có đề tài dân gian trong thơ Hồ Xuân Hương

+ Đề tài người phụ nữ
1. Tranh tố nữ
2. Bánh trôi nước.
3. Thiếu nữ ngủ ngày
4. Không chồng mà chửa
5. Dỗ người đàn bà khóc chồng.
6. Bỡn bà lang khóc chồng
7. Cái nợ chồng con
8. Làm lẽ

+ Đề tài về phong tục, sinh hoạt dân gian
15
1. Mời trầu
2. Tát nước.
3. Dệt cửi
4. Đánh đu
+Đề tài về nhà chùa
1. Sư bị ong châm
2. Cái kiếp tu hành

3. Sư hổ mang
4. Chùa Quán Sứ
5. Đề đền Sầm Nghi Đống
+ Đề tài về người có học
1. Lũ ngẩn ngơ
2. Phường lòi tói

2. Những bài thơ có đề tài dân gian trong thơ Tú Xương

+ Đề tài về người phụ nữ
1. Thương vợ
2. Văn tế sống vợ
3. Lấy lẽ
4. Phòng không
5. Gái buôn I
6. Gái buôn II
7. Chế gái đĩ
8. Mồng hai Tết viếng cô Ký
9. Gái góa nhà giầu
10. Làm lẽ thứ tư
11. Vịnh cô Cáy chợ Rồng.
12.Tết cô đầu
13. Kể lai lịch

+Đề tài về quan lại
1. Chế ông đốc học
2. Đùa ông phủ
3. Giễu ông đội
4. Chế ông huyện
5. Đùa ông Hàn
6. Bỡn ông ấm Điềm
7. Ông ấm Điềm
8. Giễu ông đồ Bốn ở phố hàng Sắt
9. Mừng ông cử lấy vợ lẽ.
10. Ông Hàn bị vợ doạ bỏ
11. Chửi cậu ấm
14. Ông cử Nhu
15. Ông cử thứ năm
17. Ông cử Ba
18. Tú Tây Hồ, đồ Xuân Dục
19. Đề ảnh
21. Ông tiến sĩ mới
22. Phố Hàng Song

III. phân tích và nhận xét
Đề tài là "yếu tố cơ bản của tác phẩm văn học" (Từ điển văn học), là một phạm vi nhất định của cuộc sống được nghệ sĩ nhận thức và biểu hiện trong tác phẩm của mình. Trong quá trình sáng tác mỗi nhà văn đều lựa chọn cho mình những mảng, loại đề tài riêng, qua đó chúng ta có thể hiểu được phong cách, cá tính sáng tạo của nhà văn.

17
1. Đề tài trong thơ Hồ Xuân Hương
Đề tài trong thơ Hồ Xuân Hương rất phong phú và đa dạng. Bà viết về thiên nhiên, về con người, về hiện thực cuộc sống... với một niềm say mê, với những phát hiện, tiếng nói mới mẻ. Đằng sau mỗi hiện tượng được bà lựa chọn phản ánh luôn chứa đựng những bức tranh tâm trạng, những gửi gắm riêng tư của nữ sĩ. Trong giới hạn của luận văn, chúng tôi chỉ tìm hiểu những đề tài chứa đựng yếu tố dân gian. Như trên đã thống kê, có bốn loại đề tài mà ở đó ta thấy có sự tiếp nối mạch cảm hứng của văn học và văn hoá dân gian: Đề tài về người phụ nữ (8/48 bài= 17%); đề tài về phong tục, sinh hoạt dân gian: (4/48 bài=8%); đề tài về nhà chùa: (5/48 bài=10,4%); đề tài về người có học: (2/48 bài=4%).
a. Đề tài người "có học"
Dân tộc ta là một dân tộc có truyền thống ngàn năm văn hiến và rất hiếu học. Người có học luôn được xã hội trọng vọng và ca ngợi. Vậy có mâu thuẫn không khi trong thơ mình Xuân Hương lớn tiếng đả kích và bôi nhọ những người "có học"? Mới nghe qua, tưởng vô lí nhưng kì thực lại hoàn toàn có lí bởi chữ có học ở đây đã được đặt trong ngoặc kép. Đó chính là những con người kì thực dốt nát, vô đạo đức nhưng bên ngoài thì luôn tỏ ra huênh hoang, khoe mẽ. Dân gian ghét cay, ghét đắng những loại người hợm hĩnh, ngu si và dốt nát đó. Xuân Hương đã tiếp nối truyền thống ấy, bà dựng lên trong thơ mình chân dung những kẻ sĩ, hiền nhân quân tử thật đáng cười với những bộ mặt xấu xa, nhơ nhuốc. Bà gọi bọn chúng là "lũ ngẩn ngơ", "phường lòi tói". Chính tên gọi ấy đã đưa những kẻ đang kiêu căng từ trên chín tầng mây xuống dưới bùn đen:
"Khéo khéo đi đâu lũ ngẩn ngơ
Lại đây cho chị dạy làm thơ
Ong non ngứa nọc châm hoa rữa
Dê cỏn buồn sừng húc dậu thưa"

18
(Lũ ngẩn ngơ)
Bà như một người chị kiêu hãnh đứng xa nhìn lũ ngẩn ngơ đang múa máy thơ phú mà không khỏi tức cười. Chữ "chị" đã phân biệt vị thế giữa nữ sĩ với lũ ngẩn ngơ kia. "Dạy làm thơ" tức là dạy cho chữ nghĩa, vì bọn chúng tuy tỏ ra là những kẻ hay chữ nhưng nào có chữ gì trong bụng. Chỉ là một lũ khoe khoang ngựa non háu đá, giống như "ong non ngứa nọc" và "dê cỏn buồn sừng" mà thôi.
Nối tiếp mạch cảm hứng này, trong bài " Phường lòi tói" bà một lần nữa phanh phui những dốt nát của bọn hay chữ lỏng:
"Dắt díu nhau lên đến cửa chiền
Cũng đòi học nói, nói không nên
Ai về nhắn bảo phường lòi tói
Muốn sống đem vôi quét trả đền"
(Phường lòi tói)

Trong bức tranh này bọn chúng thật nhếch nhác. Người có học gì mà phải dắt díu nhau, phải học nói, rồi muốn nói nhưng chẳng lên lời, cứ ấp a, ấp úng giống như một đàn thằng ngọng đứng xem chuông. Dốt nát lại còn muốn khoe chữ. Thật đáng nực cười! Xuân Hương đã lớn tiếng bảo với bọn

chúng: "Muốn sống đem vôi quét trả đền".
Chỉ bằng hai bài thơ với những chân dung tiêu biểu, bộ mặt của những kẻ tự xưng là kẻ sĩ, người có học đã hiện ra rõ nét. ở đây cũng cần hiểu rằng Hồ Xuân Hương không có ý định chê bai người học dốt mà bà chỉ giễu cợt những kẻ đã dốt nát nhưng lại không chịu học hỏi, hay khoe mẽ mà thôi.
Chân dung của những học trò thì như thế, còn "hiền nhân quân tử" thì sao? Bằng hai câu kết trong bài thơ "Thiếu nữ ngủ ngày" bà đã chụp được cái khoảnh khắc thể hiện rõ nét nhất bản chất của kẻ quân tử:

19
"Quân tử dùng dằng đi chẳng dứt
Đi thì cũng dở ở không xong"
(Thiếu nữ ngủ ngày)

Quân tử là người học sách thánh hiền, tâm hồn và cốt cách thanh cao, vậy mà trước sự hớ hênh của người con gái với đôi gò Bồng đảo, một lạch Đào nguyên đã mất hết tư cách, lén lút như một kẻ ăn trộm. "Dùng dằng" nửa muốn đi cho khỏi hổ thẹn với cái danh "quân tử" mà mình đang mang, nửa muốn ở lại vì bức tranh thân thể quá đẹp và sống động. Đi thì tiếc mà ở thì ngại đâm ra luống cuống, sợ sệt. Xuân Hương thật tài tình, với cái sự "dùng dằng" đó, bà đã phơi bày rõ bộ mặt thật của quân tử, bôi nhọ vào cái danh hão ấy. Thực chất bà không phê phán việc quân tử kia ngắm nhìn, chiêm ngưỡng cái đẹp (dù cho đó là thân thể con người), bà chỉ cười cái hành vi lén lút, gợi cho ta nghĩ đến những chuyện xấu xa của quân tử mà thôi.
Chân dung của những hiền nhân quân tử còn được Xuân Hương nhắc đến trong bài "Đèo Ba Dội". Trước vẻ đẹp của đèo (đèo là biểu tượng của âm vật) quân tử đã không cầm lòng cho được:
"Hiền nhân quân tử ai là chẳng
Mỏi gối chồn chân vẫn muốn trèo"
(Đèo Ba Dội)

Bài thơ lấp lửng hai nghĩa, nói chuyện đèo nhưng đồng thời cũng ám chỉ về "cái ấy". Và nếu hiểu theo nghĩa ngầm như cách chúng ta vẫn hiểu về nhiều bài thơ của Xuân Hương thì hình ảnh của kẻ hiền nhân quân tử thật đáng buồn cười. Mà hiền nhân quân tử thì "ai là chẳng" tức là cùng một giuộc hết. Chính điều này hạ thấp thanh danh của cả một lớp người tự xưng là quân tử. Nhưng dù sao, với những lũ quân tử mê sắc dục này Xuân Hương còn đỡ bực mình hơn cái bọn đạo đức giả, trong bụng thì thèm muốn nhưng bên ngoài lại lên giọng cao ngạo không thèm như ca dao đã

20
tổng kết lại một câu rất sâu sắc: "Ban ngày quan lớn như thần. Ban đêm quan lớn tần mần như ma".
Như vậy, khi viết về người "có học" Xuân Hương tỏ rõ thái độ coi thường, chế giễu. Đó giống như cái nhìn, cách đánh giá của dân gian. Nhưng đối với bọn người này, bà chỉ bực mình mà phê phán, mỉa mai chứ không căm ghét và có thái độ phủ định như với lũ sư sãi- kẻ khoác trên mình tấm áo cà sa, lớn tiếng rêu rao là ăn chay niệm Phật nhưng rồi cuối cùng tu lại chẳng trót đời.

b. Đề tài về nhà chùa

Như trên đã nói, Xuân Hương thực sự căm ghét sư sãi, vì chúng đã lớn tiếng tuyên bố cái chân lí phản lại tự nhiên, trái với bản chất của con người. Con người vốn đẹp hồn nhiên và cởi mở, sống chan hoà trong những niềm vui của cuộc đời. Phải sống với cuộc đời trần tục, vui với những niềm vui trần tục. Hồ Xuân Hương là nhà thơ của tình yêu và sự sống với tất cả những gì tự nhiên và thuần khiết nhất nên bà cực lực phản đối những gì trái với tự nhiên. Cảnh tu hành "ăn chay niệm Phật" là trái với tự nhiên rồi. Hơn thế nữa, bà nhìn thấy bản chất của những kẻ tu hành này chẳng qua cũng chỉ là một lũ đạo đức giả. Họ mặc áo cà sa, nhưng lại đi đêm, ăn thịt chó. Chính vì thế dù không ưa, không tán thành việc xuất giá đi tu nhưng Xuân Hương cũng như các tác giả dân gian không đả kích nhà chùa, sư tăng một cách chung chung, bà chỉ hướng mũi nhọn châm biếm vào những kẻ buôn thần bán thánh, mượn danh sư để làm điều xằng bậy. Thử điểm qua những bài thơ mà Xuân Hương viết về sư sãi, nhà chùa:

"Nào nón tu lờ, nào mũ thâm
Đi đâu chẳng đội để ong châm
Đầu sư há phải gì bà cốt
Bá ngọ con ong bé cái nhầm"

21

(Sư bị ong châm)

"Cái kiếp tu hành nặng đá đeo
Vị gì một chút tẻo tèo teo
Buồm từ cũng muốn về Tây Trúc
Trái gió cho nên phải lộn lèo"

(Cái kiếp tu hành)

"Chẳng phải Ngô, chẳng phải ta
Đầu thì trọc lốc, áo không tà
Oản dâng trước mặt dăm ba phẩm
Vãi nấp sau lưng sáu bẩy bà
Khi cảnh, khi tiu, khi chũm choẹ
Giọng hì, giọng hỉ, giọng hi ha
Tu lâu có lẽ lên sư cụ
Ngất nghểu toà sen nọ đó mà"

(Sư hổ mang)

"Quán Sứ đâu mà cảnh vắng teo
Hỏi thăm sư cụ đáo nơi neo?"

(Chùa Quán Sứ)

....

Chỉ cần một vài bức chân dung như vậy cũng đủ thấy hiện lên lố nhố một lũ sư hổ mang, chẳng ra ta mà cũng chẳng ra Tàu. Xuân Hương lên án bọn người này vì những trò hết sức lố lăng của chúng. Đi tu tưởng đã thoát tục vậy mà còn "tục" hơn những người bình thường. Sư gì mà "vãi nấp sau lưng sáu bảy bà" để "Khi cảnh khi tiu khi chũm choẹ. Giọng hì, giọng hỉ, giọng hi ha". Hoá ra nhà chùa chỉ là một nơi để hành lạc, để cho bọn sư sãi "đếm lại đeo". Từ hình dáng "đầu thì trọc lốc áo không tà" đến bản chất đều lố lăng, đáng căm ghét. Xuân Hương thật độc đáo và sâu cay khi đánh đồng "đầu sư" với "gì bà cốt". Chỉ bằng một hình ảnh, mà căn nguyên là do sự

22

nhầm lẫn của con ong, Xuân Hương đã hạ bệ tên sư nọ, làm cho người đọc thấy hả hê, sung sướng. Bà ném ra những cái nhìn coi thường và khinh bỉ: sư cụ chỉ là kẻ tu lâu, giỏi hành lạc, quen đi "đáo nơi neo", còn lũ tiểu, vãi thì cũng cùng một giuộc là nguyên nhân để làm "trái gió lộn lèo" đi tất cả. Xuân Hương không ngần ngại đưa vào thơ mình những động từ mạnh: đáo, đấm, đeo, khua tang, móc kẽ, sáng banh, trưa trật... nó giúp gợi lên sự lờm lợm về cái xã hội nhà chùa kia. Nếu quân tử chỉ khiến bà mỉa mai thì sư sãi khiến bà khinh ghét. Bà tiếp nối mạch cảm hứng của các tác giả dân gian khi viết về họ:

" ác tăng đội lốt thầy tu
Thấy cô gái đẹp bỏ chùa đi theo

Hay:

"Ai về nhắn với ông sư
Đừng hương khói nữa mà hư mất đời"

Hoặc có một câu thơ mà có thể chính nó đã gợi ý cho Xuân Hương viết về những hình ảnh con ong, đầu sư và "gì bà cốt":

"Bà cốt đánh trống long bong
Nhảy lên nhảy xuống con ong đốt đồ"

Dưới ống kính của các tác giả dân gian những kẻ đội lốt thầy tu thật đáng lên án. Xuân Hương đã "cảm cách cảm dân gian, nghĩ cách nghĩ dân gian" (ý của nhà nghiên cứu Nguyễn Đăng Na) để rồi từ đó dựng lên trong thơ mình những hình tượng trào phúng đặc sắc, đem lại cho người đọc những tiếng cười hả hê.

Xuân Hương không chỉ viết về những đối tượng đáng cười với những thói hư tật xấu của họ mà bà còn có những vần thơ sâu lắng về người phụ nữ - nhân vật mà nhà thơ luôn yêu thương và bảo vệ.

23

c. Đề tài người phụ nữ

Thơ ca dân gian đã dành một vị trí quan trọng để viết về người phụ nữ. Xuân Hương cũng vậy. Như trên đã thống kê, những bài thơ viết về đề tài này chiếm một tỉ lệ khá cao: (8/48 bài chiếm gần 17%). Điều này đủ nói lên thái độ và tình cảm mà Xuân Hương dành cho những nhân vật phụ nữ. Có khi Xuân Hương viết về mình, cũng có khi viết về người nhưng bao giờ cũng toát lên một tinh thần lạc quan, vui tươi, khoẻ khoắn. Bà tiếp thu đề tài này từ dân gian nhưng cách bà nhìn nhận, đánh giá về những nhân vật của mình thì khác với các tác giả dân gian. Ví như khi viết về những người phụ nữ phải chịu cảnh thiệt thòi lấy chồng chung thơ ca dân gian thường lớn tiếng phê phán người vợ cả:

Lấy chồng làm lẽ khổ thay
Đi cấy đi cày chị chẳng kể công
Tối tối chị giữ mất chồng
Chị cho manh chiếu nằm không ngoài hè

Hay:

Người ta đi ở có công
Thân tôi làm lẽ càng trông càng buồn

Hoặc:

Thân em làm lẽ chẳng nề
Đâu như chánh thất mà lê lên giường

Cũng một đôi khi trách móc người vợ lẽ:

Gió đưa bụi chuối sau hè
Anh mê vợ bé bỏ bè con thơ

Xuân Hương thì khác, bà không phê phán một đối tượng nào mà thương cảm cho thân phận của những người chịu cảnh chung chồng. Từ những éo le trong cuộc sống tình duyên, bà thấu hiểu nỗi khổ không chỉ của người vợ lẽ mà còn của cả người vợ cả. Tình yêu vốn là một thứ tình cảm ích kỉ, nên nếu đem chia sẻ thì dù có được ở vị thế cao hơn thì cũng

24

không thể tránh khỏi những thiệt thòi. Vì vậy mà Xuân Hương cảm thông sâu sắc. Bà khái quát lại tình cảnh của họ:

Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung
Năm thì mười hoạ hay chăng chớ
Một tháng đôi lần có cũng không
Cố đấm ăn xôi xôi lại hẩm
Cầm bằng làm mướn, mướn không công
Thân này ví biết dường này nhỉ
Thà trước thôi đành ở vậy xong
(Làm lẽ)

Đưa ra hai bức tranh đối lập: Kẻ đắp chăn bông>< kẻ lạnh lùng, Xuân Hương so sánh để thấy được nghịch cảnh cay đắng. Từ đó bật lên tiếng chửi đổng: "Chém cha cái kiếp lấy chồng chung". Tiếng chửi không chỉ nhằm giải toả những bức xúc của người trong cuộc mà dường như nó hướng về phía cái xã hội bất công là nguyên nhân đưa đến những cảnh ngộ dở khóc, dở cười ấy. Bất công vì nó cho phép trai được năm thê bảy thiếp còn gái chính chuyên chỉ có một chồng. Chính vì dư luận xã hội, vì những hủ tục lạc hậu mà người phụ nữ không thể tìm được hạnh phúc trọn vẹn cho bản thân mình. Xuân Hương kể lại những nỗi bất hạnh mà người chung chồng phải chịu: Nào là năm thì mười hoạ được chăng hay chớ, nào là một tháng chỉ được quan tâm đôi lần, nào là phải làm mướn không công... biết bao nhọc nhằn đè nặng lên vai, biết bao tủi hổ mang nặng trong lòng. Họ chỉ còn biết than vãn và mơ ước:

Thân này ví biết dường này nhỉ
Thà trước thôi đành ở vậy xong

Nói vậy nhưng người phụ nữ nào lại không mơ ước có một mái ấm gia đình, một người chồng và những đứa con. Nên dù biết sẽ khổ, họ vẫn cam chịu và chấp nhận. Nói lên sự thực nghịch lí này dụng ý của Xuân

Trần Tế Xương và hát nói

Hoàng Yên Lưu

Cuối thế kỷ 19 sang đầu thế kỷ 20, nhà thơ *non Côi sông Vị* theo gương bậc đàn anh dấn thân vào "*cuộc hành lạc bao nhiêu là lãi đấy, nếu không chơi thiệt ấy ai bù"* mà Uy viễn tướng công Nguyễn Công Trứ đã từng hô hào. Nhưng nhà thơ thế hệ sau đã khẳng định một cách cụ thể hơn, bộc lộ hơn với những dòng tâm sự vừa trào lộng vừa chân tình:

Một trà, một rượu, một đàn bà.
Ba cái lăng nhăng nó quấy ta.
Chừa được thứ nào hay thứ ấy
Có chăng chửa rượu với chừa trà!

Non Côi (Núi Côi ở huyện Vụ Bản, Nam Định), *sông Vị* (sông Vị Hoàng chảy ngang qua thành phố Nam Định) chính là quê hương của Trần Tế Xương hay Tú Xương (1870-1907).
Nhà thơ nổi danh với những bài thơ trào phúng, không hề giấu giếm bản chất tài tử của mình và coi thất bại trong lãnh vực khoa danh như những kỷ niệm tuy chua chát dẫn tới cảnh nghèo và sự bất đắc chí nhưng chẳng hề làm giảm men say sống vội trong buổi cái học nhà nho đã suy đồi tới mức "*mười người đi học chín người thôi".*
Nhà thơ với giọng tự hào giới thiệu chân dung bản thân:
"Có một thầy:
Dốt chẳng dốt nào;
Chữ hay, chữ lỏng.
Nghiện chè nghiện rượu, nghiện cả cao lâu
Hay hát hay chơi, hay nghề xuống lỗng…
Tú rốt bảng trong năm Giáp Ngọ, nổi tiếng tài hoa.
Con nhà dòng ở đất Vị xuyên ăn phần cảnh nọng."

"Hay hát hay chơi" nên ở vị trí thi hào kết thúc thế kỷ 19, sau nhiều cuộc bể dâu, sau bao nhiêu lần ra vào các khu ăn chơi của thành Nam như Năng Tĩnh, Hàng Thao, Trần Tế Xương đã để lại hàng chục tuyệt tác hát nói cho hậu thế.
Theo các tác giả *Việt Nam ca trù biên khảo,* Đỗ Trọng Huề và Đỗ Bằng Đoàn thì các bài nổi tiếng của Tú Xương được các đào nương thanh sắc ngày ấy thường ca theo cung đàn, nhịp phách và giữa lúc tài tử phong lưu phóng túng hình hài, phải kể các bài sau đây*: Đánh tổ tôm, Hát Cô đầu, Thi hỏng, Ngẫu chiếm, Diễu bạn, Câu đối ngày tết, Cảnh tết nhà cô đầu.. .*
Lại thêm một bằng chứng thơ văn gắn bó với chân dung người sáng tác. Qua thơ văn của Tú Xương có thể thấy tâm sự và cốt cách mà nhà thơ tự hào là "giang hồ khí cốt."
Trần Tế Xương vừa là một nhà nho bất đắc chí, đam mê trong buổi tráng niên và cũng là bậc tài hoa nên chủ trương cuộc sống phong lưu hưởng thụ cả thú vật chất lẫn tinh thần. Ông miệt mài trong cuộc truy hoan và khi dấn thân vào đam mê thì hẳn không quan tâm đối tượng giúp ông quên đời là *đào rượu* hay *đào hát* mà tất cả dưới mắt ông họ là những giai nhân.
Ông không hề giấu giếm thú vui mà ông gọi là *thú cô đầu*:
Cái thú cô đầu nghĩ cũng hay
Cùng nhau dan díu mấy đêm ngày
Năm canh to nhỏ tình dơi chuột
Sáu khắc mơ màng chuyện nước mây
Êm ái cung đàn chen tiếng hát
La đà kẻ tỉnh dắt người say
Thú vui chơi mãi mà không chán
Vô tận kho trời hết lại vay

Trần Tế Xương thường than nghèo và thừa biết cái nghèo là hậu quả của "*tám khoa chưa khỏi phạm trường quy*" và cũng là hậu quả của lối sống của người tài tử, quen thói phong lưu:
Quanh năm phong vận, áo hàng Tàu, khăn nhiễu tím, ô lục soạn xanh.
Ra phố nghênh ngang, quần tố nữ, bí tất tơ, giày Gia định bóng.
Giá cứ chăm nghề nghiên bút thì mười lăm, mười sáu đỗ những bao giờ.
Chỉ vì quan lối thị thành nên một tuổi, một giá hóa ra lóng đóng!

Do đó, ngay cả lúc "phách ngọt đàn say" bên những "Hồng
Hồng, Tuyết Tuyết," cảm giá "*đau quá đòn hằn, rát hơn lửa bỏng*" vẫn ám ảnh thi nhân.
Thử đọc lại tâm sự của ông trong một bài hát nói có chủ đề là hỏng thì thì sẽ rõ mối u hoài trong tâm trạng nhà thơ *non Côi sông Vị*. Ở đó nhà thơ tài hoa vừa bày tỏ nỗi chán nãn, vừa tự an ủi nhưng cũng không giấu sự kiêu ngạo của kẻ tài ba kém may mắn và tính ngông nghênh giễu kẻ phàm phu tục tử nhờ may mắn hay thế lực tiền tài mà tên chiếm bảng vàng:
Trăm kiếp khổ gì hơn thi hỏng
Hỏng khoa này khất vợ gắng khoa sau
Miệng cười vui, bụng ngậm ngùi đau
Câu khiển hứng ra màu cảm khái
Cũng có lúc ngoảnh đầu toan cãi
Hỏi ông xanh sao lại thế này ư?
Đã sinh ra, chân không què, tai không điếc, mắt không mù
Nợ trần thế trả bù chi mãi mãi
Ừ bĩ, thái, lẽ trời cũng phải
Lạy ông xanh trang trải chóng đi cho
Cuộc công danh nhỏ nhỏ, to to
Trang trắng nợ, kéo một hò lên vận đỏ
…Mở sách ra tính tính, toan toan
Rút cục lại đã thua ai ngàn với vạn
Thôi chẳng qua mai vi tảo, cúc vi trì, hạnh vi vẫn
Cuộc trung niên còn chán cái phong lưu
Rồi cũng cờ, cũng biển, cũng võng, cùng lọng, cùng hèo
Cũng giương mắt ếch, vểnh tai mèo trong cõi tục
Trong thiên hạ một trăm người, chín mươi chín người mắt đục
Dù ai khen, ai khúc khích mặc thay ai
Ai ơi, cố lấy kẻo hoài

Và ông đã từng trong cuộc hành lạc, nơi lâu hồng, gác tía mang tài nhả ngọc phun châu trút tâm trạng kẻ sĩ thất chí trong một bài hát nói nổi tiếng là bài *Hát cô đầu* do ông sáng tác lời ca và cũng là kẻ cầm trống chầu cho đào nương buông tiếng oanh vàng thay ông dãi bày tâm sự:
Nhân sinh quý thích chí
Chẳng gì hơn hú hí với cô đầu
Khi vui chơi dăm ba ả ngồi hầu
Chén rượu cúc đánh chầu đôi ba tiếng
Tửu hậu khán hoa nhàn bất yếm
Hoa tiền chước tửu hứng vô nhai
Hỡi ai ơi chơi lấy kẻo hoài
Chơi cũng thế mà không chơi cũng thế
Của trời đất xiết chi mà kể
Nợ công danh thôi thế là xong
Chơi cho thủng trống long bồng
(Chú thích hai câu chữ Hán: Sau khi say ngắm hoa tha hồ không chán, trước hoa cất chén thì hứng thú vô cùng.)

Hành lạc vội vã, hành lạc ồn ào để tìm khuây khỏa tâm trạng sinh bất phùng thời lúc Nho học suy tàn và quốc biến gia vong, nhất là trước cảnh bể dâu diễn ra chung quanh ông:
Sông kia rầy đã nên đồng.
Chỗ làm nhà cửa chỗ trồng ngô khoai
Đêm nghe tiếng ếch bên tai
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò.

Tiếng ếch bên tai cũng như tiếng "quốc" mà nhà thơ *Nguyễn Khuyến* nghe đêm hè vắng phải chăng là tiếng vọng của quê hương, dân tộc đắm chìm trong ách ngoại xâm, và chúng luôn luôn ám ảnh tâm trí kẻ sĩ? Nếu *Nguyễn Khuyến* tìm quên trong chén rượu, câu thơ hay câu cá thì *Tú xương* cố gắng gạt bỏ mối bận tâm ưu thời mẫn thế để hưởng thú ăn chơi:
Thiên hạ có khi đang ngủ cả
Can gì mà thức một mình ta?

Nhưng xem ra bên ngoài thái độ say đắm hưởng lạc, lại bộc lộ chút gì gượng gạo của kẻ sĩ có hoài bão quốc gia. Ông gượng vui khi xuân về và viết câu đối dán tết. Mới đọc bài hát nói sau đây ai cũng tưởng chỉ lời hưởng xuân của một nhà thơ ngông ca tụng thú ăn chơi và tự hào về tài ba của mình. Nhưng thực ra là những lời tự diễu, tự trào và là tâm sự của một nhà nho thất thế, một kẻ sĩ vốn ưu thời mẫn thế, một tài tử lận đận trong buổi hoàng hôn của đất nước. Đặc biệt ở bài này, nhân vật bà Tú "*quanh năm buôn bán ở mom sông, nuôi đủ năm con với một chồng*" lại xuất hiện trong thơ Trần Tế Xương. Phải chăng đó là hình ảnh hạnh phúc, nguồn an ủi quan trọng nhất của ông trong cuộc sống tạm và ngắn ngủi có ba mươi bảy năm trời:
Nhập thế cục bất khả vô văn tự
Chẳng hay ho cũng húng hắng một vài bài
Huống thân danh đã đỗ tú tài
Ngày Tết đến cũng phải có một vài câu đối
Đối rằng:
Cực nhân gian chi phẩm giá, phong nguyệt tình hoài
Tối thế thượng chi phong lưu, giang hồ khí cốt
Viết vào giấy dán ngay lên cột
Hỏi mẹ mày rằng dốt hay hay?
Thưa rằng hay thực là hay
Chẳng hay sao lại đỗ ngay tú tài!
Xưa nay em vẫn chịu ngài…
(Giải thích hai câu đối chữ Hán:Phẩm giá cao nhất của thế gian là tình trăng gió, phong lưu nhất ở cuộc đời là cốt cách giang hồ).

Một nhà nho khác, một ông huấn đạo ở huyện An Phong, phủ Từ Sơn (Bắc Ninh) cũng có một bái hát nói kết cấu tương tự như bài trên:
Huyện An Phong có chàng huấn đạo
Ngồi một mình Huấn đạo mạo lên râu
Lối văn chương chấp chểnh giọng Tàu
Nghề đối đá giở một vài câu để vịnh.
Đối rằng:
Hoàng triều Tự Đức thiên vương thánh
Từ phủ An Phong huấn đạo thần
Huấn viết rồi huấn đọc vân vân
Hỏi "huấn cái" rằng hay chăng tá?
"Huấn cái" vỗ đùi khen tuyệt quá
Đối đá này ai họa cho ra
Có chăng "Huấn đực" nhà ta!

Tác phẩm trên của vị Huấn đạo hẳn ra đời trước bài *Câu đối Tết của Trần Tế Xương*vì hai câu chữ Hán trong bài đã nói rõ:
Hoàng triều Tự Đức thiên vương thánh
Từ phủ An Phong huấn đạo thần

(Dưới triều thánh đế Tự Đức, có bề tôi là huấn đạo phủ Từ Sơn, huyện An Phong)
Rõ ràng tác giả còn ca tụng một ông vua trong buổi đất nước trên bờ vực thẳm và nhà nho thành danh vẫn còn bấu víu lấy niềm tin ở triều đình và ở chính mình. Trần Tế Xương, trái lại trưởng thành khi đất nước suy vong, triều đình gần như hư vị. Vì thế câu đối tết của nhà thơ Vị Hoàng tế nhị hơn, qua nụ cười đã kết hợp sự cay đắng , chua chát và tâm trạng chán chường của kẻ sĩ không còn niềm tin vào bản thân và hy vọng vào tương lai của dân tộc mà đành chấp nhận tìm nguồn an ủi trong "phong nguyệt tình hoài" và duy trì "giang hồ khí cốt."
So với tác phẩm của Trần Tế Xương thì bài sau không bằng vì chỉ là một bài trào phúng thuần túy, có chút tự hào, tự diễu bằng những lời dí dỏm dung tục. Vì thế chất trào phúng không sâu, chất trữ tình và quan hoài thế cuộc nông cạn, nghệ thuật giễu quá bộc lộ, làm sao có thể ví với bài *Câu đối Tết* của ông tú Non Côi- Sông Vị.

***

Phụ đính :

Căn phố với nhà của Tú Xương

Giai thoại – Câu đối – Thơ Trần Tế Xương

Giai thoại

Tú Xương làm thịt chó

...Cho hay công nợ âu là thế.
Mà vẫn phong lưu suốt cả đời.
Tiền bạc phó cho con mụ kiếm...

Trong bài thơ Tự cười mình, Tú Xương đã "tự thú" về mình như thế. Con mụ ở đây là người vợ tảo tần của Tú Xương. Ông bà Tú sinh hạ được 5 người con.

Trước một bà vợ đảm lược, tự nguyện gánh cái trọng trách "nhạc trưởng" trong cái dàn - nhạc-gia - đình ở phố Hàng Nâu ấy, bà còn nâng giấc chăm sóc ông Tú với tấm tình chan chứa đức hy sinh nên đôi khi ông có cảm giác mình như một đứa con ngoại biệt của bà. Chẳng thế mà khi bà hãy còn đang sống sờ sờ mà ông đã viết hẳn một bài thơ dài "tế sống" bà.
Có điều, ông Tú trào lộng tự chê bai mình như thế, chứ trong đời sống thực, ông không phải hạng quá ư vụng về! Trái lại, khi cần trổ tài làm món ẩm thực, ông đâu có kém cạnh ai?

***
Chẳng hạn như tài chế biến món thịt chó của ông, có ngon đến mức "tuyệt cú mèo" hay không chưa cần bàn, nhưng cái phong vị văn hóa của nó thì có dư có thừa.
Một lần tiến sĩ - thi sĩ Chu Mạnh Trinh, quan Án sát tỉnh Hưng Yên ghé sang Nam Định thăm ông bạn là Cử Cẩm. Cử Cẩm có tên thật là Nguyễn Kỳ Nam, nhà ở phố Khách (phố Hoàng Văn Thụ bây giờ).
Từ phố Khách sang phố Hàng Nâu của Tú Xương chỉ đi qua một hai con phố ngắn. Cử Cẩm là chỗ thân quen, hay ngao du thơ phú với Tú Xương. Hôm Chu Mạnh Trinh đến, Cử Cẩm cho người tìm Tú Xương đến nhà với nhã ý muốn giới thiệu Tú Xương với ông quan Án sát - nhà thơ có bằng cấp tiến sĩ, đồng thời Cử Cẩm còn muốn nhờ Tú Xương làm thịt con chó đãi bạn. Cử Cẩm biết, làm món gì không thạo chứ món thịt chó thì Tú Xương rất có "năng khiếu".

Tú Xương và Chu Mạnh Trinh dù khác nhau về phẩm hàm trong xã hội, nhưng thơ phú và danh tiếng của nhau thì họ cũng đã tường, cho dù chưa một lần diện kiến. Vì thế, gặp nhau là họ chuyện trò giao cảm được ngay.
Sau mấy câu chuyện ban đầu, Tú Xương tạm cáo lỗi tiến sĩ - thi sĩ họ Chu xuống bếp giúp Cử Cẩm làm món thịt chó. Tú Xương xắn tay làm rất hăng hái. Sắp một mâm thịnh soạn, Tú Xương bảo người giúp việc bưng lên đặt giữa sập gụ mời khách.

Khi Cử Cẩm, Chu Mạnh Trinh và Tú Xương đã ngồi lên sập quanh mâm cỗ, sau mấy lời mào đầu trịnh trọng của Cử Cẩm, Tú Xương mới có lời thưa gửi với tiến sĩ - thi sĩ họ Chu:
- Chẳng mấy khi quan bác quá bộ sang thăm đất Vị Xuyên, được sự ủy thác của bác Cử đây, đệ xin được làm bữa tiệc Bát tiên hội pháp tiếp quan bác.
Chu Mạnh Trinh còn chưa kịp hiểu cái món Bát tiên hội pháp bao hàm nghĩa lý gì, Tú Xương đã chỉ tay về phía bát tiết canh:
- Món này, đệ xin đặt tên là Hồng Hạnh tiên cô.

Tú Xương chỉ tiếp sang món thịt chó luộc, nói:
- Còn đây là món Nguyên thủy Thiên tôn.

Tú Xương chỉ tay sang món dồi:
- Món này: Đoạn tràng hội chủ.

Rồi lại chỉ về phía cái bát rất to đựng đầy nước xáo:
- Còn đây, đích thị món Nam Hải Long Vương.

***
Lúc này Chu Mạnh Trinh mới vỡ nhẽ: thì ra Tú Xương mượn tên các nhân vật, các vị tiên trong những truyện thần thoại và tiểu thuyết cổ điển nổi tiếng của Trung Hoa để đặt tên cho từng món, mà xem ra rất hợp lý.
Chu Mạnh Trinh gật gù tỏ ra rất khoái trá. Được ông quan Án sát khích lệ, Tú Xương càng thêm hứng khởi, chỉ tay vào món chả nướng, giới thiệu có vẻ "văn chương" hơn:
- Món này: Na Tra thái tử trong truyện Phong thần...
Chỉ tay vào món tái:
- Món này: Mạnh Lệ Quân trong Tái sanh duyên...
Chỉ tay sang món nhựa mận thơm lừng những riềng mẻ cùng với mắm tôm:
- Món này: Thác tháp Thiên vương lý tình!

Chu Mạnh Trinh cười ngất lên, nói:
- Bác giải nghĩa kỹ thêm nghe nào?

Tú Xương nói:
- Thì chữ lý còn nghĩa nữa là chữ mận, quan bác không thấy sao?
Chu Mạnh Trinh gật gật đầu thụ lý. Nhưng còn món cuối cùng, hấp dẫn nhất, quan Án sát muốn biết ngay, thì Tú Xương bảo:
- Đây là món mà đệ đã trổ hết khả năng và kinh nghiệm nấu nướng, để lát nữa quan bác nhắm và cho nhời bình phẩm. Nó là món nầm chó ướp với tam thần liệu, tức là riềng, mẻ, mắm tôm. Riềng thì không được dùng củ như nấu nhựa mận mà chỉ lấy lá.
Thịt nầm sau khi ướp với mẻ, mắm tôm thì dùng lá riềng gói kín như một cái bọc, cho vào nồi đất, đậy vung, lấy đất thịt ướt nặn cho dẻo trát bên ngoài, dùng trấu đốt. Đốt cho đến khi nào tỏa ra mùi thơm cuốn hút khiến ta thèm rỏ dãi là được. Món này có tên là Thái thượng luyện đan đấy, thưa quan bác!

Nghe lời giới thiệu như thế, tiến sĩ - thi sĩ họ Chu không thể kìm hãm sự thèm muốn được nữa, ông thò đũa gắp lên một miếng thưởng thức, rồi khen lấy khen để.
Sau đó thì Cử Cẩm cùng với tiến sĩ - thi sĩ họ Chu gắp thử khắp các món, và món nào hai quan bác cũng khen rằng ngon thật là ngon. Không nghi ngờ gì nữa, rõ ràng ông Tú Vị Xuyên rất có năng khiếu về ẩm thực. Họ khen vậy. Cuộc vui cứ thế mà thăng hoa.
Khi rượu và thịt chó làm họ ngà ngà, Chu Mạnh Trinh nói:
- Xưa nay tôi chỉ mới biết đến thơ của bác Tú Vị Xuyên. Tài thơ của bác quả thật là bậc nhất thiên hạ. Hôm nay tôi về đây không ngờ còn biết thêm cái tài chế tác món ẩm thực của bác; mỗi món bác lại đặt cho một cái tên chứa tích truyện rất tài tình, khiến chúng tôi ăn ngon hơn cái vị ngon thực của từng món. Chỉ tiếc rằng con đường khoa cử của bác nó còn lận đận quá...

Chu Mạnh Trinh nói thế là thực bụng, nhưng trong cái giọng nói ấy vẫn có cái hơi hướng kẻ cả, trịch thượng, kỳ thị của kẻ sính bằng cấp, phẩm trật. Tú Xương cười rất hóm, thưa lại:
- Quan bác dạy chí phải. Thưa các quan bác, bác Án đây (chỉ Chu Mạnh Trinh) thì tiền vi sư, bác Cử đây (chỉ Cử Cẩm) thì đạt vi sư, còn đệ đây chỉ ở hạng hữu dư vi đồ tể thôi đấy ạ!

Nghe Tú Xương nói đến đó, Chu Mạnh Trinh mới giật mình ngộ ra một điều rằng, không thể nói năng vô tình mà lỡ để ý tứ khinh xuất con người chỉ có cái bằng tú tài này được, bởi ông quan án đã nhận ra, Tú Xương đã mỉa mai mình bằng lối chơi chữ rất thâm thúy: hữu dư vi đồ tể nghĩa là có tôi làm nghề đồ tể, nhưng còn một nghĩa khác, nếu chữ dư viết theo mẫu tự khác thì lại hàm nghĩa có tài hơn mà phải làm đồ tể.
Có thể cảm nhận trong món đòn chữ nghĩa này của ông Tú: dù có thi đỗ làm quan đã vị tất tài năng hơn ai, có khi chỉ là sự may rủi mà thôi...

Tài liệu tham khảo:
- Tú Xương giai thoại, do các ông Nguyễn Văn Huyền, Đỗ Huy Vinh, Mai Anh Tuấn sưu tầm, biên soạn, Hội VHNT Hà Nam Ninh xuất bản, 1988.
- Trông dòng sông Vị của Trần Thanh Mại.

Cổ Nhuế - Hà Nội, mùa đông 2009
Lê Hoài Nam

***

Tú tài đi chợ quên tiền

Hồi nhỏ học trung học tôi rất thích thơ Trần Tế Xương. Cho đến bây giờ, những bài thơ nổi tiếng của ông như " Thương vợ ", "Sông Lấp ", " Chúc Tết "… tôi vẫn còn thuộc nằm lòng. Vừa rồi đọc trên báo Văn nghệ của Hội nhà văn VN thấy có một giai thoại về ông rất dễ thương, xin được kể lại để thân hữu đọc cho vui :

Một hôm nhà thơ Tú Xương có khách từ Hà nội về thăm. Ông bảo vợ làm cơm đãi bạn. Nhìn mâm cơm quá đạm bạc ông bèn ra chợ mua 2 cân sườn và một cân giò lợn. Khi cô hàng thịt tính tiền, ông giả bộ lục túi nói quên mang theo xin hẹn lần sau trả. Cô hàng thịt vốn mến mộ tài thơ ông nên vui vẻ đưa cho ông tờ giấy bảo ông viết cho mấy chữ làm bằng.

Ông viết liền 4 câu thơ :

Tú tài đi chợ quên tiền
Xương sườn, giò lợn, bạn hiền chờ ăn
Nợ đời nặng gánh phong trần
Em đâu nỡ để tần ngần khách thơ

Cô hàng thịt thấy thơ hay quá bèn tặng thêm cho ông 1 quả tim và 2 trái cật lợn nữa.

***

Câu đối

Ông đi học sớm và cũng sớm nổi tiếng thông minh. Hồi mới lên 10 tuổi, nhà có khách đến chơi, thấy trước nhà có một dãy chậu hoa, khách bèn ra cho bé Uyên (Tên bố mẹ đặt cho là Trần Duy Uyên) một câu đối:
"Đình tiền ngũ sắc hoa"
(trước sân có hoa năm sắc).
Uyên liền chỉ vào lồng chim khướu treo ở hiên và đối:
"Lung trung bách thanh điểu"
(trong lồng có chim trăm tiếng).

Khách tấm tắc khen nhưng lại thở dài "đời thằng bé lại luẩn quẩn như chim nhốt trong lồng ".
Ông học chữ Hán cụ kép làng Thành Thị, tên là Trần Chấn Thái, ngồi bảo học ở thành Nam.

***

Tết dán câu đối

“Nhập thế cục bất khả vô văn tự” (1)
Chẳng hay ho cũng nghĩ một vài bài.
Huống chi mình đã đỗ tú tài,
Ngày tết đến cũng phải một vài câu đối”.

Đối rằng:
“Cực nhân gian chi phẩm giá, phong nguyệt tình hoài, (2)
Tối thế thượng chi phong lưu, giang hồ khí cốt” (3)
Viết vào giấy dán ngay lên cột
Hỏi mẹ mày rằng dốt hay hay ?

Rằng hay thì thực là hay,
Chẳng hay sao lại đỗ ngay tú tài !
Xưa nay em vẫn chịu ngài (!) …

(1) Bước vào cuộc đời thì không thể nào không có văn chương chữ nghĩa .
(2) Cái phẩm giá tột cùng trong thiên hạ là tình đối với trăng gió .

(3) Cái phong lưu bậc nhất ở trên đời là tính khí giang hồ (tự do phóng khoáng không chịu để cho cái gì ràng buộc).

***

Chữ nghĩa làng văn

Thỉnh thoảng trong bài viết đâu đó có những câu: “chuyện nổ như gạo rang, chuyện dai như giẻ rách, chuyện đổ bốn chân giường, chuyện long ba bức vách”. Những câu ấy. nguyên bản nằm trong bài thơ chúc tết, mừng xuân của Trần Tế Xương:
Ngày xuân mừng quý khách
Khi vui lọ đàn phách
Chuyện nở như gạo rang,
Chuyện giai như chão rách,
Gẫy cả bốn chân giường,
Xiêu cả mấy bức vách

(Mừng Tết con Ngựa – Trà Lũ)

***

Không dưng xuân đến chi nhà tớ
Có nhẽ trời mà đóng cửa ai

***

Nực cười thay: nêu không, pháp không, vôi bột cũng không, mà tết.
Thôi cũng được: rượu có, nem có, bánh chưng cũng có, thừa chơi .

***

Xuân về chớ để xuân đi, thương kẻ quạt nồng cùng ấp lạnh
Năm mới khác gì năm cũ, vạn người bán muối với mua vôi.

***

Vui xuân, xuân cả một trời, có lẽ đâu đâu đâu cũng vậy,
Người học, học cho hết sách, hay là thế thế thế mà thôi .

***

Thơ Trần Tế Xương

Khai lý lịch

Hai cậu con con đóng vai ấm tử, lỗi bếp bồi cậu cũng như nhau.
Đôi đức bà lên mặt phu nhân, ngón đĩ thỏa bà nào cũng nhất.

Nhất tắc mộ sư mô chi cực, nay chùa này, mai chùa khác, mở lòng từ tô tượng, đúc chuông.
Nhất tắc ham chài lái chi khu, lên mành nọ xuống mành kia, che miệng thế đong dầu rót mật

Tự trào

Vị Xuyên có Tú Xương,
Dở dở lại ương ương.
Cao lâu thường ăn quịt,
Thổ đĩ lại chơi lường.

Ba thứ lăng nhăng ...

Một trà, một rượu, một đàn bà,
Ba thứ lăng nhăng nó quấy ta .
Chừa được thứ nào hay thứ ấy,
Có chăng chừa rượu với chừa trà !

Vịnh khoa thi Hương

Nhà nước ba năm mở một khoa,
Trường Nam thi lẫn với trường Hà.
Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ,
Ậm oẹ quan trường miệng thét loa. [6]
Lọng cắm rợp trời, quan Sứ đến,
Váy lê quét đất, mụ đầm ra. [7]
Nhân tài đất Bắc nào ai đó ?
Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà !

Khoa thi

Nhà nước ba năm mở một khoa,
Trường Nam thi lẫn với trường Hà.
Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ,
Ậm ọe quan trýờng miệng thét loa.
Xe kéo rợp trời: quan sứ đến;
Váy lê phết đất, mụ đầm ra .
Sao không nghĩ đến điều tu sỉ ?
Ngảnh cổ mà xem lại nýớc nhà.

Đi thi

Tấp tễnh người đi tớ cũng đi,
Cũng lều cũng chõng cũng vào thi.
Tiễn chân, Cô mất hai đồng chẵn,
Sờ bụng, thầy không một chữ gì !
Lộc nước còn mong thêm giải ngạch
Phúc nhà nay được sạch trương qui.
Ba kỳ trọn vẹn thêm kỳ nữa,
ú ớ u ơ ngọn bút chì

Thi hỏng

Mai không tên tớ, tớ đi ngay,
Giỗ Tết từ đây nhớ lấy ngày
Học đã sôi cơm nhưng chửa chín
Thi không ăn ớt thế mà cay .
Sách đèn phó mặc đàn con trẻ,
Thưng đấu nhờ tay một mẹ mày
Cống hỉ, mét xì, đây thuộc cả,
Chẳng sang Tàu, tớ cũng sang Tây

Buồn thi hỏng

Bụng buồn còn biết nói năng chi
Đệ nhất buồn là cái hỏng thi
Một việc văn chương thôi cũng nhảm
Trăm năm thân thế chẳng ra gì

Phú hòng thi

Nghiện chèm nghiện rượu, nghiện cả cao lâu,
Hay hát, hay chơi, hay nghề xuống lõng.
Quanh năm phong vận, áo hàng Tàu, khăn nhiễu tím, ô Nhật Bản anh,
Ra phố nghênh ngang, quần Tố nữ, bít tất tơ, giày Gia Định bóng . . .

Bác cử Nhu

Sơ khảo khoa này bác cử Nhu
Thật là vừa dốt lại vừa ngu
Văn chương nào phải là đơn thuốc
Chớ có khuyên xằng chết bỏ bu

Than đạo học

Đạo học ngày nay đã chán rồi
Mười người đi học chín người thôi
Cô hàng bán sách lim dim ngủ
Thầy khóa tư lương nhấp nhỏm ngồi
Sĩ khí rụt rè gà phải cáo
Văn trường liều lĩnh đầm ăn xôi…

Giễu người thi đỗ

Một đàn thằng hỏng đứng mà trông

Nó đỗ khoa này có sướng không
Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt,
Dưới sân ông cử ngỏng đầu rồng !

Cái học nhà Nho

Cái học nhà nho đã hỏng rồi,
Mười người đi học, chín người thôi
Cô hàng bán sách lim dim ngủ,
Thầy khóa tư lương nhấp nhỏm ngồi

Sĩ khí rụt rè gà phải cáo,
Văn chương liều lĩnh đấm ăn xôi
Tôi đâu dám mỉa làng tôi nhỉ ?
Trình có quan tiên thứ chỉ tôi [1].

Cái chữ Nho

Nào có ra gì cái chữ Nho,
Ông nghè, ông cống cũng nằm co
Sao bằng đi học làm thầy Phán ?
Tối rượu sâm banh, sáng sữa bò.

Thầy đồ

Thầy đồ, thầy đạc,
Dạy học dạy hành.
Vài quyển sách nát,
Dăm thằng trẻ ranh.
Văn có hay đã đỗ làm quan, võng điều võng tía,
Võ có giỏi đã ra giúp nước, khố đỏ khố xanh!
YÙ hẳn thầy văn dốt vũ dát,
Cho nên thầy lẩn quẩn loanh quanh.
Trông thầy:
Con người phong nhã,
Ở chốn thị thành,
Râu rậm như chổi,
Đầu to tầy giành.
Cũng lắm phen đi đó đi đây, thất điên bát đảo;
Cũng nhiều lúc chơi liều chơi lĩnh, tứ đốm tam khoang.
Nhà lính, tính quan: ăn rặt những thịt quay, lạp xưởng, mặc rặt những quần vận, áo xuyến;
Đất lề, quê thói: chỗ ngồi cũng án thư, bàn độc, ngoài hiên cũng
cánh xếp, mành mành.
Gần có một mụ: sinh được bốn anh,
Tên Uông, tên Bái, tên Bột, tên Bành.
Mẹ muốn con hay, rắp một nỗi biển, cờ, mũ, áo;
Chủ rước thầy học, tính đủ tiền chè, rượu, cơm, canh.
Chọn ngày lễ bái,

Mở cửa tập tành.
Thầy ngồi chễm chện,
Trò đứng chung quanh.
Dạy câu Kiều lấy,
Dạy khúc lý kinh,
Dạy những khi xuống ngựa lên xe, đứng ngồi phải phép,
Dạy những lúc cao lâu chiếu hát, ăn nói cho sành!

Thương vợ

Quanh năm buôn bán ở mom sông,
Nuôi đủ năm con với một chồng.
Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.
Một duyên hai nợ âu đành phận,
Năm nắng mười mưa dám quản công.
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không.

Văn tế sống vợ

Con gái nhà dòng, lấy chồng kẻ chợ
Tiếng có miếng không, gặp chăng hay chớ
Mặt nhẫn nhụi, chân tay trắng trẻo, ai dám chê rằng béo rằng lùn?
Người ung dung, tính hạnh khoan hoà, chỉ một nỗi hay gàn hay dở!
Đầu sông bãi bến, đua tài buôn chín bán mười
Trong họ ngoài làng, vụng lẽ chào dơi nói thợ
Gần xa nô nức, lắm gái nhiều trai
Sớm tối khuyên răn, kẻ thầy người tớ
Ông tu tác cửa cao nhà rộng, toan để cho dâu
Anh lăm le bia đá bảng vàng, cho vang mặt vợ
Thế mà:
Mình bỏ mình đi, mình không chịu ở
Chẳng nói chẳng rằng, không than không thở.
Hay mình thấy tớ: nay Hàng Thao, mai phố Giấy mà bụng mình ghen?
Hay mình thấy tớ: sáng Tràng Lạc, tối Viễn Lai, mà lòng mình sợ?
Thôi thôi
Chết quách yên mồ
Sống càng nặng nợ
Chữ nhất phẩm ơn vua vinh tứ, ngày khác sẽ hay
Duyên trăm năm ông Nguyệt xe tơ, kiếp này đã lỡ
Mình đi tu cho thành tiên thành phật, để rong chơi Lãng Uyển, Bồng Hồ
Tớ nuôi con cho có rể có dâu, để trọn vẹn đạo chồng nghĩa vợ

Uống rượu tiêu sầu

Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy
Cảnh phù du trông thấy cũng nực cười

Thôi công đâu chuốc lấy sự đời
Tiêu khiển một vài chung lếu láo
Đoạn tống nhất sinh duy hữu tửu (1)
Trầm tư bách kế bất như nhàn (2)
Dưới thiều quang thấp thoáng bóng nam quan
Ngoảnh mặt lại cửu hoàn coi cũng nhỏ
Khoảng trời đất cổ kim, kim cổ
Mảnh hình hài không có, có không
Lọ là thiên tứ, vạn chung

(1) Dứt bỏ một đời, chỉ có rượu
(2) Suy tư trăm lối, không bằng nhàn

Hỏi mình

Trải mấy mươi năm vẫn thế ru
Rằng khôn, rằng dại, lại rằng ngu
Những là thương cả cho đời bạc
Nào có căm đâu đến kẻ thù
No ấm chưa qua vành mẹ đĩ
Đỗ đành may khỏi tiếng cha cu
Phen này có dễ trời xoay lại
Thằng bé con con đã chán cù.

Đi hát mất ô

Đêm qua anh đến chơi đây
Giày chân anh dận, ô tay anh cầm.
Rạng ngày sang trống canh năm
Anh dậy, em hãy còn nằm trơ trơ.
Hỏi ô, ô mất bao giờ,
Hỏi em, em cứ ừm à không thưa.
Chỉ e rày gió mai mưa
Lấy gì đi sớm về trưa với tình?

Dại khôn

Thế sự đua nhau nói dại khôn
Biết ai là dại, biết ai khôn
Khôn nghề cờ bạc là khôn dại
Dại chốn văn chương, ấy dại khôn
Này kẻ nên khôn đều có dại
Làm người có dại mới nên khôn
Cái khôn ai cũng khôn là thế
Mới biết trần gian kẻ dại khôn.

Thú cô đầu

Cái thú cô đầu nghĩ cũng hay,
Cùng nhau dan díu mấy đêm ngày
Năm canh to nhỏ tình dơi chuột,
Sáu khắc mơ màng chuyện gió mây.
Êm ái cung đàn chen tiếng hát,
La đà kẻ tỉnh dắt người say.
Thú vui chơi mãi mà không chán,
Vô tận kho trời hết lại vay.

Giời nực mặc áo bông

Bức sốt nhưng mình vẫn áo bông,
Tưởng rằng ốm dậy, hóa ra không.
Một tuồng rách rưới, con như bố,
Ba chữ nghêu ngao, vợ chán chồng.

Đất biết bao giờ sang vận đỏ ?
Trời làm cho bỏ lúc chơi ngông.
Gần chùa, gần cảnh, ta tu quách;
Cửa Phật quanh năm vẫn áo sồng.

Áo bông che đầu

Ai ơi còn nhớ ai không
Trời mưa một mảnh áo bông che đầu
Nào ai có tiếc ai đâu
Áo bông ai ướt khăn đầu ai khô
Người đi Tam Đảo, Ngũ Hồ
Kẻ về khóc trúc Thương Ngô một mình

Nhớ người xưa

Ta nhớ người xa cách núi sông
Người xa xa lắm, nhớ ta không?
Sao đang vui vẽ ra buồn bã?
Vừa mới quen nhau đã lạ lùng!
Khi nhớ nhớ cùng trong mộng tưởng,
Nỗi riêng riêng cả đến tình chung.
Tương tư lọ phải là mưa gió
Một ngọn đèn xanh trống điểm thùng

Chúc Tết

Lẳng lặng mà nghe nó chúc nhau:
Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu.

Phen này ông quyết đi buôn cối
Thiên hạ bao nhiêu đứa giã trầu.

Lẳng lặng mà nghe nó chúc giàu:
Trăm, nghìn, vạn mớ để vào đâu ?
Phen này, ắt hẳn gà ăn bạc
Đồng rụng, đồng rơi, lọ phải cầu.

Lẳng lặng mà nghe nó chúc sang:
Đứa thì mua tước; đứa mua quan.
Phen này ông quyết đi buôn lọng,
Vừa bán vừa la cũng đắt hàng.

Lẳng lặng mà nghe nó chúc con:
Sinh năm đẻ bảy được vuông tròn.
Phố phường chật hẹp, người đông đúc
Bồng bế nhau lên nó ở non.

Bắt chước ai ta chúc mấy lời
Chúc cho khắp hết ở trong đời
Vua, quan, sĩ, thứ, người muôn nước
Sao được cho ra cái giống người.

Năm mới

Khăn là bác nọ lo tày rế,
Váy lĩnh cô kia quét sạch hè.
Công đức tu hành sư có lọng,
Xu hào xủng xoảng mán ngồi xe.

Thành pháo

Tượng tượng, xe xe xé lẻ rồi
Sĩ đen, sĩ đỏ chẳng vào đôi
Đố ai biết được quân nào kết ?
Mã cũng chui mà tốt cũng chui

Than cùng I

Lúc túng toan lên bán cả trời,
Trời cười thằng bé nó hay chợi
Cho hay công nợ là như thế
Mà vẫn phong lưu suốt cả đời
Tiền bạc phó cho con mụ kiếm
Ngựa xe chẳng thấy lúc nào ngơi
Còn dăm ba chữ nhồi trong ruột
Khéo khéo không mà nữa lại rợi

Than cùng II

Khách hỏi nhà ông đến
Nhà ông đã bán rồi.
Vợ lăm le ở vú,
Con tấp tểnh đi bồi.
Ai trói voi bỏ rọ?
Đời nào lợn cạo ngôi?
Người bảo ông mãi cùng
Ông cùng thế này thôi!

Sông Lấp Nam Định

Sông kia rày đã nên đồng
Chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai
Đêm nghe tiếng ếch bên tai
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò

Giễu người thi đỗ

Một đàn thằng hỏng đứng mà trông,
Nó đỗ khoa này có sướng không ?
Trên ghế, bà đầm ngoi đít vịt,
Dưới sân, ông cử ngỏng đầu rồng.

Đêm hè

Trời không chớp bể chẳng mưa nguồn
Đêm nảo đêm nao tớ cũng buồn.
Bối rối tình duyên cơn gió thoảng
Nhạt nhèo quang cảnh bóng trăng suông.
Khăn khăn áo áo thêm rầy chuyện,
Bút bút nghiên nghiên khéo giở tuồng.
Ngủ quách, sự đời thây kẻ thức
Bên chùa chú trọc đã hồi chuông.

Đêm dài

Đêm sao đêm mãi tối mò mò,
Đêm đến bao giờ mới sáng cho.
Đàn trẻ u ơ chừng muốn dậy,
Ông già thúng thắng vẫn đang ho.
Ngọn đèn rình trộm khêu còn bé,
Tiếng chó kinh người cắn vẫn to.
Hàng xóm bốn bề ai dậy chửa,

Dậy thì lên tiếng gọi nhà nho.

Lạc đường

Hỏi người chỉ thấy non xanh ngắt,
Đợi nước càng thêm tóc bạc phơ
Đường đất xa khơi ai mách bảo?
Biết đâu mà ngóng dến bao giờ?

Nhớ bạn
(cụ Phan Bội Châu)

Ta nhớ người xa cách núi sông,
Người xa, xa lắm nhớ ta không?
Sao đang vui vẻ ra buồn bã
Vừa mới quen nhau đã lạ lùng
Lúc nhớ, nhớ cùng trong mộng tưởng
Khi riêng riêng đến cả tình chung
Tương tư lọ phải là trai gái,
Một ngọn đèn xanh trống điểm thùng.

Phố Hàng song

Ở phố Hàng Song thật lắm quan
Thành thì đen kịt, độc thì lang
Chồng chung vợ cha kìa cô Bố
Đậu lại quan xin nọ chú Hàn

Ông cò

Hà Nam danh giá nhất ông cò
Trông thấy ai ai chẳng dám ho.
Hai mái trống toang đành chịu giột
Tám giờ chuông đánh phải nằm co
Người quên mất thẻ âu trời cãi
Chó chạy ra đường có chủ lo
Ngớ ngẩn đi xia may vớ được
Chuyến này ắt hẳn kiếm ăn to

Bỡn ông Điềm

Tôi hỏi thăm ông đến tận nhà
Trước nhà có miếu có cây đa
Cửa hè sân ngõ chừng ba thước
Nứa lá tre pheo đủ một tòa
Mới sáu bận sinh đà sáu cậu

Trong hai dinh ở có hai bà
Trông ông mốc thếch như trăn gió
Ông tốt duyên vì có nước da

Đùa ông phủ

Tri phủ Xuân Trường được bốn niên,
Nhờ Giời hạt ấy được bình yên.
Chữ "y", chữ "chiểu" không phê đến,
Ông chỉ phê ngay một chữ "tiền".

Lắm quan

Ở phố hàng Song thật lắm quan:
Thành thì đen kịt, Đốc thì lang.
Chồng chung, vợ chạ kìa cô Bố;
Đậu lạy, quan xin, nọ chú Hàn.

Hỏi ông tiến sĩ mới

Tiến sĩ khoa này được mấy người ?
Nghe chừng hay chữ có ông thôị
Nghe văn mà gớm cho văn mãi,
Cờ biển vua ban cũng lạ đời

Chú Mán
(…ở Nam Định)

Khi để chỏm, lúc cạo đầu
Nghêu ngao câu hát nửa tàu, nửa ta
Chẳng đội nón chịu màu da dãi nắng,
Chẳng nhuộm răng để trắng dễ cười đời,
Chốn quyền môn lòn cúi mặc ai,
Ngoài cương tỏa thảnh thơi ai đã biết.

Phường nhơ

Bấy lâu chơi với rặt phường nhơ
Quen mắt ưa nhìn chả biết dơ
Nào sọt, nào quang, nào bộ gắp
Đứa bưng đứa hót đứa đang chờ
Mình hôi mũi ngạt không kỳ quản,
Áo ấm cơm no vẫn nhởn nhơ
Ngán nỗi hàng phường khi cúng tế,
Vẽ ông ôm đít để lên thờ

Lên đồng

Khen ai khéo vẽ sự lên đồng
Một lúc lên ngay sáu bảy ông
Sát quỷ ông dùng thanh kiếm gỗ
Ra oai bà giắt cái khăn hồng
Cô giương tay ấn tan tành núi
Cậu chỉ ngọn cờ cạn núi sông
Đồng giỏi, sao đồng không giúp nước
Hay là đồng sợ súng thần công?

Sư Ông và mấy ả lên đồng

Chẳng khốn gì hơn cái nợ chồng ! (1)
Thà rằng bạn quách với sư xong !
Một thằng trọc tuếch ngồi khua mõ,
Hai ả tròn xoe đứng múa bông.
Thấp thoáng bên đèn lên bóng cậu (2)
Thướt tha dưới án nguýt sư ông.
Chị em thủ thỉ đêm thanh vắng:
"Chẳng sướng gì hơn lúc thượng đồng !"

(1) Giọng lưỡi hạng đàn bà lẳng lơ, vô hạnh.
(2) Tức nhập đồng "cậu"